

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2793** /BTC-HCSN

Hà Nội, ngày **28** tháng 3 năm 2023

V/v góp ý dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg

Kính gửi:

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật bảo hiểm xã hội (BHXH) năm 2014 và thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 19/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí quản lý BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) giai đoạn 2022-2024;

Bộ Tài chính dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ và dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg (đính kèm).

Đề nghị Quý cơ quan cho ý kiến tham gia đối với các dự thảo nêu trên và gửi về Bộ Tài chính **trước ngày 15 tháng 4 năm 2023** để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ, cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các Vụ: NSNN, PC, TCNH, I (để tham gia ý kiến);
- Cục QLGSKTKT, Cục QLCS, KBNN (để tham gia ý kiến);
- Lưu: VT, HCSN **2406**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ LÁY Ý KIẾN (28)

I. Các ban Đảng (4)

1. Ủy ban Xã hội của Quốc hội
2. Ủy ban Tài chính – Ngân sách
3. Văn phòng Trung ương Đảng
4. Ban Kinh tế Trung ương

II. Các cơ quan Chính phủ (12)

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
2. Bộ Y tế;
3. Bộ Nội vụ;
4. Văn phòng Chính phủ
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
6. Bộ Tư pháp;
7. Bộ Quốc phòng;
8. Bộ Công an;
9. Bộ Thông tin và Truyền thông;
10. Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
11. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
12. Hội Nông dân Việt Nam

III. Các cơ quan khác (3)

1. Hội đồng quản lý BHXH
2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
3. Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam

IV. BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (9)

1. BHXH Thành phố Hà Nội
2. BHXH Thành phố Hồ Chí Minh
3. BHXH Thành phố Đà Nẵng
4. BHXH tỉnh Lâm Đồng
5. BHXH Tỉnh Đắk Lắk
6. BHXH tỉnh Phú Thọ
7. BHXH Tỉnh Yên Bái
8. BHXH tỉnh An Giang
9. BHXH tỉnh Đồng Tháp

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật bảo hiểm xã hội và nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 19/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí quản lý BHXH, BHTN giai đoạn 2022-2024; ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại Văn bản số 253/VPCP-KTTH ngày 13/01/2023 của Văn phòng Chính phủ¹.

Trên cơ sở báo cáo và đề xuất của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại Báo cáo số 2477/BC-BHXH ngày 09/9/2022 đánh giá tình hình thực hiện cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2021 và đề xuất cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế giai đoạn tiếp theo;

Bộ Tài chính dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan có liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại văn bản số ... ngày..., Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 11² Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số

¹ Bộ Tài chính khẩn trương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý về bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg trong quý II năm 2023, bảo đảm chất lượng, tiến độ, đúng quy định của Luật ban hành văn bản.

² "Điều 11. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính về BHXH

60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý bảo BHXH, BHTN, BHYT (Quyết định số 60); Quyết định số 38/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg (Quyết định số 38).

Qua 07 năm thực hiện, cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN ban hành kèm theo Quyết định số 60 và Quyết định số 38 của Thủ tướng Chính phủ đã khắc phục được hạn chế của giai đoạn trước; nội dung, định mức chi đã bổ sung tương đối đầy đủ, rõ ràng; cơ bản bao quát đầy đủ các nhiệm vụ chi đặc thù, thúc đẩy ứng dụng CNTT, sắp xếp tổ chức bộ máy của ngành BHXH trong giai đoạn 2016-2021. Đã tạo thuận lợi cho ngành BHXH chủ động trong việc sử dụng kinh phí; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, chi quỹ BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của pháp luật; tập trung nguồn thu, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý kinh phí, đồng thời đảm bảo thanh khoản đáp ứng nhu cầu chi trả các chế độ theo quy định; góp phần giúp ngành BHXH hoàn thành các chỉ tiêu thu, chi và phát triển người tham gia được giao hàng năm; tổ chức chi trả cho người hưởng đầy đủ, kịp thời, an toàn; đẩy mạnh cải cách TTHC góp phần nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện văn bản nêu trên còn một số hạn chế, vướng mắc như sau:

a) Về cơ chế tài chính: Quy định việc mở tài khoản, thẩm quyền quyết định số lượng tài khoản, nơi mở tài khoản chưa bao quát đầy đủ các cơ quan, tổ chức thực hiện và chưa phù hợp về thẩm quyền³, chưa quy định việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền; chưa quy định mức dư trên tài khoản chuyên thu được gửi có kỳ hạn để làm cơ sở thực hiện; chưa quy định cụ thể việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyên kinh phí, thời gian chuyên kinh phí, thời gian lập dự toán đối với cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ quan, đơn vị thực hiện; chưa quy định việc hạch toán đối với trường hợp nộp không đủ số tiền theo quy định, thứ tự hạch toán các khoản thu hồi nợ ..., do đó, trong quá trình thực hiện còn phát sinh vướng mắc.

b) Về chi phí quản lý: Mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng hiện nay không còn phù hợp do tăng cường ứng dụng CNTT và đẩy mạnh chi trả qua tài khoản nên chi phí giảm và có sự khác biệt chi phí giữa chi trả bằng tiền mặt và chi qua tài khoản cá nhân; thực tế phát sinh một số nội dung chi nhằm mục tiêu phát triển đối tượng theo Nghị quyết số 28-NQ/TW nhưng chưa được quy định; nội dung chi chưa phân định rõ chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ như đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập hiện hành; việc quy định kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm chưa sử dụng được chuyên

1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế quản lý tài chính về BHXH; chi phí quản lý BHXH"

³ Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định số lượng tài khoản, nơi mở tài khoản đối với BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân là không phù hợp về thẩm quyền.

nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng là chưa phù hợp và không khuyến khích các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ hoàn thành trong năm.

Do đó, tại Báo cáo số 2477/BC-BHXH ngày 09/9/2022, BHXH Việt Nam đánh giá cơ chế quản lý tài chính và mức chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2016- 2021 và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều Quyết định số 60, Quyết định số 38.

2. Ngày 08/12/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 về chi phí quản lý BHXH, BHTN giai đoạn 2022-2024, trong đó giao Thủ tướng Chính phủ: *Quy định việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHTN được trích phù hợp với quy định của pháp luật về BHXH, BHTN, pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.*

Vì vậy, việc xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 60, Quyết định số 38 để phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành là cần thiết.

Vì vậy, việc xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 60, Quyết định số 38 để phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành là cần thiết.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Quyết định này theo đúng trình tự quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Chủ trì, phối hợp với BHXH Việt Nam khảo sát, đánh giá tình hình thi hành pháp luật về cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN tại BHXH Việt Nam và BHXH một số địa phương đại diện cho 03 miền Bắc, Trung, Nam.

2. Xây dựng dự thảo Quyết định, tổ chức các hội thảo để lấy ý kiến góp ý.

3. Gửi lấy ý kiến góp ý của các Bộ, ngành liên quan, gồm: các Ủy ban của Quốc hội; BHXH Việt Nam; các Bộ Tư pháp, Lao động-Thương binh và Xã hội, Y tế, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng LĐLĐ Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, một số cơ quan BHXH địa phương đại diện cho 03 miền Bắc, Trung, Nam. Đồng thời, đăng trên cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính, cổng Thông tin điện tử Chính phủ để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân.

4. Tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

5. Gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

III. NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Dự thảo Quyết định bao gồm nội dung dự thảo Quyết định bao gồm 04 chương, 17 Điều, cụ thể:

- Chương 1: Gồm 4 Điều (Điều 1 đến Điều 4), quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, mở tài khoản và bảo đảm thanh khoản.

- Chương 2: Gồm 5 Điều, từ Điều 5 đến Điều 9, quy định cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHTN, BHYT.

- Chương 3: Gồm 6 Điều, từ Điều 10 đến Điều 15, quy định chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT.

- Chương 4: Gồm 2 Điều (Điều 16 và Điều 17), quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm hướng dẫn, thi hành Quyết định.

2. Các nội dung sửa đổi, bổ sung như sau:

2.1. Về đối tượng áp dụng (Điều 1): Bổ sung đối tượng Tổ chức dịch vụ thu, tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật được Bảo hiểm xã hội Việt Nam ủy quyền thu và chi trả cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 4/8/2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2.2. Bổ sung Điều 2 quy định về giải thích từ ngữ: Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan để giải thích từ ngữ sử dụng trong dự thảo Quyết định: các quỹ bảo hiểm, tài khoản thanh toán tổng hợp, tài khoản chuyên thu, tài khoản chi.

2.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về mở tài khoản (Điều 3)

Hiện nay, BHXH Việt Nam mở tài khoản thanh toán tổng hợp tại 05 NHTM được Hội đồng quản lý phê duyệt) để quản lý thu, chi chế độ và chi phí quản lý; BHXH cấp tỉnh, cấp huyện mở 01 tài khoản chuyên thu và 03 tài khoản chi của 03 quỹ BHXH, BHTN, BHYT tại 05 hệ thống NHTM. Số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định. Cuối ngày, số dư trên tài khoản chuyên thu của BHXH cấp huyện, cấp tỉnh được kết chuyển tự động về tài khoản thanh toán tổng hợp của BHXH Việt Nam sau khi để lại 01 triệu đồng/tài khoản. Số dư trên tài khoản chi các chế độ bảo hiểm của BHXH cấp tỉnh, cấp huyện không kết chuyển về BHXH Việt Nam, để đảm bảo kịp thời chi trả cho người hưởng khi phát sinh nhu cầu và được hưởng lãi suất không kỳ hạn theo quy định của ngân hàng.

Việc quy định như hiện nay đã giúp BHXH Việt Nam điều hành linh hoạt và nâng cao hiệu quả quản lý dòng tiền. Do đó, Bộ Tài chính thống nhất với đề xuất BHXH Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ:

- Bổ sung quy định: (1) tổ chức dịch vụ chi trả chế độ BHXH, BHTN mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng thương mại sau khi thống nhất với BHXH Việt Nam; (2) mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý đầu tư xây dựng cơ bản của các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam (nếu có).

- Sửa quy định về thẩm quyền quyết định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn theo hướng Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam chỉ quyết định đối với các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam, đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân do Giám đốc các đơn vị này quyết định để phù hợp với yêu cầu của ngành; bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định nơi mở tài khoản theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Bổ sung quy định về lựa chọn ngân hàng thương mại để mở tài khoản tiền gửi theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 653/VPCP-KTTH ngày 20/1/2021 trong khi chưa sửa Điều 92 Luật BHXH.

2.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo đảm thanh khoản (Điều 4)

Theo quy định tại Quyết định số 60, ngoài duy trì số dư trên tài khoản thanh toán đủ đảm bảo chi trả, BHXH Việt Nam còn được duy trì thêm trên tài khoản thanh toán 1,5 tháng theo tổng dự toán chi hằng năm được giao (số dư trên tài khoản thanh toán tối đa bằng 2,5 tháng dự toán). Tại Quyết định số 38 sửa Quyết định số 60 bỏ mức đảm bảo thanh khoản cụ thể. Tuy nhiên thực hiện thời gian qua cho thấy cần thiết phải quy định rõ mức đảm bảo thanh khoản cụ thể để đảm bảo minh bạch. Do đó, Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của BHXH Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quy định mức bảo đảm thanh khoản tối đa là 1,1 tháng, thấp hơn mức quy định tại Quyết định số 60 là 1,5 tháng do thay đổi cách xác định tính cả số chi phí quản lý và chi đầu tư tài chính (Quyết định số 60 không tính số này).

2.5. Bổ sung quy định về chuyên kinh phí chi trả chế độ và chi phí quản lý (Điều 5):

Quyết định số 60 và Quyết định số 38 chỉ quy định BHXH Việt Nam có trách nhiệm chuyên đủ và kịp thời, không quy định cụ thể chuyên kinh phí trong các trường hợp đặc thù (thời điểm gần Tết Nguyên đán, khi dự toán chưa được cấp có thẩm quyền giao,..). Do đó, Bộ Tài chính thống nhất với đề xuất của BHXH Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung 01 Điều quy định về chuyên kinh phí chi trả chế độ và chi phí quản lý. Những quy định này đã thực hiện trong thời gian qua, quy định tại các văn bản điều hành nhưng chưa quy định tại văn bản QPPL. Đối với việc chuyên kinh phí chi trả chế độ từ nguồn NSNN vào Quỹ BHXH và chi phí quản lý, dự thảo Quyết định kế thừa các nội dung quy định tại Thông tư số 20/2015/TT-BTC và Thông tư số 24/2019/TT-BTC. Riêng đối với BHXH Bộ Quốc phòng và BHXH Công an nhân dân, chi phí quản lý chuyên định kỳ hằng quý và bằng bình quân một quý của dự toán giao hằng năm để phù hợp với đặc thù của ngành Quốc phòng, Công an phải chuyên kinh phí qua nhiều cấp. Bổ sung quy định việc chuyên kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với tiến độ thực hiện, kế hoạch sử dụng kinh phí của dự án, nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán được giao...

2.6. Sửa đổi, bổ sung quy định về lập dự toán, phân bổ và giao dự toán thu, chi (Điều 7)

Tại Quyết định số 60 không quy định về quy trình lập dự toán, thời gian gửi dự toán cho các cơ quan. Nội dung này được quy định tại các Thông tư của Bộ Tài chính (Thông tư số 20/2015/TT-BTC và Thông tư số 24/2019/TT-BTC). Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao Thủ tướng Chính phủ quy định việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán. Do vậy, Bộ Tài chính thống nhất với đề xuất của BHXH Việt Nam đưa các nội dung quy định về lập dự toán tại các Thông tư của Bộ Tài chính vào dự thảo Quyết định; bổ sung quy định về *giao dự toán chi phí quản lý chi tiết thành hai phần: kinh phí thường xuyên giao tự chủ, kinh phí thường xuyên không giao tự chủ*; bổ quy định về xác định chênh lệch chi phí quản lý giữa dự toán được giao và số thực thu, thực chi do đã được quy định tại Quyết định số 19/2022/QĐ-TTg và phù hợp với từng thời kỳ theo Nghị quyết của UBTVQH.

Đồng thời, bổ sung quy định: *“Trường hợp Nhà nước ban hành chính sách, chế độ làm thay đổi dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh, bổ sung dự toán từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân tương ứng với mức điều chỉnh theo chế độ mới và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện. Đối với việc điều chỉnh, bổ sung dự toán từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”*.

2.7. Sửa đổi, bổ sung quy định về thu tiền đóng BHXH, BHTN, BHYT (Điều 8):

Tại Quyết định số 60 quy định thu theo thứ tự quỹ BHYT trước, quỹ BHTN sau, số còn lại thu vào quỹ BHXH. Tuy nhiên, Điều 5 Luật BHXH quy định: *“Quỹ BHXH được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần”*, nhưng không quy định thứ tự hạch toán thu đối với các quỹ thành phần của quỹ BHXH. Luật BHXH, Luật Việc làm, Luật BHYT hiện hành quy định người lao động và người sử dụng lao động, người tham gia BHYT đóng đủ vào quỹ BHXH, BHTN, BHYT theo mức đóng quy định tại Luật và các văn bản hướng dẫn; không quy định hạch toán thu quỹ nào trước, quỹ nào sau và không giao cơ quan nào quy định vấn đề này.

Do đó, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi quy định này theo hướng: *Thu tiền đóng và tiền lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT theo số tiền do người lao động, người sử dụng lao động đề nghị nộp vào từng quỹ. Trường hợp người lao động, người sử dụng lao động không đề nghị cụ thể số tiền nộp vào từng quỹ, cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ thu thực hiện thu theo thứ tự vào các quỹ BHXH, BHTN, BHYT quy định tại Quyết định số 60.*

Đối với tiền thu vào quỹ BHXH, bổ sung quy định thứ tự nộp như sau: *Thu đủ số tiền phải đóng và lãi chậm đóng vào quỹ ốm đau, thai sản, thu đủ số*

tiền phải đóng và lãi chậm đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thu tiền đóng và lãi chậm đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất (nếu có).

2.8. Sửa đổi, bổ sung quy định về hạch toán kế toán và quyết toán (Điều 9): Bổ sung một số quy định: (1) Tiền lãi hoạt động đầu tư quỹ là số tiền thu được sau khi trừ chi phí đầu tư quỹ; số tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm được hạch toán theo thứ tự thu đủ nợ gốc trước, thu nợ lãi sau. Trường hợp có phán quyết của tòa án nêu cụ thể thì số tiền thu hồi được hạch toán theo bản án của tòa án; (2) Hoàn trả các khoản chi sai chế độ, các khoản thu hồi theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán được hoàn trả lại các quỹ tương ứng; (3) Đưa nội dung quy định về xét duyệt, thẩm định quyết toán của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 24/2019/TT-BTC vào dự thảo Quyết định theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.9. Sửa đổi, bổ sung quy định về chi phí quản lý và nguồn đảm bảo (Điều 10), theo hướng kế thừa quy định tại Quyết định số 60 và quy định về chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước, đồng thời bổ sung quy định về xác định chi thường xuyên đối với cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.10. Sửa đổi, bổ sung quy định về một số nội dung và mức chi từ chi phí quản lý (Điều 11, Điều 12):

Quyết định số 60 quy định nội dung, mức chi phí quản lý trong một Điều, chưa phân định rõ chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ như đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Do đó, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi theo hướng tách thành hai Điều quy định chi thường xuyên giao tự chủ và chi thường xuyên không giao tự chủ. Nội dung kế thừa các nội dung và mức chi tại Quyết định 60 và Quyết định số 38 còn phù hợp, bổ sung một số nội dung cụ thể phù hợp với tình hình thực tế, sửa các mức chi gắn với mức lương cơ sở thành mức cố định và điều chỉnh mức chi phù hợp với thực tiễn trên cơ sở đề xuất của BHXH Việt Nam, cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập hiện hành. Một số nội dung chi đề nghị bổ sung như sau:

a) *Về chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN*: Bổ sung các trường hợp tuyên truyền cụ thể theo đề xuất của BHXH Việt Nam, bổ sung các hình thức tuyên truyền thông qua hội nghị tư vấn, đối thoại, tri ân khách hàng, hội nghị biểu dương, lễ ra quân tuyên truyền và tuyên truyền trên môi trường mạng xã hội.

b) *Về chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ*: Bổ sung quy định đối tượng chi tập huấn là công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành BHXH; đơn vị sử dụng lao động, cơ sở y tế ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT với cơ quan BHXH.

c) *Về chi tổ chức thu, chi và quản lý người tham gia, người thụ hưởng*: Bổ sung một số nội dung chi cho phù hợp với thực tế phát sinh nhằm nâng cao chất

lượng phục vụ người dân, nâng cao chất lượng công tác thu, chi và quản lý đối tượng: (i) Chi phí duy trì đường truyền kết nối để đảm bảo vận hành hệ thống giao dịch điện tử và các phần mềm nghiệp vụ tập trung; (ii) Chi cước phí bưu chính, viễn thông để hỗ trợ, giải đáp, tư vấn chính sách pháp luật; (iii) Chi thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; (iv) Chi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; (v) Chi cập nhật, bổ sung, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin; (vi) Chi hỗ trợ công chức, viên chức ngành bảo hiểm xã hội tại bộ phận một cửa.

d) Bổ sung nội dung chi phí ủy quyền thu BHXH, BHYT bắt buộc đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam (gồm: tuyên truyền, phát triển đối tượng, chi phí thu tiền và nộp tiền đã thu cho cơ quan BHXH), tương tự ngành Thuế ủy quyền cho tổ chức dịch vụ thu hộ đối với hộ kinh doanh cá thể. Mức chi tối đa 4% đối với đối tượng tham gia năm đầu, tối đa 1,65% đối với đối tượng tiếp tục tham gia từ năm thứ hai trở đi trên số tiền thực thu (tương ứng mức chi thù lao phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện). Mức ủy quyền thu cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tiêu chí lựa chọn tổ chức dịch vụ thu do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố. Việc bổ sung quy định chi phí thù lao này sẽ tác động làm tăng chi phí quản lý giai đoạn-2023-2024, tổng kinh phí khoảng 169 tỷ đồng (năm 2023 khoảng 65 tỷ đồng và năm 2024 khoảng 104 tỷ đồng).

đ) Bổ sung nội dung chi thường do thu vượt dự toán thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao để khuyến khích phát triển đối tượng, việc bổ sung nội dung chi thường vượt dự toán thu là cần thiết, tương tự quy định về thường vượt thu từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP⁴. Tuy nhiên, đề nghị chi thường khi thu vượt tổng dự toán thu BHXH, BHYT và vượt các chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

e) Đối với mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng do NSNN đảm bảo bảo; chi lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp từ quỹ BHXH, BHYT:

Thời gian qua, số người nhận lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp qua tài khoản tăng lên (trung bình tăng 9,3%/năm) dẫn đến chi phí chi trả có xu hướng giảm do chi phí chi trả qua tài khoản giảm so với chi trả bằng tiền mặt (do giảm chi phí thuê địa điểm chi trả, thuê bảo vệ, thuê xe chờ tiền, bảo quản tiền, gửi tiền qua đêm,...) nhưng phát sinh chi phí quản lý người hưởng do người hưởng thay đổi địa bàn, cần quy định mức riêng cho hình thức chi trả qua

⁴ Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước quy định: *Trường hợp ngân sách trung ương tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương, ngân sách trung ương trích một phần theo tỷ lệ không quá 30% của số tăng thu thường cho các địa phương có tăng thu, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.*

tài khoản và chi trả bằng tiền mặt. Sau khi rà soát, Bộ Tài chính xác định mức chi trả tối đa bằng bằng **0,54%**, giảm 0,11% so với quy định tại Quyết định số 38 (0,65%). Mức chi cho tổ chức dịch vụ chi trả và quản lý người hưởng qua tài khoản khoảng **0,19%** tổng số tiền chi trả qua tài khoản cá nhân, chi phí chi trả bằng tiền mặt bình quân tối đa là **0,73%** số tiền chi trả bằng tiền mặt.

Việc điều chỉnh giảm mức chi phí chi trả từ 0,65% xuống 0,54% sẽ tác động làm giảm chi phí quản lý (tiết kiệm kinh phí) giai đoạn 2023-2024, tổng kinh phí khoảng 587 tỷ đồng, trung bình 293,5 tỷ đồng/năm.

g) Về các mức khoán, mức hỗ trợ theo lương cơ sở: Để tránh vướng mắc khi thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW không còn mức lương cơ sở, dự thảo quyết định chuyên các mức kinh phí quy định theo mức lương cơ sở thành số tuyệt đối tương đương (mức lương cơ sở tính bằng 1.800.000 đồng).

h) Ngoài ra, dự thảo quyết định bổ sung các nội dung chi sau:

- Đối với chi hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách tham gia BHYT trên địa bàn: Bổ sung mức chi bằng 7.000 đồng/người tính theo danh sách tăng, giảm đối tượng (bằng mức được Thủ tướng Chính phủ quyết định tại các Quyết định giao dự toán chi KCB BHYT hằng năm từ năm 2018 đến nay).

- Chi điều tra, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân tham gia, thụ hưởng bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN do đây là nhiệm vụ bắt buộc BHXH Việt Nam phải thực hiện để nâng cao chất lượng phục vụ.

2.11. Bổ sung 01 Điều quy định về quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ nguồn chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT của cơ quan bảo hiểm xã hội được quản lý theo quy định của pháp luật liên quan về BHXH, BHTN, BHYT và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (Điều 13).

2.12. Bổ sung quy định về xử lý số dư chi phí quản lý cuối năm (Điều 14)

Bộ Tài chính thống nhất với BHXH Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung 01 Điều về xử lý số dư chi phí quản lý cuối năm tương tự xử lý số dư ngân sách nhà nước cuối năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và bổ sung một số nội dung được chuyển nguồn cho phù hợp với đặc thù của ngành BHXH như sau:

- *Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;*

- *Chi ứng dụng công nghệ thông tin bố trí cho các nhiệm vụ, dự án trong năm được chuyển nguồn sang năm sau nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;*

2.13. Sử dụng kinh phí tiết kiệm (Điều 15): Bổ sung nội dung sử dụng Quỹ bổ sung thu nhập: *chi hỗ trợ thu hút nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao; chi hỗ trợ công chức, viên chức giúp việc thành viên Hội đồng quản lý*

Bảo hiểm xã hội theo quyết định của Hội đồng quản lý; chi hỗ trợ trang phục cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động cơ quan bảo hiểm xã hội.

IV. Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Đến ngày .../.../2023, Bộ Tài chính nhận được/28 ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan liên quan (nhận được ... ý kiến góp ý của công dân, tổ chức qua Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính), các ý kiến tham gia cơ bản thống nhất dự thảo Quyết định. Đối với các ý kiến cụ thể Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình tại Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia (*kèm theo*).

V. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Tư pháp có công văn số .../BCTĐ-BTP ngày .../.../2023 báo cáo thẩm định dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính BHXH, BHTN, BHYT và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT, trong đó kết luận dự thảo Quyết định đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Các ý kiến của Bộ Tư pháp đã được Bộ Tài chính tiếp thu (... ý kiến) và giải trình (... ý kiến) tại *Báo cáo tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp (kèm theo)*. Một số nội dung cụ thể như sau:

1. Những nội dung tiếp thu:

2. Nội dung giải trình:

VI. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH

Nguồn kinh phí thực hiện Quyết định sau khi ban hành đã được bảo đảm theo quy định tại Luật BHXH năm 2014, Luật Việc làm năm 2013, Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 và Luật BHYT.

VII. VỀ ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ BÁO CÁO LÒNG GHÉO VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Dự thảo Quyết định này không có thủ tục hành chính và vấn đề lồng ghép bình đẳng giới; vì vậy, hồ sơ dự thảo Quyết định không có Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính, vấn đề lồng ghép bình đẳng giới.

VIII. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN:

Cơ chế tài chính BHXH, BHTN, BHYT và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT là việc nội bộ của Việt Nam. Việt Nam không có cam kết quốc tế liên quan đến nội dung quy định tại dự thảo Quyết định.

Trên đây là nội dung Tờ trình về việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Bộ Tài chính gửi kèm theo Tờ trình này:

- (1) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
 - (2) Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;
 - (3) Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của các tổ chức, cá nhân;
 - (4) Ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân
 - (5) Báo cáo đánh giá tác động về tài chính;
 - (6) Văn bản thẩm định của Bộ Tư pháp;
 - (7) Báo cáo số 2477/BC-BHXH ngày 09/9/2022 của BHXH Việt Nam;
- Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg Lê Minh Khái (để báo cáo);
- PTTg Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tư pháp, LĐTBXH, Y tế, Công an, Quốc phòng;
- Hội đồng quản lý BHXH;
- BHXH Việt Nam;
- Các Vụ: TCNH, NSNN, PC, I;
- Cục QLGSKTKT; KBNN;
- Thanh tra Bộ;
- Lưu: VT, HCSN.(6b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Thành Hưng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, tổ chức trực tiếp thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế:

- Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (trong đó có các đơn vị sự nghiệp trực thuộc); Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội tỉnh); Bảo hiểm xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội huyện);

- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân;

- Cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp);

- Tổ chức dịch vụ thu các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động và cá nhân theo quy định của pháp luật được Bảo hiểm xã hội Việt Nam ủy quyền thu (sau đây gọi chung là tổ chức dịch vụ thu) và tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật được Bảo hiểm xã hội Việt Nam ủy quyền chi trả (sau đây gọi chung là tổ chức dịch vụ chi trả);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện cơ chế quản lý tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các quỹ bảo hiểm: Quỹ bảo hiểm xã hội (gồm các quỹ thành phần: quỹ ốm đau và thai sản; quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quỹ hưu trí và tử tuất), quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế.

2. Tài khoản thanh toán tổng hợp: Là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng thương mại, được sử dụng để tập trung các khoản thu từ tài khoản chuyên thu, tiền do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng, kinh phí ngân sách nhà nước cấp để chi trả các chế độ cho người hưởng lương hưu trước ngày 01/01/1995, tiền thu đầu tư tài chính; thanh toán chi các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi thực hiện đầu tư tài chính; các khoản thu, chi khác.

3. Tài khoản chuyên thu: Là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mở tại chi nhánh ngân hàng thương mại và Kho bạc Nhà nước trên địa bàn, được sử dụng để tập trung các khoản thu theo chế độ của các quỹ bảo hiểm.

4. Tài khoản chi: Là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mở tại chi nhánh ngân hàng thương mại chi tiết theo từng nguồn kinh phí, từng quỹ bảo hiểm, chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các khoản chi khác.

Điều 3. Mở tài khoản

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp và các đơn vị được giao dự toán thu, chi theo quy định tại Quyết định này được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh các khoản thu, chi như sau:

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở tài khoản thanh toán tổng hợp để phản ánh các khoản thu, chi theo quy định;

b) Bảo hiểm xã hội tỉnh, huyện và Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân mở tài khoản chuyên thu để phản ánh các khoản thu các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và mở tài khoản chi để phản ánh các khoản chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Tiền lãi phát sinh trên các tài khoản này được chuyển về tài khoản thanh toán tổng hợp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam để sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế;

c) Cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, quỹ bảo hiểm thất nghiệp mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý (không bao gồm chi đầu tư phát triển) và các quỹ của đơn vị. Tiền lãi phát sinh trên tài khoản này được sử dụng bổ sung nguồn chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị;

d) Các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi đầu tư phát triển của đơn vị (nếu có).

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm lựa chọn các ngân hàng thương mại để mở tài khoản tiền gửi trên cơ sở danh sách ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại thời điểm gần nhất; báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội quyết định để làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện.

3. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định số lượng tài khoản, nơi mở tài khoản và quy định việc quản lý, sử dụng tài khoản theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với cơ quan bảo hiểm xã hội.

4. Giám đốc Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quyết định số lượng tài khoản, nơi mở tài khoản theo quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định nơi mở tài khoản theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

6. Tổ chức dịch vụ chi trả được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại sau khi thống nhất với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để chi trả chế độ bảo đảm đúng người hưởng, đầy đủ và kịp thời.

Điều 4. Bảo đảm thanh khoản

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chi thực hiện đầu tư tài chính và các khoản chi khác theo quy định.

2. Ngoài việc đảm bảo số dư theo quy định tại Khoản 1 Điều này, BHXH Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm thanh khoản với mức tối đa là 1,1 tháng theo tổng dự toán chi các chế độ bảo hiểm xã hội (bao gồm cả chi từ nguồn ngân sách nhà nước), bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế được giao hàng năm. Số dư này trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được gửi tiền có kỳ hạn 01 tháng theo phương thức đầu tư tự động và được rút tại bất kỳ thời điểm nào khi Bảo hiểm xã hội Việt Nam có nhu cầu chi.

3. Trường hợp phát sinh nhu cầu chi đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định mà mức bảo đảm thanh khoản quy định tại khoản 2 Điều này không đảm bảo nguồn để chi trả, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định số tiền bảo đảm thanh khoản cao hơn để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời nhu cầu chi theo quy định.

CHƯƠNG II CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ

Điều 5. Chuyển kinh phí chi trả chế độ và chi phí quản lý

1. Bộ Tài chính chuyển từ ngân sách trung ương một khoản kinh phí bằng mức chi bình quân một tháng của dự toán được cấp có thẩm quyền giao trong năm (trong đó có chi phí chi trả) vào quỹ bảo hiểm xã hội trước ngày 25 hằng tháng, để Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện chi trả cho người thụ hưởng trong tháng tiếp theo.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chuyển đủ và kịp thời nhu cầu kinh phí cho các đơn vị trực thuộc, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tạm ứng, thanh toán, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho người thụ hưởng và chi phí quản lý trong phạm vi dự toán được giao như sau:

a) Chuyển định kỳ hằng tháng để chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Mức kinh phí chuyển do Bảo hiểm xã hội Việt Nam xác định trên cơ sở nhu cầu chi trả của tháng kế hoạch và số kinh phí còn dư tại địa phương. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định thời gian chuyển và chi trả chế độ đảm bảo chi trả kịp thời cho người thụ hưởng;

Đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân chuyển định kỳ hằng quý trước ngày 25 tháng cuối quý trước. Kinh phí chuyển bằng bình quân dự toán quý được giao. Trường hợp mức chi trong quý thay đổi, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân có văn bản gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam để cấp kinh phí chi trả chế độ kịp thời. Kinh phí cuối năm còn dư Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân chuyển trả về Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Trường hợp thời gian chi trả gần ngày Tết Nguyên đán và trong thời gian xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hoặc vì lý do bất khả kháng theo công bố của cấp có thẩm quyền, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định mức chuyển kinh phí để chi trả gộp 2 tháng cho người hưởng;

b) Chuyển kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế: mức chuyển, thời gian chuyển thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

c) Chuyển chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (không bao gồm chi ứng dụng công nghệ thông tin và chi đầu tư xây dựng cơ bản và các nội dung chi thực hiện tập trung tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam cấp theo tiến độ thực hiện) cho các đơn vị trực thuộc hằng tháng và bằng bình quân một tháng của dự toán được giao hằng năm trước ngày 10 hằng tháng; đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hằng quý và bằng bình quân một quý của dự toán được giao hằng năm trước ngày 10 của tháng đầu tiên trong quý;

d) Chuyển kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội theo đề nghị chuyển kinh phí của đơn vị, phù hợp với tiến độ thực hiện, kế hoạch sử dụng kinh phí của dự án, nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao hằng năm và thời hạn của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có);

Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ đề nghị chuyển kinh phí, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin theo đúng quy định.

3. Trường hợp đến thời gian chuyển kinh phí chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho các đơn vị theo quy định nhưng chưa có dự toán được cấp có thẩm quyền giao hoặc chưa được cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán, chưa nhận được kinh phí do ngân sách nhà nước chuyển cho người thụ hưởng do ngân sách nhà nước đảm bảo, Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển:

a) Kinh phí chi bảo hiểm xã hội (bao gồm cả nguồn do ngân sách nhà nước đảm bảo) từ quỹ bảo hiểm xã hội, chi bảo hiểm thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp *theo mức quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này để đảm bảo chi trả cho người hưởng;*

b) Kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế: mức tạm ứng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế;

c) *Chi phí quản lý bằng bình quân một tháng của dự toán giao năm trước liền kề (không bao gồm chi ứng dụng công nghệ thông tin, chi đầu tư xây dựng cơ bản và các nội dung chi thực hiện tập trung tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam cấp theo tiến độ thực hiện).*

4. Trường hợp dự toán chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước đảm bảo và quỹ bảo hiểm xã hội, chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định được cấp có thẩm quyền giao hằng năm thấp hơn số phải chi cho người hưởng, trong khi chờ cấp có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung dự toán, Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển kinh phí từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp để chi trả kịp thời, đầy đủ cho người hưởng theo quy định.

Điều 6. Nguồn tài chính

1. Quỹ bảo hiểm xã hội (bao gồm cả khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp hằng năm để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo);

2. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

3. Quỹ bảo hiểm y tế;

4. Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán thu, chi

1. Quy trình và trình tự thời gian lập dự toán như sau:

a) Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân lập dự toán thu, chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thuộc phạm vi quản lý; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lập dự toán chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp, dự toán chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng dự toán thu, chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp dự toán thu, chi của các cơ quan, đơn vị liên quan, trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội thông qua, gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, bao gồm:

- Thu, chi bảo hiểm xã hội;

- Thu, chi bảo hiểm y tế;

- Thu, chi bảo hiểm thất nghiệp;

- Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- Kế hoạch đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm.

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán thu, chi cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, *Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong đó dự toán chi phí quản lý giao chi tiết thành hai phần: kinh phí thường xuyên giao tự chủ, kinh phí thường xuyên không giao tự chủ.*

Đối với dự toán chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, Bộ Tài chính tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước, trình cấp thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm phân bổ, và giao dự toán thu, chi cho các đơn vị trực thuộc; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thành việc giao dự toán chi phí quản lý cho các đơn vị trực thuộc, các cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội tại địa phương.

3. Trường hợp Nhà nước ban hành chính sách, chế độ làm thay đổi dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh dự toán cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân tương ứng với mức điều chỉnh theo chế độ mới và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện. *Đối với việc điều chỉnh, bổ sung dự toán từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.*

4. *Đối với nguồn thu lãi tiền gửi từ tài khoản chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế phát sinh trong năm và các khoản thu hợp pháp khác không được giao dự toán: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định sử dụng trên cơ sở kế hoạch, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.*

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu biểu lập dự toán thu, chi quy định tại điểm a và b Khoản 1 Điều này để thống nhất thực hiện.

Điều 8. Thu và hạch toán thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội, *tổ chức dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội ủy quyền thu thực hiện* thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của các đối tượng *tham gia* và chuyên về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để quản lý theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Đối với số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an

nhân dân có trách nhiệm quản lý, sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ thu thực hiện thu đủ tiền đóng và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định. Trường hợp nộp không đủ số tiền theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ thu thực hiện thu theo số tiền người lao động, người sử dụng lao động đề nghị nộp vào từng quỹ, trong đó tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp người lao động, người sử dụng lao động không đề nghị cụ thể số tiền nộp vào từng quỹ, cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ thu thực hiện:

a) Thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế kể cả tiền lãi chậm đóng theo quy định tại khoản 4 Điều này đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Số tiền còn lại, hạch toán thu theo thứ tự sau đây:

- Thu đủ số tiền phải đóng bảo hiểm y tế và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này (nếu có);

- Thu đủ số tiền phải đóng bảo hiểm thất nghiệp và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này (nếu có);

- Thu tiền đóng bảo hiểm xã hội và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này vào các quỹ thành phần theo thứ tự: thu đủ số tiền phải đóng và lãi chậm đóng vào quỹ ốm đau, thai sản, thu đủ số tiền phải đóng và lãi chậm đóng vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thu tiền đóng và lãi chậm đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất (nếu có).

4. Tiền lãi chậm đóng, trốn đóng, chiếm dụng tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế được xác định như sau:

a) Trường hợp chậm đóng bảo hiểm y tế từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất (%/năm) thị trường liên ngân hàng kỳ hạn 9 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên Cổng Thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng. Trường hợp lãi suất liên ngân hàng năm trước liền kề không có kỳ hạn 9 tháng thì áp dụng theo mức lãi suất của kỳ hạn liền trước kỳ hạn 9 tháng;

b) Trường hợp trốn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng;

c) Trong thời hạn 15 ngày đầu của tháng 01 hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải có văn bản thông báo mức lãi suất bình quân theo tháng trên cơ sở mức lãi suất bình quân quy định tại điểm b khoản này gửi cơ quan bảo hiểm

xã hội trực thuộc, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân để thống nhất thực hiện.

5. Số tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thu được, cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quyết toán riêng với Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và thực hiện như sau:

a) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội được bổ sung các quỹ thành phần theo thứ tự ưu tiên tại điểm b khoản 3 Điều này. Tiền lãi chậm đóng phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được bổ sung vào quỹ hưu trí, tử tuất thuộc quỹ bảo hiểm xã hội;

b) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm y tế được bổ sung vào quỹ dự phòng bảo hiểm y tế;

c) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 9. Hạch toán kế toán và quyết toán

1. Quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế, được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, hạch toán độc lập, cân đối thu, chi và đầu tư tăng trưởng theo từng quỹ và các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội.

2. Tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư được sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế.

3. Số tiền thu hồi từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm được hạch toán theo thứ tự thu đủ nợ gốc trước, thu nợ lãi sau. Trường hợp có phán quyết của tòa án nêu cụ thể thì số tiền thu hồi được hạch toán theo bản án của tòa án.

4. Số quyết toán thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế là số tiền thực thu, gồm: số tiền đóng của người tham gia, số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ mức đóng và số tiền lãi chậm đóng (nếu có).

5. Các khoản chi sai chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các khoản phải thu hồi theo kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, tài chính, kiểm toán được hoàn trả vào các quỹ bảo hiểm tương ứng. Các khoản chi sai chế độ từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; kinh phí còn dư đã hết nhiệm vụ chi; các khoản thu phải nộp theo kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, tài chính, kiểm toán được nộp vào các quỹ bảo hiểm theo tỷ lệ chi phí quản lý của từng quỹ trên tổng số chi phí quản lý các quỹ bảo hiểm được giao trong năm.

6. Cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp phải tổ chức công tác kế toán theo đúng quy

định của pháp luật về kế toán; lập và gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo quy định.

7. Xét duyệt, thẩm định, tổng hợp, lập quyết toán năm

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm cho các đơn vị trực thuộc; thẩm định và thông báo quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an;

b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các đơn vị trực thuộc; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội tại địa phương đã được xét duyệt, thẩm định quyết toán gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm của các cơ quan, đơn vị trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua, gửi Bộ Tài chính, *Kiểm toán Nhà nước.*

8. Bộ Tài chính thẩm định và thông báo quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam đối với khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Chương III

CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ

Điều 10. Xác định chi phí quản lý và nguồn đảm bảo

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 11 và Điều 12 Quyết định này và xác định như sau:

a) Đối với cơ quan bảo hiểm xã hội:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy được xác định theo số lượng người làm việc trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức theo ngạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo quy định của cấp có thẩm quyền;

- Các khoản chi đặc thù của ngành mang tính phát sinh thường xuyên hàng năm về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên được xác định trên cơ sở nhiệm vụ được giao và mức chi theo chế độ quy định;

b) Đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an:

- Chi thường xuyên *phục vụ hoạt động* bộ máy do ngân sách Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bảo đảm.

- Chi thường xuyên cho lao động hợp đồng do thù trường đơn vị thực hiện giao kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật; chi thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại Quyết định này được bảo đảm từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng năm và được xác định trên cơ sở nhiệm vụ được giao và mức chi theo chế độ quy định;

c) *Đối với cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội:*

- Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được xác định theo khối lượng công việc và giá dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Trong khi chưa có giá dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được xác định theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên như đối với cơ quan bảo hiểm xã hội.

- Chi phí quản lý bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được xác định trên cơ sở nhiệm vụ được giao và mức chi theo chế độ quy định.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế như sau:

a) Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội.

b) Chi phí quản lý bảo hiểm y tế được trích từ khoản 10% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ bảo hiểm y tế;

c) Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được trích từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp;

d) Chi phí chi trả do ngân sách nhà nước cấp để Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng do ngân sách nhà nước đảm bảo. Mức chi phí chi trả bằng 0,54% tổng số tiền chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (trừ khoản chi trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động, chi đóng bảo hiểm y tế). Trong đó:

- Mức chi phí chi cho tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền chi trả và quản lý người hưởng nhận tiền qua tài khoản cá nhân bình quân tối đa 0,19% tổng số tiền chi trả qua tài khoản cá nhân;

- Mức chi phí chi trả bằng tiền mặt bình quân tối đa 0,73% tổng số tiền chi trả bằng tiền mặt;

Mức trích chi phí quản lý cụ thể hằng năm từ các nguồn quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này thực hiện theo *Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ*.

3. Ngoài mức chi phí quản lý được giao theo khoản 2 Điều này, *cơ quan bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội* được sử dụng các nguồn kinh phí sau để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 11 Quyết định này:

a) Tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi phí quản lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quyết định này;

b) Hỗ trợ của ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (nếu có);

c) Hỗ trợ của tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước (nếu có);

d) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

4. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của các trung tâm dịch vụ việc làm được giao thực hiện các nhiệm vụ về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, được hạch toán vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Chi thường xuyên giao tự chủ

1. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội

a) *Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước.*

b) *Chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;*

c) Chi bảo đảm hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể và chế độ đối với cán bộ tự vệ theo chế độ quy định;

d) Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo chương trình của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi quy định tại khoản 3 Điều này): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước.

2. Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. *Đối với một số trường hợp đặc thù của ngành thực hiện như sau:*

a) Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, thì thực hiện theo phương thức ký hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, trong đó thỏa thuận mức chi, yêu cầu về khối lượng công việc, nội dung công việc và thời gian thực hiện.

b) Trường hợp tổ chức hội nghị trực tiếp hoặc trực tuyến tư vấn, đối thoại, tri ân khách hàng; hội nghị biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: Nội dung và mức chi theo quy định của Nhà nước về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ;

c) Trường hợp tổ chức lễ ra quân tuyên truyền (hỗ trợ xăng xe tham gia điều hành, thuê phương tiện, trang trí và đồng phục cho hoạt động điều hành): Thanh toán theo hóa đơn thực tế, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Trường hợp tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trên môi trường mạng xã hội: Thanh toán theo hóa đơn thực tế, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cho công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành bảo hiểm xã hội; đơn vị sử dụng lao động, cơ sở y tế ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ quan bảo hiểm xã hội. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Chi tổ chức thu, chi và quản lý người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

a) Chi áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 đối với toàn bộ hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

b) Chi xây dựng, ban hành mẫu hồ sơ, quy trình nghiệp vụ về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: Mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

c) Chi phí làm sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế: Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy trình làm sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu hiện hành;

d) Chi phí in ấn, sao chụp tài liệu, biểu mẫu, báo cáo, thông báo;

đ) Chi phí bảo quản, lưu trữ, (bản giấy và bản điện tử); chỉnh lý, số hóa hồ sơ, tài liệu;

e) Chi phí duy trì đường truyền kết nối để đảm bảo vận hành hệ thống giao dịch điện tử và các phần mềm nghiệp vụ tập trung.

g) Chi cước phí bưu chính, viễn thông để hỗ trợ, giải đáp, tư vấn chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (gồm cước phí điện thoại, cước phí tin nhắn, cước phí bưu chính): Mức chi theo mức cước phí của nhà cung cấp dịch vụ;

h) Chi thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính, gồm: Số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa; quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đơn giản hóa trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới. Nội dung, mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành;

i) Chi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Mức chi theo cước phí bưu chính của nhà cung cấp.

k) Chi cập nhật, bổ sung, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin, gồm: tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu, thông tin người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; cập nhật, xác thực các thông tin cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm. Nội dung và mức chi theo quy định về tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; quy định về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

l) Chi hỗ trợ công chức, viên chức ngành bảo hiểm xã hội tại bộ phận một cửa. Mức chi tối đa bằng mức địa phương hỗ trợ công chức, viên chức địa phương tại bộ phận một cửa;

m) Chi phí chuyển tiền trả Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại.

n) Chi trang phục y tế theo quy định của Bộ Y tế cho giám định viên bảo hiểm y tế làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, định mức 02 bộ/người/năm;

o) Chi khoán kinh phí tự túc phương tiện (gồm tiền nhiên liệu, khấu hao xe và chi phí gửi xe) đối với công chức, viên chức thường xuyên phải đi đến đơn vị sử dụng lao động, khu dân cư để xác minh, đối chiếu danh sách người tham gia, người thụ hưởng; đi đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để giám định bảo hiểm y tế; đi giám sát đơn vị dịch vụ được ủy quyền chi trả mà tự túc bằng phương tiện cá nhân và không thuộc phạm vi thanh toán chế độ công tác phí theo quy định: tối đa không quá 1.800.000 đồng/người/tháng. Mức khoán cụ thể do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;

p) Chi hỗ trợ cước phí điện thoại cho một số chức danh và vị trí công tác trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ngoài đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng, trang bị điện thoại di động theo quy định của pháp luật, tối đa không quá 250.000 đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể và đối tượng hỗ trợ do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;

q) Chi điều tra, thống kê: Chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tham gia chưa đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội; chi điều tra, thống kê kết nối dữ liệu đối tượng người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được cấp giấy phép lao động thuộc đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Việt Nam; *chi điều tra, đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân tham gia, thu hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia;*

r) Chi chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác phát triển đối tượng; tổ chức thu, chi trả các chế độ;

s) Chi hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để thực hiện lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn (gồm: chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu và chi thù lao cho người lập danh sách). *Mức chi 7.000 đồng/người tính theo danh sách tăng, giảm đối tượng;* việc quản lý và sử dụng khoản kinh phí này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định;

t) Chi phí thu bảo hiểm xã hội tự nguyện, thu bảo hiểm y tế của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gồm: chi tập huấn nghiệp vụ và thù lao của tổ chức dịch vụ thu; in ấn, sao chụp thông báo; chi hội nghị phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế; chi tư vấn nhóm nhỏ dưới 10 người, tư vấn trực tiếp đối với từng doanh nghiệp và người lao động; hội nghị sơ kết, tổng kết). Mức chi tối đa bằng 7,5% số tiền đóng của người tham gia (không bao gồm số thu do ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân hỗ trợ), trong đó: mức chi thù lao cho tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm xã hội tự nguyện bình quân tối đa bằng 14% số tiền đóng của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; mức chi thù lao cho cơ sở giáo dục bình quân tối đa bằng 2,5% số tiền đóng của học sinh, sinh viên; mức chi thù lao cho tổ chức dịch vụ thu bảo hiểm y tế của các đối tượng còn lại bình quân tối đa bằng 7,0% số tiền đóng bảo hiểm y tế của người tham gia;

Mức chi thù lao cụ thể của tổ chức dịch vụ thu đối với từng nhóm đối tượng tham gia (đối tượng tham gia năm đầu, đối tượng tiếp tục tham gia) của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tiêu chí lựa chọn tổ chức dịch vụ thu do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định, phù hợp với đặc điểm vùng, miền, thực tế của từng tỉnh, thành phố và hình thức đóng;

u) Chi thường do thu vượt tổng dự toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và vượt các tỷ lệ phát triển đối tượng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế được cấp có thẩm quyền giao hằng năm: *Mức thường tối đa 10% chi phí thu, trong phạm vi chi phí thu quy định tại điểm b khoản này;*

Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định việc chi thường cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành tham gia thực hiện thu, phát triển đối

tương và chi chăm sóc, khuyến khích người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

v) Chi phí ủy quyền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bắt buộc đối doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam có sử dụng lao động (gồm: tuyên truyền, phát triển đối tượng, thu tiền và nộp tiền đã thu cho cơ quan bảo hiểm xã hội). Mức chi tối đa bằng 4% đối với đối tượng tham gia năm đầu, tối đa bằng 1,65% đối với đối tượng tiếp tục tham gia từ năm thứ hai trở đi trên số tiền thực thu của người sử dụng lao động, người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn;

Mức ủy quyền thu cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tiêu chí lựa chọn tổ chức dịch vụ thu do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố;

x) Chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp bằng 0,54% số tiền chi trả từ các quỹ thành phần: Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trừ các khoản chi: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc; đóng bảo hiểm y tế) và chi bảo hiểm thất nghiệp (trừ các khoản chi: Hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề; hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm; đóng bảo hiểm y tế) để chi tập huấn nghiệp vụ và thù lao của tổ chức dịch vụ chi trả; cước tin nhắn thông báo đến người hưởng ủy quyền cho người khác nhận thay tiền chế độ bằng tiền mặt và qua tài khoản cá nhân; khen thưởng tổ chức dịch vụ chi trả; sơ kết, tổng kết công tác chi trả. Trong đó:

- Mức chi phí chi cho tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền chi trả và quản lý người hưởng nhận tiền qua tài khoản cá nhân bình quân tối đa 0,19% tổng số tiền chi trả qua tài khoản cá nhân.

- Mức chi phí chi cho tổ chức dịch vụ được ủy quyền chi trả và quản lý người hưởng nhận bằng tiền mặt bình quân tối đa 0,73% số tiền chi trả bằng tiền mặt.

Mức chi cụ thể cho tổ chức dịch vụ chi trả theo hình thức chi trả bằng tiền mặt và theo hình thức chi trả qua tài khoản cá nhân của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định. Tổ chức dịch vụ chi trả chịu trách nhiệm đối với rủi ro phát sinh trong quá trình chi trả;

y) Chi hỗ trợ động viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành Bảo hiểm xã hội phối hợp chỉ đạo, triển khai công tác phát triển người tham gia, tổ chức thu, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: Mức hỗ trợ đối với cá nhân không quá 5.000.000 đồng/lần và đối với tập thể không quá 25.000.000 đồng/lần; hỗ trợ không quá 04 lần/năm;

z) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

5. Chi công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

a) Chi trang phục thanh tra chuyên ngành và cấp thẻ thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 21/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Chi chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành;

c) Chi chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của ngành bảo hiểm xã hội và các đơn vị phối hợp (nếu có);

d) Chi hỗ trợ đồng viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành Bảo hiểm xã hội phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thu hồi đối với các trường hợp chậm đóng, trốn đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: *Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm y khoản 4 Điều này.*

6. Chi hoạt động của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị; các đoàn giám sát của Hội đồng quản lý: Nội dung và mức chi theo chế độ công tác phí và chế độ hội nghị đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

b) Chi chế độ bồi dưỡng hàng tháng đối với các thành viên Hội đồng quản lý. Nội dung và mức chi theo quy định tại Nghị định số 72/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định về nội dung chi hoạt động của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 12. Chi thường xuyên không giao tự chủ

1. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội

a) Chi nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

b) Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế (nếu có).

c) Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định.

d) Chi hỗ trợ công tác điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo chế độ quy định.

đ) Chi phí thuê mướn; chi phí thực hiện hợp đồng thuê khoán công việc hoặc hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên.

e) Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện làm việc, thuê tài sản phục vụ hoạt động: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

g) Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục trong các cơ sở, công trình đã có từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước đối với cơ quan nhà nước.

2. Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

3. Chi đầu tư phát triển, gồm: Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ, trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

Điều 13. Quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan bảo hiểm xã hội

Việc quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Kinh phí thu được từ việc bán, chuyển nhượng, thanh lý tài sản hình thành từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của cơ quan bảo hiểm xã hội sau khi trừ các chi phí hợp lý liên quan đến việc bán, chuyển nhượng, thanh lý tài sản, được bổ sung quỹ phát triển hoạt động của cơ quan bảo hiểm xã hội.

Điều 14. Xử lý số dư chi phí quản lý cuối năm

1. Dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế được cấp có thẩm quyền giao, đến cuối năm chưa thực hiện hoặc chưa được sử dụng hết, được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng gồm:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị đã ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

c) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở;

d) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện;

đ) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi;

e) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin bố trí cho các nhiệm vụ, dự án trong năm được chuyển nguồn sang năm sau nhưng tối đa không quá thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Trường hợp nhiệm vụ thuộc nội dung được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, đơn vị được giao dự toán chi phí quản lý thực hiện nộp lại các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo hiểm y tế tương ứng theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Quyết định này.

Điều 15. Sử dụng kinh phí tiết kiệm

1. Khuyến khích cơ quan bảo hiểm xã hội sắp xếp lao động, tinh giản biên chế, tiết kiệm kinh phí trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), được xác định là kinh phí tiết kiệm và sử dụng như sau:

a) Trích tối thiểu 5% để lập quỹ phát triển hoạt động của đơn vị để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức;

b) Trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp, trừ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ để chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động trong năm; chi hỗ trợ thu hút nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao; chi hỗ trợ công chức, viên chức giúp việc thành viên Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội theo quyết định của Hội đồng quản lý; chi hỗ trợ trang phục cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động cơ quan bảo hiểm xã hội và dự phòng chi bổ sung thu nhập năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm do những nguyên nhân khách quan. Việc chi bổ sung thu nhập theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người;

c) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm để:

- Thường định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp ngoài chế độ khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài đơn vị có thành tích đóng góp vào hoạt động tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của đơn vị. Mức thưởng do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho công chức, viên chức và người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi hỗ trợ cho người thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

2. Mức trích cụ thể của các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này tùy thuộc vào số kinh phí tiết kiệm trong năm và việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

3. Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm chưa sử dụng thuộc trường hợp được chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục sử dụng *theo quy định tại Khoản 1 Điều 14*, không được coi là kinh phí tiết kiệm để trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2023 và áp dụng từ năm tài chính năm 2023.

2. Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và Quyết định số 38/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. *Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.*

Điều 17. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ nội dung chi, mức chi quy định tại *Điều 11 và Điều 12* Quyết định này hướng dẫn thực hiện cho phù hợp với tổ chức hoạt động của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội *được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp* và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Quyết định này để đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước.

2. Các Bộ trưởng: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Quốc phòng, Công an, Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội, Tổng Giám

độc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Hội đồng quản lý BHXH;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KITH (110b).

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phạm Minh Chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ
QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 60/2015/QĐ-TTg
VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 38/2019/QĐ-TTg

Với các nội dung dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg, Bộ Tài chính đánh giá tác động khi Quyết định được ban hành như sau:

I. Về chi phí quản lý:

Theo dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg có 03 nội dung tác động đến việc tăng, giảm chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN, cụ thể:

1. Sửa đổi quy định về mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do NSNN đảm bảo và mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp từ quỹ BHXH, BHTN:

a) Quy định hiện hành:

- Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg quy định: "*BHXH Việt Nam thực hiện nhiệm vụ chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, được Nhà nước cấp chi phí chi trả bằng 0,65% tổng số tiền chi trả các chế độ BHXH (trừ khoản chi trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động, chi đóng BHYT), trong đó chi cho tổ chức làm đại lý chi trả bình quân bằng 70% tổng số chi phí chi trả, mức chi cụ thể cho tổ chức làm đại lý chi trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định.*"

- Điểm b Khoản 9 Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg quy định: "*Chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp từ quỹ BHXH, quỹ BHTN bằng 0,65% số tiền chi trả từ các quỹ thành phần: Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trừ các khoản chi: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc; đóng BHYT) và chi trợ cấp thất nghiệp. Mức chi cụ thể cho tổ chức làm đại lý chi trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định này.*"

b) Đề xuất sửa đổi:

Tại điểm d Khoản 2 Điều 10 và điểm x, khoản 4 Điều 11 dự thảo Quyết định: sửa đổi mức chi trả tối đa bằng **0,54%**, giảm 0,11% so với quy định tại Quyết định số 38 (0,65%), trong đó, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ được ủy quyền làm đại lý chi trả tách bạch theo 02 hình thức chi trả (qua tài khoản ATM và bằng tiền mặt), cụ thể: mức chi phí chi cho tổ chức được ủy quyền làm đại lý chi trả và quản lý người hưởng nhận qua tài khoản ATM bình quân tối đa là 0,19% tổng số tiền chi trả qua tài khoản ATM; mức chi phí chi cho tổ chức được ủy quyền làm đại lý chi trả và quản lý người hưởng nhận bằng tiền mặt bình quân tối đa là 0,73% số tiền chi trả bằng tiền mặt.

Trên cơ sở tính toán các chi phí cần thiết phục vụ chi trả do BHXH Việt Nam đề xuất tại Báo cáo số 2477/BC-BHXH, *việc điều chỉnh giảm mức chi phí chi trả từ 0,65% xuống 0,54% sẽ tác động làm giảm chi phí quản lý (tiết kiệm kinh phí) giai đoạn 2023-2024, tổng kinh phí khoảng 587 tỷ đồng, trung bình 293,5 tỷ đồng/năm.*

2. Bổ sung quy định chi phí thù lao cho tổ chức được ủy quyền thu BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam

Điểm v Khoản 4 Điều 11 dự thảo Quyết định bổ sung quy định "*Chi phí ủy quyền thu BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam có sử dụng lao động (gồm: tuyên truyền, phát triển đối tượng, thu tiền và nộp tiền đã thu cho cơ quan BHXH). Mức chi tối đa bằng 4% đối với đối tượng tham gia năm đầu, tối đa bằng 1,65% đối với đối tượng tiếp tục tham gia từ năm thứ hai trở đi trên số tiền thực thu của người sử dụng lao động, người lao động theo quy định của Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn. Mức ủy quyền thu cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố*".

Trên cơ sở tính toán các chi phí cần thiết phục vụ thu BHXH, BHYT, BHTN do BHXH Việt Nam đề xuất tại Báo cáo số 2477/BC-BHXH, việc bổ sung quy định chi phí thù lao cho tổ chức được ủy quyền thu BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam *sẽ tác động làm tăng chi phí quản lý giai đoạn-2023-2024, tổng kinh phí khoảng 169 tỷ đồng (năm 2023 khoảng 65 tỷ đồng và năm 2024 khoảng 104 tỷ đồng).*

3. Bổ sung quy định chi thường do vượt thu và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao

Điểm u Khoản 4 Điều 11 dự thảo Quyết định bổ sung quy định chi thường vượt dự toán thu và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao. Mức thưởng tối đa 10% chi phí thu, trong phạm vi chi phí thu quy định tại điểm b khoản này. Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định việc sử dụng chi thường để chi cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành tham gia thực hiện thu,

phát triển đối tượng và chi chăm sóc, khuyến khích người lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHYT.

Do chi phí chi thường vượt dự toán thu và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao nằm trong phạm vi chi phí thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; chi phí thu BHXH tự nguyện, thu BHYT tiếp tục kế thừa quy định tại Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg nên không có sự thay đổi về chi phí quản lý khi bổ sung quy định chi thường do vượt thu và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao.

4. Sửa đổi quy định về mức khoán đối với một số nội dung chi:

a) Quy định hiện hành:

- Điểm d khoản 4 Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg quy định khoán tiền tự túc phương tiện (gồm tiền nhiên liệu, khấu hao xe và chi phí gửi xe) tối đa không quá *01 lần mức lương cơ sở/người/tháng*.

- Điểm b khoản 6 Điều 9 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg quy định chi hỗ trợ động viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành Bảo hiểm xã hội phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thu nợ đóng. Mức hỗ trợ đối với cá nhân không quá 03 lần mức lương cơ sở/lần và đối với tập thể không quá 15 lần mức lương cơ sở/lần; số lần hỗ trợ trong một năm không quá 04 lần.

b) Đề xuất sửa đổi:

- Điểm o, Khoản 4 Điều 11 dự thảo Quyết định quy định khoán tiền tự túc phương tiện (gồm tiền nhiên liệu, khấu hao xe và chi phí gửi xe) tối đa không quá *1,8 triệu đồng/người/tháng*.

- Điểm y khoản 4 Điều 11 dự thảo Quyết định quy định: Chi hỗ trợ động viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành Bảo hiểm xã hội phối hợp chỉ đạo, triển khai công tác phát triển người tham gia, tổ chức thu, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế: *Mức hỗ trợ đối với cá nhân không quá 5.000.000 đồng/lần và đối với tập thể không quá 25.000.000 đồng/lần; hỗ trợ không quá 04 lần/năm;*

Việc sửa đổi như trên về cơ bản không tác động nhiều đến dự toán chi phí quản lý giai đoạn 2022-2024 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định do: Trường hợp thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở trong năm 2023 lên 1,8 triệu đồng/tháng thì việc sửa đổi mức khoán tối đa *1,8 triệu đồng/người/tháng là bằng mức lương cơ sở điều chỉnh*; mức hỗ trợ là 5,4 triệu đồng/lần đối với cá nhân và 27 triệu đồng/lần đối với tập thể thì việc sửa đổi mức hỗ trợ 5 triệu đồng/lần đối với cá nhân và 25 triệu đồng/lần đối với tập thể sẽ góp phần làm giảm chi phí quản lý hàng năm (tương ứng giảm 0,4 triệu đồng/lần đối với cá nhân và 2 triệu đồng/lần đối với tập thể) hoặc tạo điều kiện để ngành BHXH huy

động cá nhân, tập thể tham gia công tác phát triển người tham gia, tổ chức thu, chi trả các chế độ.

5. Bổ sung quy định chi công tác quản lý người tham gia, người thụ hưởng BHXH, BHYT, BHTN

Khoản 4 Điều 11 dự thảo Quyết định quy định bổ sung một số nội dung chi cho phù hợp với thực tế phát sinh nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, nâng cao chất lượng công tác thu, chi và quản lý đối tượng: (i) Chi phí duy trì đường truyền kết nối để đảm bảo vận hành hệ thống giao dịch điện tử và các phần mềm nghiệp vụ tập trung; (ii) Chi cước phí bưu chính, viễn thông để hỗ trợ, giải đáp, tư vấn chính sách pháp luật; (iii) Chi thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; (iv) Chi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; (v) Chi cập nhật, bổ sung, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin; (vi) Chi hỗ trợ công chức, viên chức ngành bảo hiểm xã hội tại bộ phận một cửa.

Đối với việc sửa đổi nội dung nêu trên, cơ bản không tác động tăng chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN do trên thực tế BHXH Việt Nam đã thực hiện chi trả các nội dung nêu trên để thực hiện các nhiệm vụ được giao của các cơ quan theo quy định tại Điều 9 Luật BHXH, Khoản 10 Điều 41 Luật BHYT; Khoản 8 Điều 21, Khoản 6 Điều 23 Luật BHXH.

Việc tăng chi cho công tác quản lý người tham gia, người thụ hưởng BHXH, BHYT, BHTN chủ yếu do tăng đối tượng hàng năm nên gia tăng chi phí phục vụ quản lý người tham gia, người thụ hưởng BHXH, BHYT, BHTN hàng năm, *bình quân khoảng 50 tỷ đồng/năm. Giai đoạn 2023-2024 dự kiến tăng chi 100 tỷ đồng.*

Như vậy, với việc ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg sẽ tác động làm giảm chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN *giai đoạn 2023-2024 là 318 tỷ đồng*, vẫn trong mức chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2022-2024 đã được quy định tại Nghị quyết số 09/2021/NQ-UBTVQH15.

Do đó, nguồn tài chính để thực hiện Quyết định đã được đảm bảo từ nguồn sinh lời của hoạt động đầu tư quỹ BHXH, BHYT, BHTN theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-UBTVQH15.

II. Về thủ tục hành chính và vấn đề lồng ghép giới:

Nội dung dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg không có thủ tục hành chính và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Do đó, không có tác động về thủ tục hành chính và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới./.



BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2477/BC - BHXH

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2022

BỘ TÀI CHÍNH

Kính gửi: Bộ Tài chính

ĐẾN số: 73659.....

Ngày: 13-09-2022

Chuyên: Kế toán.....

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH, BHTN, BHYT GIAI ĐOẠN 2016-2021 VÀ ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH, BHTN, BHYT GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

Thực hiện Công văn số 4105/BTC-HCSN ngày 10/5/2022 của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (BHXH, BHTN, BHYT) và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT. BHXH Việt Nam đánh giá tình hình thực hiện cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT giai đoạn 2016-2021 và đề xuất cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT giai đoạn tiếp theo như sau:

I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ, PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG

1. Về tổ chức bộ máy, lao động

1.1. Về tổ chức bộ máy

a) Căn cứ Điều 93 Luật BHXH và Nghị định số 89/2020/NĐ-CP:

- BHXH Việt Nam là cơ quan thuộc Chính phủ, có chức năng tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách BHXH, BHYT; tổ chức thu, chi chế độ BHTN; quản lý và sử dụng các quỹ: BHXH, BHTN, BHYT; thanh tra chuyên ngành việc đóng BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Trên cơ sở nhiệm vụ của Ngành BHXH Việt Nam cho thấy: Ngành vừa có nhiệm vụ mang tính chất quản lý nhà nước (xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; thực hiện chức năng thanh tra đóng BHXH, BHYT, BHTN, kiểm tra việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN của các đơn vị sử dụng lao động, các cơ sở KCB; ban hành các quy trình, mẫu thẻ BHYT, sổ BHXH, mẫu hồ sơ, TTHC để tổ chức thực hiện; quản lý và sử dụng các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN...); Vừa làm nhiệm vụ có tính chất sự nghiệp công (Tổ chức thu, phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, giải quyết hồ sơ hưởng chế độ BHXH; Tổ chức chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp).

b) Tính chất đặc thù trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của BHXH Việt Nam:

- Được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT là hai trụ cột an sinh xã hội chính của Đảng và Nhà nước; quản lý và sử dụng các quỹ BHXH, BHYT, BHTN là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước lớn nhất sau ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến an sinh xã hội của trên 91 triệu dân từ khi sinh ra cho đến khi mất đi.

- Tổ chức thực hiện chính sách của Ngành BHXH Việt Nam theo quy định của pháp luật, gắn với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và hệ thống chính trị các cấp. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ngành ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển BHXH, BHYT tại các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, là trụ cột của hệ thống an sinh xã hội, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Công tác quản lý, quy trình nghiệp vụ nhiều và phức tạp, liên quan rộng rãi đến người dân, người lao động và người sử dụng lao động, trải rộng khắp cả nước từ Trung ương xuống địa phương đến tận xã phường, thôn, bản.

- Về thu BHXH, BHYT, BHTN khác với các ngành khác (Thuế, Hải quan...) là phải theo dõi, ghi sổ quá trình đóng, mức đóng, thời gian đóng của từng người tham gia từ khi mới vào hệ thống cho đến khi dừng đóng, để làm cơ sở tính toán, giải quyết quyền lợi cho người tham gia theo quy định của Luật BHXH, BHYT, Luật Việc Làm, Luật An toàn vệ sinh lao động.

- Về quản lý, theo dõi, giải quyết, chi trả chế độ chính sách BHXH, BHYT cho người dân từ khi sinh ra và cả sau khi người tham gia mất, giải quyết và chi trả chế độ mai táng phí, chế độ tử tuất đối với thân nhân của họ.

- Về tổ chức chi trả các chế độ BHXH, BHTN cho từng người hưởng (giai đoạn 2015-2021 bình quân một năm chi trả cho khoảng trên 3,1 triệu người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng và hơn 900 nghìn người hưởng trợ cấp thất nghiệp, trên 10,3 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau thai sản và hưởng BHXH một lần...), trong đó chi trả bằng tiền mặt trực tiếp cho trên 60% người hưởng chế độ hằng tháng tại địa bàn xã, phường thông qua tổ chức dịch vụ được ủy quyền làm đại lý chi trả (khoảng gần 15.000 điểm chi trả); chi khám chữa bệnh (KCB) BHYT phải thực hiện giám định hồ sơ của người bệnh (bình quân khoảng 12.500 cơ sở KCB BHYT với trên 162 triệu hồ sơ/năm).

- Để Ngành BHXH Việt Nam tổ chức thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT, BHTN cho trên 91 triệu người dân trên địa bàn cả nước, Nghị định số 89/2020/NĐ-CP cho phép ngành BHXH Việt Nam tổ chức thu, chi hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ thu, chi BHXH, BHYT, BHTN.

1.2. Về biên chế

- Tổng số biên chế được giao năm 2016 là 21.669 biên chế; Số biên chế có mặt 20.637 người, trong đó: số công chức 329 người, viên chức 18.624 người, trình độ đại học trở lên là 17.323 người.

- Tổng số biên chế được giao năm 2021 là 19.501 người, giảm 2.168 người so với năm 2016; Số biên chế có mặt là 19.501 người, trong đó: số công chức 329 người, viên chức 17.023 người, trình độ đại học trở lên là 16.702 người.

2. Về phát triển đối tượng tham gia và quản lý đối tượng thụ hưởng

2.1. Về phát triển đối tượng tham gia

- Số người tham gia BHXH năm 2021 là 16,5 triệu người, đạt 33,8% lực lượng lao động trong độ tuổi (trong đó BHXH tự nguyện là 1,45 triệu người, đạt 2,96%, vượt 1,96% so với mục tiêu 1% đề ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ⁽¹⁾); tăng 3,5 triệu người (26,7%) so với năm 2016.

- Số người tham gia BHTN năm 2021 là 13,4 triệu người, đạt 27,3% lực lượng lao động trong độ tuổi ⁽²⁾, tăng 2,4 triệu người (21,8%) so với năm 2016.

- Số người tham gia BHYT năm 2021 là 88,8 triệu người, đạt 91% dân số, tăng 12,9 triệu người (17%) so với năm 2016, đạt chỉ tiêu Chính phủ giao năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

2.2. Về quản lý đối tượng thụ hưởng

Năm 2021, ngành BHXH chi trả chế độ lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng cho khoảng 3,3 triệu người, tăng 397 nghìn người so với năm 2016; 839 nghìn người hưởng trợ cấp thất nghiệp; chi trả trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe, chế độ BHXH một lần cho hơn 8,6 triệu lượt người; thanh toán chi phí KCB BHYT cho 126,4 triệu lượt người.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Về thu, chi chế độ BHXH, BHTN, BHYT giai đoạn 2016-2021

3.1. Về số thu

Tổng số thu chế độ BHXH, BHYT, BHTN năm 2021 là 395.472 tỷ đồng, tăng 130.081 tỷ đồng (54,2%) so với năm 2016, trong đó: Thu BHXH là 269.149 tỷ đồng, thu BHTN là 17.064 tỷ đồng, thu BHYT là 109.259 tỷ đồng.

3.2. Về số chi

Tổng số chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN năm 2021 là 389.841 tỷ đồng, tăng 153.890 tỷ đồng (65,2%) so với năm 2016, trong đó: Chi BHXH từ nguồn quỹ BHXH là 202.882 tỷ đồng, chi BHXH từ nguồn NSNN là 45.484 tỷ đồng, chi BHTN là 47.807 tỷ đồng, chi KCB BHYT là 93.668 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

4. Về công tác đầu tư, bảo toàn và tăng trưởng quỹ giai đoạn 2016-2021

4.1. Kết quả thực hiện

¹ Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW, mục tiêu đến năm 2021, số người tham gia BHXH đạt 55% LLLĐTĐT.

² Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW, mục tiêu đến năm 2021, số người tham gia BHTN đạt 28% LLLĐTĐT.

Hoạt động đầu tư các quỹ BHXH, BHYT, BHTN được thực hiện theo quy định của Luật BHXH số 58/2014/QH13 (Điều 91, 92), Nghị định số 30/2016/NĐ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN. Công tác đầu tư đảm bảo an toàn, chặt chẽ theo đúng Phương án đầu tư đã được Hội đồng quản lý BHXH (HĐQL) phê duyệt hàng năm, vốn đầu tư được thu hồi đầy đủ. Quy mô đầu tư các quỹ bảo hiểm tăng qua các năm, bình quân tăng khoảng 14,5%/năm trong giai đoạn 2016-2021. Tổng số dư đầu tư quỹ lũy kế đến hết 31/12/2021 là 983.068 tỷ đồng, tăng gấp 1,97 lần so với thời điểm 31/12/2016. Kết quả cụ thể theo từng hình thức đầu tư như sau:

a) Đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ (TPCP)

Thực hiện phương án đầu tư quỹ được HĐQL BHXH thông qua hằng năm BHXH Việt Nam ưu tiên đầu tư TPCP để đảm bảo an toàn cho quỹ theo các phương thức: Cho vay ngân sách Nhà nước (TPCP chuyển đổi), đàm phán riêng lẻ với Bộ Tài chính (TPCP riêng lẻ), đấu thầu trên thị trường sơ cấp và TPCP nhận nợ. Trong đó, từ năm 2018-2021, phương thức đầu tư chủ yếu là đấu thầu TPCP tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội giúp Chính phủ huy động thành công nguồn vốn cho phát triển kinh tế đất nước, bình ổn lãi suất trái phiếu, hỗ trợ thanh khoản và phát triển thị trường TPCP.

Tỷ lệ đầu tư vào TPCP tăng hằng năm và duy trì ở mức trên 85% tổng số dư đầu tư quỹ tính đến 31/12 hằng năm.

b) Đầu tư vào các ngân hàng thương mại (NHTM)

Đầu tư vào các NHTM dưới hình thức gửi tiền, mua trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng có hoạt động an toàn, ổn định, lành mạnh theo đánh giá của NHNN Việt Nam và được HĐQL cho phép, bao gồm: NHTM cổ phần Công thương Việt Nam; NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam; NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và NHTM cổ phần Quân đội.

Tỷ lệ đầu tư vào các hình thức này bình quân giai đoạn chiếm khoảng 15% tổng số dư đầu tư quỹ.

c) Lãi đầu tư quỹ

Tổng lãi đầu tư (bao gồm cả lãi trên các tài khoản không kỳ hạn và lãi đầu tư tự động) giai đoạn 2016-2021 ước đạt 252.796,5 tỷ đồng, trong đó: năm 2021 là 43.278,7 tỷ đồng, vượt 1,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (42.500 tỷ đồng), tăng 29% so với năm 2016.

Lãi suất đầu tư bình quân có xu hướng giảm, từ 7,9% năm 2016 xuống 4,39% năm 2021 do lãi suất TPCP và lãi suất huy động của NHTM giảm. Tuy vậy, lãi suất đầu tư bình quân luôn cao hơn tỷ lệ lạm phát giúp bảo toàn và tăng trưởng quỹ.

d) Chi phí trong hoạt động đầu tư (phí lưu ký)

Từ năm 2018 mới phát sinh chi phí trong hoạt động đầu tư (phí lưu ký) khi chuyển đổi phương thức đầu tư TPCP, từ đàm phán riêng lẻ với Bộ Tài chính sang đấu thầu trên thị trường sơ cấp, tổng chi phí từ năm 2018-2021 gần 3,8 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo)

4.2. Hạn chế, tồn tại

a) Việc thực hiện đầu tư vào các NHTM gặp khó khăn do quy định giữa Luật BHXH và Luật Ngân hàng Nhà nước chưa thống nhất, cụ thể:

Tại Khoản 2 Điều 92 Luật BHXH quy định về các hình thức đầu tư của quỹ BHXH "Gửi tiền, mua trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".

Tại Khoản 3 Điều 58 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì NHNN chỉ xếp hạng các tổ chức tín dụng hàng năm, do đó NHNN không cung cấp kết quả xếp hạng tín nhiệm cho BHXH Việt Nam.

b) Quy định của pháp luật hiện hành gồm Luật BHXH, Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg, Nghị định số 30/2016/NĐ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN không quy định cơ chế xử lý, phân bổ các khoản tiền thu hồi bồi thường thiệt hại từ hoạt động đầu tư quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

5. Về cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng CNTT

5.1. Đánh giá tình hình cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

BHXH Việt Nam đã tập trung đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào cải cách TTHC theo hướng tạo môi trường thuận lợi, minh bạch, tiết kiệm tối đa về thời gian, chi phí cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp. Kết quả: Cắt giảm từ 115 thủ tục (năm 2015) xuống còn 25 thủ tục (năm 2021); 100% thủ tục hành chính của ngành BHXH được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và liên thông trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; thời gian kê khai nộp tiền đóng BHXH, BHTN, BHYT cho người dân và doanh nghiệp từ 335 giờ/năm (năm 2015) đến nay còn 129 giờ/năm.

- Hiệu quả của phương thức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích: theo tính toán của BHXH Việt Nam, đã giảm 16 giờ đi lại, chờ đợi trong việc làm thủ tục tại cơ quan BHXH cho 1 đơn vị trong 1 năm; với khoảng 200.000 doanh nghiệp tham gia BHXH sẽ tiết kiệm được lên tới hơn 3 triệu giờ/năm; giảm hồ sơ tồn đọng tại cơ quan BHXH; giảm áp lực cho bộ phận một cửa của cơ quan BHXH... đây là một phương thức hiệu quả giúp cơ quan BHXH đẩy nhanh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

- Từ tháng 5/2020, BHXH Việt Nam đã cung cấp 723 tài khoản cho các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam và BHXH cấp tỉnh, cấp huyện được tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống tiếp nhận phản ánh kiến nghị (Cổng dịch vụ công quốc gia) để

chuyển các đơn vị liên quan xử lý thông qua việc sử dụng tài khoản đã được cung cấp.

5.2. Tình hình ứng dụng CNTT

Giai đoạn 2016-2021, BHXH Việt Nam đã triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng 28 hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động nghiệp vụ. Thực hiện liên thông, kết nối thông tin giữa các đơn vị trong Ngành BHXH Việt Nam; giữa BHXH Việt Nam với các cơ sở KCB (*12.500 cơ sở KCB BHYT trên toàn quốc đạt tỷ lệ gần 100%*); tích hợp, kết nối, trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành (*Tổng cục Thuế; Bộ Tư pháp; cung cấp dữ liệu BHYT cho các Trung tâm Dịch vụ việc làm*) và hơn 500 nghìn tổ chức, doanh nghiệp trên toàn quốc; kết nối với 05 ngân hàng thương mại để thực hiện thanh toán thu, chi điện tử Bàn giao toàn bộ cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia BHYT cho Bộ Y tế để xây dựng hồ sơ sức khỏe. Phối hợp với Bộ Công an đồng bộ hóa dữ liệu và tích hợp thông tin vào CSDL quốc gia về dân cư...

Xây dựng, hoàn thiện các CSDL chuyên ngành về BHXH, BHYT (*quản lý được gần 98 triệu dân tương ứng với gần 27 triệu hộ gia đình trên toàn quốc, là nền tảng hình thành CSDL quốc gia về bảo hiểm*).

Xây dựng hệ thống các phần mềm, liên thông trên tất cả các lĩnh vực nghiệp vụ; từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ sinh thái 4.0 phục vụ người dân và doanh nghiệp (*dịch vụ tin nhắn (SMS); dịch vụ thanh toán trực tuyến; ...*).

Triển khai các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp gắn với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính như: Dịch vụ thông tin trên nền tảng thiết bị di động (VssID)-BHXH số (*giúp người dùng tìm kiếm, tra cứu, quản lý các thông tin về quá trình tham gia, thụ hưởng chế độ BHXH, BHYT, BHTN; thực hiện các dịch vụ về BHXH, BHYT một cách tiện lợi, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại*). Từ 01/6/2021, đã chính thức triển khai, sử dụng thẻ BHYT trên ứng dụng VssID khi đi KCB BHYT trên phạm vi toàn quốc; tính đến nay, đã có khoảng trên 20 triệu người cài đặt và sử dụng ứng dụng VssID. Hệ thống Giao dịch BHXH điện tử và phần mềm tiếp nhận và quản lý hồ sơ. Hệ thống tương tác đa phương tiện giữa người dân và doanh nghiệp với cơ quan BHXH (SMS). Hệ thống Thu nộp, chi trả BHXH điện tử: Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (*doanh nghiệp, người dân có thể giao dịch với cơ quan BHXH 24/24 giờ, 07/7 ngày*); 100% DVC trực tuyến mức độ 4 trên Cổng DVC của Ngành, tích hợp trên Cổng DVC Quốc gia.

Ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý của Ngành được đẩy mạnh: hệ thống hội nghị truyền hình kết nối từ Trung ương tới 63 tỉnh/thành phố và 644 BHXH cấp huyện đặc biệt phát huy hiệu quả trong thời gian dịch bệnh; 100% CCVC được trang bị máy tính cấu hình cao, phù hợp với vị trí việc làm; hệ thống mạng theo mô hình tiêu chuẩn, hiện đại, đảm bảo kết nối liên tục, thông suốt, bảo mật cho các hoạt động nghiệp vụ và quản lý trên môi trường mạng của Ngành. Các Trung tâm dữ liệu dùng chung cho phép cung cấp các dịch vụ và công cụ dùng chung có khả năng liên thông, tích hợp dữ liệu giữa các phần mềm trong nội bộ toàn Ngành (hiện nay đã đưa vào sử dụng 10 phần mềm nghiệp vụ) với hơn 18

ngành tài khoản của CCVC và người lao động trong Ngành thường xuyên truy cập, khai thác và sử dụng để thực hiện các nghiệp vụ đã giúp kiểm soát chặt chẽ công tác quản lý thu, chi BHXH, BHYT, BHTN, hạn chế tình trạng trục lợi các quỹ bảo hiểm; hàng năm thực hiện giám định tự động 100% hồ sơ đề nghị thanh toán; Phần mềm quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra giúp rút ngắn thời gian làm việc trực tiếp với đơn vị khoảng 48%, xuống còn 10,5 giờ (tương đương hơn 1 ngày làm việc).

Như vậy có thể khẳng định hiệu quả của ứng dụng CNTT gắn với đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính qua giao dịch điện tử, tại bộ phận "Một cửa", qua dịch vụ bưu chính công ích và Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp giúp giảm thời gian thực hiện các TTHC trong lĩnh vực BHXH, BHYT góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và tăng mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BHXH, BHTN, BHYT GIAI ĐOẠN 2016-2021

1. Về cơ chế tài chính BHXH, BHTN, BHYT giai đoạn 2016-2021

1.1. Về kết quả thực hiện

BHXH Việt Nam đánh giá sâu một số nội dung của cơ chế trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh hạn chế, tồn tại:

a) Về quy định mở tài khoản tại Điều 2

a1) Quy định Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh các khoản thu, chi đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành BHXH Việt Nam trong quản lý các nguồn kinh phí phù hợp với quy định của Điều 92 Luật BHXH năm 2014 và tính chất đặc thù trong quản lý dòng tiền, tiết kiệm phí chuyển tiền: Tập trung nhanh, hằng ngày dòng tiền thu BHXH, BHYT, BHTN từ cấp huyện lên cấp tỉnh lên BHXH Việt Nam; quản lý dòng tiền chi đáp ứng đầy đủ, kịp thời kinh phí để BHXH các tỉnh, huyện chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo phân cấp tại bất cứ thời điểm nào và hoạt động đầu tư tài chính;

Hạn chế, tồn tại:

(1) Quy định mở tài khoản tại ngân hàng thương mại (NHTM) có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không khả thi trong thực tiễn: Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì Ngân hàng Nhà nước không "xếp hạng tín nhiệm" đối với các tổ chức tín dụng, theo đó chỉ cung cấp cho BHXH Việt Nam danh sách các NHTM có hoạt động lành mạnh, an toàn, ổn định.

BHXH Việt Nam báo cáo và đã được Hội đồng quản lý BHXH trình Thủ tướng Chính phủ (Văn bản số 4294/HĐQL-BHXH ngày 31/12/2020), ngày 27/01/2021, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 653/VPCP-KHTH về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 4934/VPCP-

KHTH về xếp loại tín nhiệm các ngân hàng thương mại, tại Khoản 2 Thủ tướng Chính phủ có ý kiến: "Trong khi chưa sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 92 Luật BHXH, BHXH Việt Nam theo thẩm quyền thực hiện mở tài khoản tiền gửi thu - chi BHXH, BHYT, BHTN, chi quản lý hoạt động bộ máy, thu hồi nợ BHXH, BHYT, BHTN và các nghiệp vụ đầu tư quỹ tại các ngân hàng thương mại do HĐQT BHXH Việt Nam quyết định theo quy định của pháp luật trên cơ sở danh sách ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi BHXH Việt Nam tại thời điểm gần nhất bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả như đề nghị của HĐQT BHXH Việt Nam tại. HĐQT BHXH Việt Nam, BHXH Việt Nam chịu trách nhiệm toàn diện về quyết định của mình, bảo đảm, công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả, tuyệt đối an toàn, không để mất vốn nhà nước".

(2) Theo quy định tại điểm h khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2020/NĐ-CP BHXH Việt Nam được tổ chức hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ BHXH, BHTN theo quy định của pháp luật;

Để tổ chức thực hiện, BHXH Việt Nam ký Hợp đồng chi trả với tổ chức dịch vụ được ủy quyền là Tổng công ty Bưu điện, theo đó hằng tháng cơ quan BHXH chuyển kinh phí vào tài khoản tiền gửi của cơ quan Bưu điện mở tại NHTM để tổ chức chi trả trực tiếp chế độ cho từng người hưởng theo quy định của Luật. Số tiền chi trả các chế độ BHXH, BHTN rất lớn (bình quân 17.142 tỷ đồng/1 tháng), về thực chất đây là tiền của quỹ BHXH, BHTN do cơ quan BHXH quản lý. Hiện chưa có quy định đối với Tổ chức dịch vụ được BHXH Việt Nam ủy quyền chi trả về việc mở tài khoản tiền gửi để nhận tiền chi trả cho người hưởng chế độ BHXH, BHTN.

a2) Về quy định giao Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, định mức số dư tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đối với các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam về cơ bản là phù hợp, tạo sự chủ động cho Ngành trong tổ chức thực hiện.

Để thực hiện, BHXH Việt Nam đã ký Thỏa thuận liên ngành với Kho bạc nhà nước và các hệ thống NHTM theo Nghị quyết của Hội đồng quản lý BHXH để thực hiện thống nhất trong toàn ngành: Vietcombank; Vietinbank; BIDV; Agribank, MB, LiênVietPostBank (đến hết năm 2021), trong đó đã quy định số lượng tài khoản, nơi mở tài khoản, định mức số dư tài khoản tiền gửi thu, nội dung sử dụng tài khoản tiền gửi của từng cấp.

Hạn chế, tồn tại:

(1) Về quy định giao cho Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quy định "định mức số dư tài khoản tiền gửi" trong thực tế rất khó thực hiện, do tính chất của các tài khoản tiền gửi khác nhau:

- Đối với tài khoản tiền gửi thu của BHXH cấp tỉnh, cấp huyện đã quy định định mức số dư hàng ngày;

- Đối với tài khoản tiền gửi để quản lý tiền chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, chi hoạt động bộ máy của BHXH các cấp: do nhu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN phát sinh tại mỗi thời điểm khác nhau, chưa kể đến phát sinh nhu cầu chi đột xuất như năm 2020, 2021 thường xuyên phải chi trả gộp 02 tháng lương hưu, trợ cấp BHXH cho người hưởng, chi thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 116/NQ-CP khoảng 30.000 tỷ đồng, nên việc quy định định mức số dư tài khoản tiền gửi sát với nhu cầu rất khó khăn.

- Đối với tài khoản tiền gửi thanh toán tại BHXH Việt Nam, số tiền dư trên tài khoản này phụ thuộc vào số thu BHXH, BHYT, BHTN, số chi, số tiền đầu tư tài chính hằng ngày.

(3) Về quy định giao Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, định mức số dư tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Bộ Công an sau khi có ý kiến thống nhất của các tổ chức bảo hiểm xã hội này chưa phù hợp với đặc thù của quỹ BHXH là dùng để chi trả cho các nhu cầu thanh quyết toán chế độ chính sách phát sinh theo thực tế, chưa gắn với trách nhiệm quản lý của Thủ trưởng BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân.

a3) Về việc sử dụng lãi tiền gửi

- Việc sử dụng tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi thu, chi BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định tại Điều 2 Quyết định số 60/2015/QĐ-BHXH và Điều 12 Nghị định số 30/2016/NĐ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

- Đối với quy định lãi tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị được sử dụng bổ sung nguồn chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị là phù hợp với tính chất của nguồn kinh phí, tiền lãi phát sinh trên tài khoản này được bổ sung vào nguồn chi phí quản lý góp phần làm tăng nguồn thu cho đơn vị và trách nhiệm của chủ tài khoản các cấp.

Hạn chế, tồn tại:

(1) Tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi phí BHXH, BHYT, BHTN toàn ngành không lớn (khoảng 15 tỷ đồng/năm), phải quản lý như một nguồn thu từ khâu lập dự toán đến khâu quyết toán.

(2) Chưa quy định cụ thể về việc sử dụng lãi tài khoản tiền gửi xây dựng cơ bản mở tại hệ thống KBNN để quản lý tiền chi đầu tư phát triển của Ngành.

b) Về quy định “Bảo đảm thanh khoản” tại Điều 3

Quy định là cơ sở cho ngành đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách BHXH, BHYT, BHTN, đồng thời đảm bảo sử dụng có hiệu quả số dư trên tài khoản này trong

thời gian tạm thời nhàn rỗi, được gửi có kỳ hạn để nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý BHXH thông qua.

Hạn chế, tồn tại:

(1) Quy định chưa cụ thể về mức đảm bảo thanh khoản để đảm bảo tính pháp lý cũng như tính thống nhất, minh bạch. Trong tổ chức thực hiện khó khăn khi xây dựng phương án đầu tư quỹ bảo hiểm theo quy định phải xác định được số dư quỹ bảo hiểm tạm thời nhàn rỗi thì ngoài nhu cầu chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao hằng năm cần phải xác định được nguồn kinh phí để đảm bảo thanh khoản theo Điều 3 để đáp ứng kịp thời nhu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN tại bất kỳ thời điểm nào (thường chi vào đầu tháng) khi số thu BHXH, BHYT, BHTN chưa đến kỳ nộp theo quy định (các đơn vị sử dụng lao động thường nộp tiền vào cuối tháng, cuối quý).

(2) Về quy định số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được gửi có kỳ hạn để nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý BHXH thông qua khó khăn trong thực hiện vì phương án đầu tư quỹ hằng năm được Hội đồng quản lý BHXH thông qua, trong đó tổng số tiền sử dụng để đầu tư quỹ đã trừ số tiền bảo đảm thanh khoản theo quy định tại Điều 3. Như vậy, việc quy định số tiền bảo đảm thanh khoản được gửi có kỳ hạn để nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý BHXH thông qua là chưa phù hợp.

c) Về quy định “Nguồn tài chính” tại Điều 4

c1) Về quy định nguồn tài chính do BHXH Việt Nam quản lý tại Khoản 1 cơ bản đầy đủ, đáp ứng yêu cầu quản lý theo từng quỹ, từng nguồn kinh phí.

Hạn chế, tồn tại:

Chưa quy định rõ chi phí chi trả từ nguồn NSNN cấp thuộc nguồn quỹ BHXH hay nguồn chi phí quản lý. Thực tế, khoản chi phí này là một cấu phần của chi phí quản lý để tổ chức chi trả các chế độ BHXH cho người hưởng do NSNN đảm bảo không hạch toán vào quỹ BHXH.

c2) Về chi phí chi trả quy định tại Khoản 2

Mức chi phí chi trả được quy định chung cho các hình thức chi trả (chi qua tài khoản cá nhân (thẻ ATM) và chi bằng tiền mặt) đã được điều chỉnh phù hợp với lộ trình ứng dụng CNTT, lộ trình đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt theo Nghị quyết của Chính phủ giai đoạn 2019-2021, giảm chi phí chi trả từ 0,7% xuống còn 0,65% số chi BHXH, BHTN phù hợp với giai đoạn khi việc ứng dụng CNTT đang ở giai đoạn đầu, số người nhận lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp (TCTN) qua tài khoản ATM còn thấp; Về cơ cấu, nội dung mức chi phí chi trả theo Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg (tại Tờ trình số 92/TTr-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ) cơ bản đã tính đủ các khoản chi phí cần thiết để tổ chức dịch vụ được ủy quyền tổ chức chi trả lương

hưu, trợ cấp BHXH, TCTN và quản lý người hưởng, chi phí đề cơ quan BHXH tổ chức kiểm tra, giám sát chi trả.

Hàng năm, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ làm đại lý chi trả của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo hai hình thức chi qua tài khoản ATM và chi bằng tiền mặt để tổ chức thực hiện.

Hạn chế, tồn tại:

(1) Một số nội dung chi cho công tác chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN chưa được tính đủ trong cơ cấu chi phí nhưng thực tế có phát sinh như: Chi thù lao cho đội ngũ quản lý, phụ trợ; chi đào tạo tập huấn cho đội ngũ nhân viên tham gia công tác chi trả; đào tạo, tập huấn đại lý chi trả, chi khấu hao tài sản phục vụ cho công tác chi trả...

(2) Về mức chi phí chi trả tại Quyết định 38/2019/QĐ-TT_g được xây dựng, ban hành từ năm 2019, qua 03 năm thực hiện cùng với việc Ngành BHXH đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN và quản lý người hưởng; đẩy mạnh phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt nên số người nhận lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN qua tài khoản ATM ngày càng tăng đã bộc lộ những hạn chế: Đến năm 2021, tỷ lệ người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng qua tài khoản ATM đạt 28,8%, bình quân tăng 9,6%/năm, chi phí chi qua ATM thấp hơn chi trả bằng tiền mặt, nên mức chi phí chi trả được quy định chung cho cả 2 hình thức chi trả qua tài khoản ATM và chi bằng tiền mặt không còn phù hợp.

(3) Một số định mức chi xây dựng trên cơ sở mức lương cơ sở năm 2018 là 1.390.000 đồng đến năm 2019 đã tăng lên 1.490.000 đồng.

d) Về quy định xây dựng dự toán, phân bổ và giao dự toán tại Điều 5

Các quy định về xây dựng dự toán, phân bổ và giao dự toán trong tổ chức thực hiện cơ bản không phát sinh khó khăn, vướng mắc đã tạo điều kiện cho BHXH Việt Nam chủ động xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ hàng năm, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT.

Hạn chế, tồn tại:

(1) Quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán thu, chi cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam không còn phù hợp: Thực tế, từ năm 2020 đến nay, Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi tiết cho từng đơn vị: BHXH Việt Nam, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(2) Quy định chưa cụ thể cả về thời gian và trách nhiệm của các đơn vị ngoài ngành trong việc xây dựng, gửi dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN và trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH Việt Nam trong xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN hàng năm.

(3) Quy định tại khoản 5 về việc “*BHXH Việt Nam xác định phân chênh lệch giữa dự toán chi phí quản lý được giao và mức chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi của năm trước theo quy định, báo cáo Bộ Tài chính để bù trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau*” không phù hợp, lý do:

Với tính chất của chi phí quản lý quỹ là gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi hằng năm. Theo đó, dự toán Thủ tướng Chính phủ giao là trần để thực hiện, nếu thực hiện không đạt dự toán thu chi BHXH, BHYT, BHTN thì chi phí quản lý chỉ được thực hiện tương ứng với kết quả thu, chi quỹ và không phải điều chỉnh dự toán năm sau. Hơn nữa, mức chi phí quản lý giai đoạn 3 năm do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, thực tế nội dung này đã được hướng dẫn tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN từng giai đoạn phù hợp với nội dung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(5) Về xây dựng dự toán chi phí quản lý

Cơ chế và văn bản hướng dẫn cơ bản đầy đủ nội dung và phương pháp xây dựng dự toán.

đ) Về quy định “Tập trung nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn thu” tại Điều 6

đ1) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4

Về cơ bản trong tổ chức thực hiện, hạch toán kế toán không vướng mắc. Cơ chế đã quy định về thứ tự đóng vào từng quỹ bảo hiểm số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN trong trường hợp đơn vị sử dụng lao động không đóng đủ cùng một số tiền BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động, làm cơ sở cho cơ quan BHXH hạch toán kế toán từng quỹ bảo hiểm.

Hạn chế, tồn tại:

Theo quy định của Luật BHXH, quỹ BHXH được quản lý theo từng quỹ thành phần: Quỹ ốm đau thai sản; Quỹ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (TNLĐ-BNN); Quỹ hưu trí tử tuất. Tuy nhiên, trong thực tế nhiều đơn vị sử dụng lao động không đóng đủ cùng một lúc số tiền BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động, cơ chế chưa có quy định về thứ tự phân bổ và hạch toán tiền đóng BHXH theo từng quỹ thành phần của quỹ BHXH để làm cơ sở hạch toán và ghi nhận thời gian tham gia cho người lao động khi nhận được tiền đóng của người sử dụng lao động, khó khăn trong công tác hạch toán quỹ BHXH.

Để có cơ sở hạch toán, BHXH Việt Nam ban hành quy định về thứ tự hạch toán vào các quỹ thành phần của quỹ BHXH để thực hiện.

đ2) Về quy định chuyên kinh phí cho các đơn vị tại khoản 5

Về cơ bản đã quy định cụ thể một số trường hợp, mức chuyên từng nguồn kinh phí tạo điều kiện thuận lợi trong tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN, BHYT phải chi trả đầy đủ, kịp thời cho người hưởng theo quyền lợi của người hưởng, không phụ thuộc vào dự

toán giao, trong thực tiễn đã phát sinh một số trường hợp nhưng các quy định hiện hành chưa điều chỉnh đến, khó khăn trong tổ chức thực hiện. Cụ thể:

(1) Thực tế hằng năm, thường nghỉ tết nguyên đán vào đúng kỳ chi trả tháng 2 nên để chi trả kịp thời chế độ cho người hưởng, ngành BHXH đã chi gộp chế độ BHXH hằng tháng của tháng 1+2 vào kỳ chi trả tháng 1, thời gian chi trả bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm, để đảm bảo nguồn chi trả đúng thời gian cho người hưởng, BHXH Việt Nam chuyển kinh phí cho BHXH tỉnh vào ngày 25/12 năm trước. Vào thời gian này, NSNN chưa cấp kinh phí để chi trả cho người hưởng do NSNN đảm bảo của năm sau (thường NSNN cấp kinh phí vào khoảng từ ngày 05-10/01 hằng năm). Trong thời gian dịch Covid-19 vừa qua có 5 đợt chi trả gộp 2 tháng để đảm bảo phòng chống dịch theo chủ trương của Chính phủ, nhưng NSNN cấp kinh phí hằng tháng theo đó không đủ nguồn chi trả cho người hưởng do NSNN đảm bảo, Quỹ BHXH phải tạm ứng trước.

(2) Trường hợp dự toán TTgCP giao nguồn NSNN thấp hơn thực tế thực hiện, BHXH Việt Nam không thể chờ điều chỉnh dự toán NSNN vào năm sau mới chi trả cho người hưởng (thường sau khi quyết toán xong của năm trước mới điều chỉnh dự toán chi chế độ vào năm sau, trễ khoảng 1 năm), trong khi chờ cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự toán, quỹ BHXH phải tạm ứng trước để chi trả kịp thời cho người hưởng theo quy định của Luật BHXH.

(3) Trường hợp dự toán chi các chế độ BHXH, BHTN từ quỹ BHXH, quỹ BHTN theo quy định được cấp có thẩm quyền giao thấp hơn số thực tế phải chi chế độ BHXH, BHTN cho người hưởng, để đảm bảo chi trả kịp thời, đầy đủ cho người hưởng theo quy định của Luật BHXH, Luật Việc làm, BHXH Việt Nam đã chủ động chi phần chênh lệch cao hơn giữa số thực tế phải chi và dự toán được cấp có thẩm quyền giao từ quỹ BHXH, quỹ BHTN không chờ điều chỉnh dự toán.

(4) Trường hợp dự toán chi khám chữa bệnh BHYT được cấp có thẩm quyền giao thấp hơn số chi khám chữa bệnh BHYT đủ điều kiện thanh toán theo quy định, trong khi chờ cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự toán, BHXH Việt Nam thẩm định, tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý BHXH xem xét, quyết định tạm cấp tối đa bằng 80% kinh phí đủ điều kiện thanh toán đã được BHXH Việt Nam thẩm định, tổng hợp.

(5) Chi ứng dụng CNTT trong quản lý BHXH, BHYT, BHTN thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan Nhà nước, về cấp kinh phí theo các quy định hiện hành: Cấp đủ kinh phí và đúng thời hạn cho ứng dụng CNTT theo kế hoạch được phê duyệt; không quy định cụ thể phương thức chuyển kinh phí chi ứng dụng CNTT (chuyển bình quân theo kế hoạch hay tiến độ thực hiện) từ BHXH Việt Nam cho các đơn vị trực thuộc và các đơn vị ngoài ngành (BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), thực tế triển khai thực hiện đã phát sinh vướng mắc trong chuyển kinh phí ứng dụng CNTT cho Cục Việc làm thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Đơn vị đề nghị chuyển kinh phí nhưng chưa có kế hoạch và khối lượng công việc thực hiện và cho đến nay do chưa có khối lượng

để giải ngân, BHXH Việt Nam chưa chuyên tiền. Vương mắc này, BHXH Việt Nam đã có công văn báo cáo Bộ Tài chính.

e) Về quy định “Nội dung và mức chi phí quản lý” tại Điều 9

Giai đoạn 2019-2021 một số nội dung chi, định mức chi đã được điều chỉnh, bổ sung kịp thời phù hợp với lộ trình ứng dụng CNTT và thực tiễn như: Chi cập nhật dữ liệu biến động thay đổi thông tin hộ gia đình tham gia BHYT; chi rà soát thông tin, cập nhật bổ sung dữ liệu, hoàn thiện phần mềm quản lý để cấp mã số BHXH cho người tham gia BHXH, BHYT; chi phí in ấn, gửi thông báo; chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia BHXH hoặc tham gia chưa đầy đủ các chế độ BHXH... Chi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn vệ sinh lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động; giảm chi phí chi trả từ 0,7% số chi BHXH, BHTN xuống còn 0,65%; cùng với đó để đạt được mục tiêu Nghị quyết số 28-NQ/TW về phát triển người tham gia BHXH, BHYT đặc biệt là người tham gia BHXH tự nguyện đã điều chỉnh tăng mức chi phí thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 7% số tiền đóng của người tham gia lên 7,5% đã tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo nguồn kinh phí cho Ngành tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Cùng với việc ứng dụng CNTT mạnh mẽ và đặc thù của yêu cầu quản lý dữ liệu CNTT ở các giai đoạn khác nhau đã phát sinh một số khoản chi phí cơ chế chưa điều chỉnh đến hoặc chưa đầy đủ, một số định mức chi không còn phù hợp:

e1) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN.

(1) Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN được thực hiện đa dạng theo nhiều hình thức như: tuyên truyền trực tiếp theo mô hình tổ chức hội nghị hoặc đi đến từng địa bàn dân cư vùng sâu, vùng xa để tuyên truyền hoặc tuyên truyền trực tuyến trên các nền tảng mạng xã hội... Tuy nhiên, tại các văn bản quy phạm pháp luật chưa có quy định về nội dung, định mức chi cho các hình thức tuyên truyền trực tuyến trên các nền tảng mạng xã hội.

(2) Nội dung, mức chi cho việc hỗ trợ, giải đáp, tư vấn chính sách pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN; điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH...

e2) Chi hỗ trợ các đơn vị ngoài ngành BHXH, các ban chỉ đạo tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT địa phương, các UBND xã phường trong công tác chỉ đạo, phối hợp, triển khai thực hiện công tác phát triển người tham gia BHXH, BHYT.

Từ tháng 5 năm 2022 trở về trước, bên cạnh các đại lý thu qua hệ thống Bưu điện, Ngành BHXH Việt Nam vẫn duy trì các đại lý thu qua hệ thống xã, phường, thị trấn, đơn vị sự nghiệp; tổ chức chính trị-xã hội; tổ chức xã hội-nghề nghiệp. Rất nhiều địa phương hoàn thành được chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH tự nguyện và độ bao phủ BHYT do lấy UBND xã, phường và các Hội,

đoàn thể tại cơ sở làm nông cốt cho việc tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHXH, BHYT. Các đại lý thu qua hệ thống xã, phường, thị trấn, hội, đoàn thể vẫn được hưởng thù lao đại lý thu theo quy định do vậy cũng là một khoản kinh phí để động viên tập thể, cá nhân tại cơ sở tích cực phối hợp với ngành BHXH Việt Nam trong tuyên truyền, phát triển người tham gia. Theo quy định tại Nghị định số 89/2020/NĐ-CP, cơ quan BHXH chỉ được ủy quyền thu cho các tổ chức dịch vụ, theo đó, UBND xã, phường, thị trấn; đơn vị sự nghiệp; tổ chức chính trị-xã hội; tổ chức xã hội-nghề nghiệp không đủ điều kiện để làm đại lý thu BHXH, BHYT nên không được hưởng thù lao đại lý thu.

Để đạt mục tiêu đến năm 2025, phấn đấu đạt khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH; khoảng 35% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN theo đúng Nghị quyết số 28-NQ/TW và đạt chỉ tiêu tỷ lệ đối tượng tham gia BHYT đến năm 2025 đạt 95% dân số theo Nghị quyết số 20-NQ/TW, cần thiết có khoản chi hỗ trợ các UBND xã phường trong công tác phối hợp, phát triển người tham gia BHXH, BHYT.

e3) Chi cập nhật, xác thực đầy đủ các thông tin cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với CSDL quốc gia về Bảo hiểm.

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Theo đó, để thực hiện mục tiêu: *"Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ Căn cước công dân (CCCD), ứng dụng định danh điện tử quốc gia của Bộ Công an (VNEID), trong đó tập trung thực hiện ngay đối với một số giấy tờ như thẻ bảo hiểm y tế (BHYT)"*. Theo đó, để triển khai thực hiện, cơ quan BHXH các cấp phải phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương các sở, ngành liên quan rà soát, cập nhật các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đồng bộ với CSDL quốc gia về Bảo hiểm.

e4) Chi phí ủy quyền thu BHXH, BHTN, BHYT bắt buộc đối doanh nghiệp siêu nhỏ và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Tại điểm e khoản 2 Điều 2 Nghị định số 89/2020/NĐ-CP quy định BHXH Việt Nam tổ chức thu hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ thu các khoản đóng BHXH, BHTN, BHYT của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động và cá nhân theo quy định của pháp luật (bao gồm cả BHXH tự nguyện, BHYT tự đóng và BHXH bắt buộc). Hiện nay vẫn còn nhiều đơn vị, doanh nghiệp chưa tham gia BHXH, BHYT, BHTN bắt buộc cho người lao động, tập trung ở khối ngoài quốc doanh, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, người lao động làm việc trong các cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam, nguyên nhân chính là do tính tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp và người lao động chưa nghiêm. Mặt khác, đối với tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam việc tiếp cận đơn vị để phát triển người

tham gia gặp nhiều khó khăn do hạn chế về ngoại ngữ, các quy định của hoạt động đối ngoại. Cùng với đó, nhiệm vụ của Ngành BHXH được giao ngày càng tăng, tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW. do vậy cần thiết phải ủy quyền cho các tổ chức dịch vụ thu để tiếp cận các doanh nghiệp siêu nhỏ và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam để phát triển người tham gia BHXH, BHTN, BHYT bắt buộc.

Tuy nhiên, cơ chế chưa có quy định về nội dung, mức chi cho tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHTN, BHYT bắt buộc (trong thực tế, ngành Thuế cũng đang thực hiện ủy quyền cho các tổ chức dịch vụ thu hộ đối với hộ kinh doanh cá thể).

e5) Về chi hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp

Cơ chế đã quy định đầy đủ các nội dung, định mức chi cho hoạt động bộ máy của cơ quan BHXH các cấp, thuận lợi cho Ngành BHXH Việt Nam trong tổ chức thực hiện.

g) Về quy định "*Sử dụng kinh phí tiết kiệm*" tại Điều 10

g1) Về các quy định quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm đã khuyến khích toàn Ngành thực hiện hiệu quả chính sách BHXH, BHYT, BHTN và tập trung các giải pháp tiết kiệm chi phí quản lý để tạo nguồn kinh phí chi bổ sung thu nhập, trích lập các quỹ, quy định này phù hợp với tính chất đặc thù của ngành BHXH đã có tác động tích cực đối với ngành trong việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC và chất lượng tổ chức thực hiện chính sách và quản lý, sử dụng quỹ BHXH, BHTN, BHYT chặt chẽ, an toàn, hiệu quả; tác động đối với CCVC: yên tâm công tác, gắn bó hơn, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và kỷ luật lao động phục vụ người tham gia, thụ hưởng chính sách.

g2) Đối với quy định tại khoản 3 về kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm chưa sử dụng hết: cơ chế quy định chung cho tất cả các nguồn kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng, chưa quy định cụ thể việc chuyển nguồn phù hợp với tính chất từng nguồn kinh phí: Chi hoạt động bộ máy và chi đặc thù; chi ứng dụng CNTT; chi đầu tư XDCB (thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về xây dựng).

g3) Chưa có quy định về hoàn trả các quỹ hoặc NSNN đối với các khoản kinh phí không sử dụng hết. Thực tiễn cơ quan thanh tra một số địa phương kết luận hoàn trả về NSNN đối với nguồn vốn đầu tư phát triển của BHXH Việt Nam, theo đó BHXH Việt Nam đã có văn bản xin ý kiến Bộ Tài chính về việc thực hiện hoàn trả NSNN các khoản thu hồi nêu trên.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện

a) Những mặt được

Cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN ban hành kèm theo Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được áp dụng từ năm ngân sách 2016, trong từng

giai đoạn để phù hợp với các quy định hiện hành và thực tiễn triển khai nhiệm vụ, một số nội dung, định mức chi đã được bổ sung kịp thời, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Ngành trong từng giai đoạn để Ngành có cơ sở thực hiện. Về cơ bản, cơ chế đã bao quát đầy đủ các nhiệm vụ chi theo tính chất đặc thù của ngành BHXH và lộ trình ứng dụng CNTT, sắp xếp tổ chức bộ máy trong giai đoạn 2016-2021 và đã mang lại hiệu quả khá rõ nét trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ngành:

(1) Các quy định về tài chính BHXH, BHTN, BHYT rõ ràng, cụ thể, tạo thuận lợi cho ngành BHXH chủ động nguồn kinh phí; tổ chức thực hiện thu, chi quỹ BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định của pháp luật; tập trung nguồn thu, vừa nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam thông qua vừa đảm bảo tính thanh khoản đáp ứng nhu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo quy định.

(2) Các quy định về chi phí quản lý: Nội dung, định mức chi được quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng phù hợp với tính chất đặc thù của ngành BHXH làm cơ sở cho việc xác định mức chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN từng giai đoạn trình Ủy ban Thường vụ Quốc Hội theo quy định đảm bảo tính minh bạch. Cùng với việc bố trí dự toán chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN theo nội dung, định mức chi của cơ chế đã đảm bảo nguồn để Ngành tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN mang lại hiệu quả: Các chỉ tiêu về phát triển người tham gia đều đạt và vượt chỉ tiêu giao hàng năm; tổ chức chi trả cho người hưởng an toàn, chi qua tài khoản ATM đạt và vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết của Chính phủ; ứng dụng CNTT phát huy hiệu quả giúp đẩy mạnh cải cách TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp và nhận được sự hài lòng; cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của ngành được đầu tư, sửa chữa, nâng cấp đáp ứng nhu cầu theo tiêu chuẩn định mức.

(3) Cơ chế tiền lương đặc thù với hệ số 1,8 và cơ chế được trích lập các quỹ từ nguồn kinh phí tiết kiệm như đối với đơn vị sự nghiệp phù hợp với tính chất đặc thù của Ngành vừa có tính chất như đơn vị quản lý hành chính vừa có tính chất như đơn vị sự nghiệp đã tạo điều kiện cho ngành tiết kiệm chi phí có nguồn bổ sung thu nhập và phúc lợi khen thưởng cho CCVC, người lao động yên tâm công tác, gắn bó với Ngành.

Đến nay và giai đoạn tới, về cơ bản nội dung quy định tại cơ chế còn phù hợp có tác động tích cực đến thực hiện nhiệm vụ đặc thù và mang lại hiệu quả như: Chi hỗ trợ động viên khuyến khích tập thể cá nhân ngoài ngành BHXH phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; Chi hỗ trợ đối với CCVC thường xuyên phải đi đến đơn vị SDLĐ, khu dân cư để xác minh, đối chiếu danh sách người tham gia, người thụ hưởng; Chi rà soát, cập nhật dữ liệu biến động thay đổi thông tin hộ gia đình tham gia BHYT; Chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia BHXH hoặc tham gia, Về quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm và trích lập các quỹ.

b) Tồn tại, hạn chế

Cùng với lộ trình đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý theo hướng hiện đại gắn với cải cách TTHC, sắp xếp tổ chức bộ máy và yêu cầu quản lý công khai, minh bạch, tách bạch từng quỹ bảo hiểm theo quy định của Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Việc làm, một số quy định của cơ chế bộc lộ những hạn chế, tồn tại, vướng mắc khó khăn trong tổ chức thực hiện như đã đánh giá từng nội dung cơ chế ở trên, chưa đảm bảo việc tách bạch các khoản thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý theo từng quỹ bảo hiểm và từng quỹ thành phần của quỹ BHXH; một số nội dung chi cần thiết phải tăng tính minh bạch, đảm bảo cơ sở pháp lý cho tổ chức thực hiện; kết cấu cơ chế cần thiết phải phân định rõ cơ chế quản lý BHXH, BHYT, BHTN với cơ chế quản lý chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN (chi phí nội ngành).

2. Về chi phí quản lý giai đoạn 2016-2021

2.1. Tình hình bố trí dự toán, quản lý và sử dụng chi phí quản lý

a) Tình hình bố trí dự toán, quản lý và sử dụng chi phí quản lý

a1) Việc xây dựng dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2019-2021 đảm bảo đúng nội dung chi, mức chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN theo quy định tại Nghị quyết số 528/2018/UBTVQH14 và Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg, Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg, Quyết định số 38/2018/QĐ-TTg.

Dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (dự toán giao) hàng năm bám sát Nghị quyết số 528/2018/UBTVQH14 và Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg, giai đoạn 2019-2021 đã hình thành lên những đặc thù mới so với giai đoạn 2016-2018 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 cùng với thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy và hiệu quả của đẩy nhanh tiến độ ứng dụng CNTT vào hoạt động của Ngành, theo đó mức chi phí quản lý theo dự toán Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2019-2021 giảm so với mức chi phí quản lý tại Nghị quyết số 528/2018/UBTVQH14 và Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg: Năm 2019 mặc dù điều chỉnh tăng dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN, song không điều chỉnh tăng chi phí quản lý; năm 2020 dự toán giao đảm bảo mức chi phí theo Nghị quyết số 528/2018/UBTVQH14. Đặc biệt năm 2021 dự toán giao ngay từ đầu năm giảm 15% so với năm 2020 (theo Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội).

Giai đoạn 2019-2021, BHXH Việt Nam đã chủ động đề xuất cắt giảm một số khoản chi phí ứng dụng CNTT, mua sắm, sửa chữa, chi tiền lương, chi quản lý hành chính gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế... và đề xuất được Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ quyết định mức chi phí quản lý bình quân giai đoạn 2019-2021 giảm so với giai đoạn 2016-2018 (mức chi phí quản lý BHXH, BHTN giảm 0,3% và mức chi phí quản lý BHYT giảm 0,8%); Cụ thể:

T T	Nội dung	Mức CPQL theo quy định tại NQ 1083/2015/UBTVQH13 và QĐ 15/2016/QĐ-TTg				Mức CPQL theo quy định tại NQ 528/2018/UBTVQH14 và QĐ 51/2018/QĐ-TTg				So sánh mức CPQL bình quần
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Bình quần	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Bình quần	
1	Chi phí quản lý BHXH (% trên dự toán thu, chi BHXH)	2,3%	2,3%	2,3%	2,3%	2,15%	2,00%	1,85%	2,00%	-0,3%
2	Chi phí quản lý BHYT (% trên dự toán thu, chi BHTN)	2,3%	2,3%	2,3%	2,3%	2,15%	2,00%	1,85%	2,00%	-0,3%
3	Chi phí quản lý BHYT (% trên dự toán thu BHYT)	5%	5%	5%	5%	4,60%	4,20%	3,80%	4,20%	-0,8%

Nội dung và mức chi phí quản lý theo 04 nhóm (*Chi hoạt động bộ máy; chi tổ chức thu, chi, phát triển và quản lý đối tượng; chi ứng dụng CNTT; chi đầu tư XDCCB*) phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngành BHXH Việt Nam.

* Giai đoạn 2016-2018, tổng chi phí quản lý là 35.876,5 tỷ đồng, bằng dự toán giao. Nội dung chi cụ thể như sau:

(1) Chi hoạt động bộ máy của BHXH các cấp, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân và tổ chức BHTN trực thuộc Bộ LĐTBXH là 12.937 tỷ đồng, chiếm 36% tổng chi phí quản lý. Trong đó:

- Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp là 8.343 tỷ đồng, chiếm 64,5% chi hoạt động bộ máy; tăng bình quân 7%/năm chủ yếu do Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở hàng năm.

- Chi quản lý hành chính theo định mức là 2.027 tỷ đồng, chiếm 15,7% chi hoạt động bộ máy. Thực hiện định mức chung theo quy định của Thủ tướng Chính phủ cho các cơ quan hành chính, hàng năm tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Các khoản chi không thường xuyên (gồm nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện làm việc) là 2.567 tỷ đồng, chiếm 19,8% chi hoạt động bộ máy.

(2) Chi nhiệm vụ chuyên môn (tổ chức thu, chi, phát triển và quản lý đối tượng) được xác định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế, nội dung và mức chi theo chế độ quy định. Giai đoạn 2016-2018 tổng chi nhiệm vụ chuyên môn là 14.190 tỷ đồng, chiếm 39,6% tổng chi phí quản lý.

(3) Chi ứng dụng CNTT là 3.649,5 tỷ đồng, bằng 10,2% tổng chi phí quản lý và giảm dần qua các năm (bình quân giảm 1,2%/năm); đảm bảo kinh phí để BHXH Việt Nam triển khai đồng bộ ứng dụng CNTT vào tất cả các hoạt động quản lý theo hướng hiện đại và tuân thủ chung theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử.

(4) Chi đầu tư xây dựng cơ bản là 5.100 tỷ đồng, bằng 14,2% tổng chi phí quản lý. BHXH Việt Nam đã tập trung ưu tiên chi đầu tư cơ sở vật chất theo khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 1083/2015/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhưng mới chỉ giải quyết được một phần nhu cầu về cải tạo, đầu tư mới các trụ sở của Ngành.

* Giai đoạn 2019-2021, tổng chi phí quản lý là 38.416 tỷ đồng, giảm 2.143 tỷ đồng (5,3%) so với dự toán giao, tăng 2.539,5 tỷ đồng (7,1%) so với giai đoạn 2016-2018 chủ yếu do số đối tượng tham gia, thụ hưởng, số thu chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN tăng. Nội dung chi cụ thể như sau:

(1) Chi hoạt động bộ máy của BHXH các cấp, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân và tổ chức BHTN, TNLĐ, BNN trực thuộc Bộ LĐTBXH giai đoạn 2019-2021 là 13.530 tỷ đồng, chiếm 35,2% tổng chi phí quản lý, giảm 0,8% so với mức tối đa theo quy định³, giảm 683 tỷ đồng so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao do năm 2020 và 2021 ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cùng với việc BHXH Việt Nam thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy ngành đã rà soát cắt giảm, tiết kiệm thêm và tạm dừng nội dung chi chưa cần thiết, cấp bách. Trong đó: chi Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp là 10.229 tỷ đồng, chiếm 75,6% chi hoạt động bộ máy.

(2) Chi nhiệm vụ chuyên môn (tổ chức thu, chi, phát triển và quản lý đối tượng): tổng chi là 17.408 tỷ đồng, chiếm 45,3% tổng chi phí quản lý, giảm 0,7% so với mức tối đa theo quy định⁴, tăng 3.218 tỷ đồng (22,7%) so với giai đoạn 2016-2018, trong đó: Tăng chi khuyến khích phát triển đối tượng tham gia BHXH, nhất là BHXH tự nguyện (do giai đoạn này mức chi thù lao đại lý thu tăng từ 7% lên 7,5%); Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật BHXH, BHYT, BHTN tăng 4,2%; Tác động của ứng dụng CNTT, thực hiện giao dịch điện tử, cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Một số nội dung chi giảm như chi phí chi trả, quản lý người hưởng giảm 10%, chi cải cách thủ tục hành chính giảm 17%; Chi cho công tác hậu kiểm tăng 29% so với giai đoạn 2016-2018.

(3) Chi ứng dụng CNTT và đầu tư xây dựng cơ bản: Tổng chi giai đoạn 2019-2021 là 7.479 tỷ đồng, chiếm 19,5% tổng chi phí quản lý, cao hơn 1,5% so với mức tối thiểu theo quy định⁵, giảm 1.270,5 tỷ đồng (14,5%) so với giai đoạn 2016-2018, trong đó:

- Chi ứng dụng CNTT giai đoạn 2019-2021 là 3.179 tỷ đồng, bằng 8,3% tổng chi phí quản lý, giảm 470,5 tỷ đồng (13%) so với giai đoạn 2016-2018.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2019-2021 là 4.300 tỷ đồng, bằng 11,2% tổng chi phí quản lý, giảm 800 tỷ đồng (16%) so với giai đoạn 2016-2018 và có xu hướng giảm dần trong các năm tiếp theo do BHXH Việt Nam đã đầu tư

³ Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg ngày 25/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2019-2021 quy định chi hoạt động bộ máy tối đa là 36%

⁴ Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg ngày 25/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2019-2021 quy định chi nhiệm vụ chuyên môn tối đa là 46%

⁵ Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg ngày 25/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2019-2021 quy định chi ứng dụng CNTT và ĐTXD tối thiểu là 18%.

xây dựng được hệ thống trụ sở làm việc của ngành BHXH theo đúng tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ yêu cầu công tác, góp phần giải quyết nhu cầu bức thiết về chỗ làm việc cho người lao động ngành BHXH (đến hết năm 2021, việc đầu tư đã đáp ứng được khoảng 90% trụ sở làm việc cấp tỉnh và trung ương, 70% trụ sở làm việc cấp huyện).

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 đính kèm)

a2) Tình hình kinh phí cắt giảm, tiết kiệm theo các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Chi thị của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ và hướng dẫn hàng năm của Bộ Tài chính về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, BHXH Việt Nam đã hướng dẫn các đơn vị trong ngành tổ chức thực hiện dự toán chi phí quản lý hàng năm đảm bảo nguyên tắc triệt để tiết kiệm có hiệu quả các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các khoản chi cho con người và cần thiết cấp bách; chi tiêu đúng tiêu chuẩn, định mức chế độ Nhà nước quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của Ngành. Trong đó quán triệt các nhiệm vụ chi đã bố trí kinh phí mà không thực hiện hoặc thực hiện không hết phải chuyển năm sau sử dụng hoặc hoàn trả về các quỹ bảo hiểm theo quy định. Kết quả:

(1) Giai đoạn 2016-2019: hàng năm tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% theo Chi thị của Thủ tướng Chính phủ để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

(2) Năm 2020, 2021 do ảnh hưởng đại dịch covid-19:

(i) Tiết kiệm theo Nghị quyết số 84/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ): 654 tỷ đồng.

(ii) Tiết kiệm đối với đơn vị thực hiện cơ chế tài chính đặc thù theo Nghị quyết số 129/2020/QH14: 1.354 tỷ đồng.

(iii) Cắt giảm, tạm dừng không thực hiện một số nội dung: 855 tỷ đồng, gồm: Kinh phí ứng dụng CNTT bố trí để xây dựng, hoàn thiện hệ thống CNTT phục vụ cấp thẻ BHYT điện tử do chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: 400 tỷ đồng; chi tiền lương, phụ cấp lương năm 2020 do Nhà nước không thực hiện điều chỉnh tăng lương cơ sở: 126 tỷ đồng; cắt giảm số lượng cuộc thanh tra, kiểm tra, một số nội dung chi tuyên truyền, chi phát triển đối tượng, chi rà soát bản giao sổ, cấp mã số BHXH,...: 214 tỷ đồng; giảm chi phí quản lý tính theo tỷ lệ quy định do giảm số thu, chi BHXH, BHTN và số thu BHYT: 115 tỷ đồng.

(3) Cắt giảm dự toán chi do sắp xếp tổ chức, bộ máy, tăng cường ứng dụng CNTT (thuê trụ sở, mua sắm sửa chữa, chi hỗ trợ Ủy ban xã lập danh sách tham gia BHYT, chi làm sổ BHXH, thẻ BHYT...): 634 tỷ đồng.

Như vậy, so với dự toán chi phí quản lý được Thủ tướng Chính phủ giao, chi phí quản lý thực hiện giai đoạn 2016-2021 giảm 2.143 tỷ đồng (= 76.435 tỷ đồng – 74.292 tỷ đồng), bao gồm các nội dung cắt giảm, tiết kiệm tại (i), (ii) và (2).

So sánh mức chi phí quản lý thực hiện với mức chi phí quản lý theo dự toán Thủ tướng Chính phủ giao: bình quân giai đoạn giảm (mức chi phí quản lý BHXH giảm 0,04%, mức chi phí quản lý BHYT giảm 0,1%, mức chi phí quản lý BHTN giảm 0,03%).

So sánh mức chi phí quản lý thực hiện với mức chi phí quản lý theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: bình quân giai đoạn giảm (mức chi phí quản lý BHXH, BHTN giảm 0,09% và mức chi phí quản lý BHYT giảm 0,2%).

T T	Nội dung	Mức CPQL thực hiện hàng năm							Mức CPQL được TTgCP giao hàng năm							So sánh mức CPQL thực hiện và TTgCP giao
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Bình quần	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Bình quần	
1	Chi phí quản lý BHXH (% trên dự toán thu, chi BHXH)	2,3%	2,3%	2,27%	2,06%	1,79%	1,64%	2,06%	2,3%	2,3%	2,27%	2,07%	2,0%	1,68%	2,10%	-0,04%
2	Chi phí quản lý BHTN (% trên dự toán thu, chi BHTN)	2,3%	2,3%	2,30%	2,07%	1,87%	1,49%	2,06%	2,3%	2,3%	2,30%	2,08%	2,0%	1,56%	2,09%	-0,03%
3	Chi phí quản lý BHYT (% trên dự toán thu BHYT)	5,0%	5,0%	4,97%	4,32%	3,78%	3,37%	4,41%	5,0%	5,0%	4,97%	4,40%	4,2%	3,44%	4,50%	-0,10%

2.2. Đánh giá chung

a) Những mặt được

Bố trí dự toán, phân bổ, giao dự toán, tổ chức thực hiện dự toán chi phí quản lý theo nội dung, mức chi tại Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg, Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg đã khắc phục được hạn chế trong cơ chế tài chính của giai đoạn trước, nội dung, định mức chi tương đối đầy đủ, rõ ràng đã đảm bảo nguồn kinh phí cho Ngành trong tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN đạt mục tiêu Nghị quyết số 28-NQ/TW và chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao; sử dụng kinh phí công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả. Cụ thể:

(1) Việc xác định mức chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN hàng năm theo số thu, chi BHXH, BHTN và số thu BHYT, đảm bảo tính khách quan, gắn với thực hiện nhiệm vụ thu, chi quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN và phát triển đối tượng, giải quyết chính sách BHXH, BHYT, BHTN, đã tạo sự chủ động cho Ngành.

(2) Mức chi phí quản lý theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm cả chi ứng dụng CNTT và chi đầu tư xây dựng cơ bản, cơ cấu chi cho đầu tư phát triển được ưu tiên đã đảm bảo nguồn để ngành BHXH tập trung thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trọng tâm lớn như ứng dụng CNTT, cải cách TTHC, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát triển đối tượng tham gia, thực hiện tổ chức thu, chi trả các chế độ, đơn độc thu hồi đối với các trường hợp chậm đóng, trốn đóng, chiếm dụng tiền đóng; tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện về trang thiết bị, cải tạo, đầu tư mới các trụ sở của Ngành.

(3) Việc bố trí riêng nội dung và nguồn chi ứng dụng CNTT trong chi phí quản lý và thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan Nhà nước, phù hợp với tính chất đặc thù của Ngành BHXH Việt Nam được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT là hai trụ cột an sinh lớn của Đảng và Nhà nước, liên quan đến tất cả người dân và tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn cả nước, quản lý hệ thống BHXH theo ngành dọc từ Trung ương đến cấp huyện, hệ thống CNTT không chỉ phục vụ công tác quản lý của Ngành mà ưu tiên phục vụ cho người dân, doanh nghiệp gắn với cải cách TTHC. Với sự phù hợp trong phân nhóm chi đã tập trung được nguồn lực để phát triển CNTT theo đúng định hướng của các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và mang lại hiệu quả, kết quả đã đánh giá trong công tác cải cách TTHC, và hoạt động quản lý của Ngành.

(4) Việc bố trí riêng nội dung và nguồn chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ứng dụng CNTT) và được quản lý, sử dụng tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng đã giúp cho Ngành BHXH tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống trụ sở làm việc theo tiêu chuẩn, định mức quy định từ năm 2016 đến nay đã đầu tư cơ bản hệ thống trụ sở của Ngành (90% trụ sở cấp Trung ương, cấp tỉnh, và 70% trụ sở cấp huyện).

(5) Việc bố trí riêng chi hoạt động bộ máy và chi công tác phát triển người tham gia, tổ chức thu, chi, quản lý quỹ BHXH, BHYT, BHTN (thường xuyên đặc thù) phù hợp với tính chất đặc thù của Ngành BHXH: Chi hoạt động bộ máy phù hợp với nhiệm vụ có tính chất như quản lý nhà nước của Ngành (*xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; ban hành các quy trình, mẫu thẻ BHYT, sổ BHXH, mẫu hồ sơ, TTHC để tổ chức thực hiện; quản lý và sử dụng các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN...*); Chi thường xuyên đặc thù được tách riêng phù hợp với nhiệm vụ có tính chất như đơn vị sự nghiệp công (*tuyên truyền phát triển người tham gia, tổ chức thu BHXH, BHYT, BHTN, giải quyết hồ sơ hưởng chế độ BHXH; Tổ chức chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp và quản lý người hưởng...*) và đặc thù trong thực hiện chức năng thanh tra đóng BHXH, BHYT, BHTN, kiểm tra việc thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN của các đơn vị sử dụng lao động, các cơ sở KCB.

(6) Về cơ cấu chi phí quản lý theo các nhóm nhiệm vụ: Chi hoạt động bộ máy (tối đa là 36%); chi ứng dụng công nghệ thông tin và chi đầu tư XDCB (tối thiểu 18%); chi hoạt động về quản lý và phát triển đối tượng (tối đa 46%) theo Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg đã khuyến khích ưu tiên đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất của Ngành.

b) Một số tồn tại, hạn chế

(1) Giao dự toán chi phí quản lý hàng năm: Mức chi phí quản lý BHXH, BHTN đã được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 528/2018/UBTVQH14, mức chi phí quản lý BHYT và cơ cấu chi được quy định tại Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg, hàng năm Thủ tướng Chính phủ giao dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và giao dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN cụ thể về số tiền cả về tổng mức và chi tiết 4 nhóm các nội dung chi, theo đó trường hợp thực hiện thu, chi BHXH,

BHYT, BHTN không đạt hoặc cao hơn dự toán được giao thì trên cơ sở mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 528/2018/UBTVQH14 và Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg vẫn phải điều chỉnh dự toán chi phí quản lý theo số thực tế thực hiện vào khoảng quý III năm sau (khi có quyết toán tài chính năm trước được HĐQT BHXH thông qua). Như vậy, chưa phù hợp với tính chất của nguồn chi phí quản lý, chưa tạo sự chủ động cho cơ quan BHXH, tăng thêm thủ tục trình cấp có thẩm quyền.

(2) Về cơ cấu chi phí quản lý theo các nhóm các nhiệm vụ tại Quyết định số 51/2018/QĐ-TTg được quy định thực hiện cho tất cả các năm trong giai đoạn do vậy, năm cuối của giai đoạn sẽ không đảm bảo được cơ cấu theo quy định do đặc thù nhu cầu chi ứng dụng công nghệ thông tin và chi đầu tư XDCB dần ổn định và giảm dần.

(3) Việc xác định chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN theo tỷ lệ % trên dự toán có hạn chế: Trường hợp số thu, chi thực hiện cao hoặc thấp hơn dự toán giao thì phải điều chỉnh vào năm sau là chưa phù hợp với tính chất của nguồn chi phí phục vụ quản lý trong năm.

(4) Ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý và đẩy mạnh cải cách TTHC, bên cạnh việc hỗ trợ cho CCVC trong thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện tinh giảm 10% biên chế, cơ cấu một số nội dung chi có xu hướng giảm, một số nội dung chi tiếp tục tăng như: Chi thuê bao đường truyền, một số công việc vẫn phải làm thủ công, máy móc không thể thay thế được (tiếp dân, bộ phận một cửa, tăng cường hậu kiểm) nên chi cho công tác thanh kiểm tra, giám sát, phối hợp với các ngành các cấp tăng; giải quyết chính sách, giải quyết; tổ chức chi trả, quản lý người hưởng chống lạm dụng quỹ phải được tăng cường; một số nội dung chi chưa được kết cấu trong dự toán hàng năm (hỗ trợ, giải đáp, tư vấn chính sách pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN; điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH)... ngành đã sắp xếp các khoản chi trong phạm vi dự toán được giao để cân đối nguồn đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh.

(5) Kinh phí cho công tác tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2016-2021 đã được quan tâm để đáp ứng yêu cầu phát triển đối tượng đạt chỉ tiêu Nghị quyết số 28-NQ/TW phù hợp với các hình thức tuyên truyền truyền thống, trong giai đoạn tới cùng với đẩy mạnh ứng dụng CNTT bên cạnh các hình thức tuyên truyền truyền thống, Ngành đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền trực tuyến trên các nền tảng mạng xã hội, theo đó về nội dung, định mức chi và kinh phí để thực hiện các hình thức tuyên truyền hiện đại cần được tăng cường.

2.3. Về phân loại mức tự chủ tài chính và giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc ngành BHXH Việt Nam

a) Kết quả

- Về tính chất đặc thù của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam: Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam giao, chỉ phục vụ nhiệm vụ chính trị của Ngành, hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trong ngành theo từng lĩnh vực (công nghệ thông tin, lưu trữ, đào tạo,...) như các đơn vị

chuyên môn giúp việc Tổng Giám đốc của BHXH Việt Nam, gồm: Quản lý, tổ chức và triển khai các chương trình, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn Ngành; thực hiện việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu về BHXH, BHTN, BHYT cho các đơn vị trong và ngoài hệ thống BHXH Việt Nam theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn thông tin trong toàn Ngành BHXH; Xây dựng chiến lược, định hướng phát triển và kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm về công tác thông tin, truyền thông BHXH, BHTN, BHYT phù hợp với yêu cầu, mục tiêu và phương hướng, nhiệm vụ của Ngành; Quản lý, vận hành, phát triển Hệ thống thông tin giám định BHYT; tổng hợp, phân tích dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh BHYT; Tổ chức công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo phương thức tập trung và trực tuyến cho công chức, viên chức Ngành BHXH Việt Nam.... do đó các đơn vị này không có nguồn thu sự nghiệp hoặc nếu có nguồn thu thì rất hạn chế nên khó khăn khi đơn vị thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.

- Kết quả phân loại mức tự chủ tài chính và giao quyền tự chủ tài chính theo quy định: Có 02 đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên là Tạp chí BHXH và Viện Khoa học BHXH; các đơn vị sự nghiệp còn lại không có nguồn thu sự nghiệp hoặc mức độ tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên dưới 10% do đó BHXH Việt Nam bảo đảm chi thường xuyên (gồm: Trung tâm Lưu trữ, Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Truyền Thông, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, Trung tâm Giám định BHYT và thanh toán đa tuyến, Trường Đào tạo nghiệp vụ BHXH).

b) Hạn chế, tồn tại

- Đối với các đơn vị sự nghiệp được BHXH Việt Nam giao quyền tự chủ về tài chính, gồm: Tạp chí BHXH và Viện Khoa học BHXH. Do đặc thù của từng đơn vị, nguồn thu chi cũng như tình hình thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, cụ thể:

+ Tạp chí BHXH là đơn vị có nguồn thu sự nghiệp khá ổn định, tuy nhiên phải đối mặt với những thách thức như: Truyền thông đa phương tiện và mạng xã hội phát triển nhanh đã tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt; đội ngũ cán bộ phóng viên còn mỏng, chưa tương xứng với khối lượng công việc ngày càng tăng; việc đầu tư các trang thiết bị làm việc hiện đại, chuyên nghiệp còn hạn chế; giá giấy, một số chi phí đầu vào tăng cao, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên càng gặp khó khăn để tăng thêm số lượng phát hành. Việc khai thác thác nguồn thu từ hoạt động quảng cáo cũng bị hạn chế do các doanh nghiệp cắt giảm chi phí này.

+ Viện Khoa học BHXH, do đặc thù của Viện Khoa học BHXH ngoài tạo ra thu nhập bổ sung thông qua hoạt động nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN), còn phải thực hiện các nhiệm vụ chính trị khác nữa, trong đó có nhiệm vụ quản lý các hoạt động nghiên cứu KH&CN của toàn Ngành BHXH. Để hoàn thành công việc này, Viện Khoa học BHXH đã phải sử dụng một số lượng khá lớn cán bộ, số cán bộ còn lại tập trung cho công tác nghiên cứu còn hạn chế, chất lượng và kỹ năng nghiên cứu còn khiêm tốn, ảnh hưởng đến số lượng giao nhận đề tài hàng năm cũng như tiến độ hoàn thành các đề tài, theo đó ảnh hưởng

đến nguồn thu sự nghiệp của đơn vị. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu cũng phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của cán bộ thực hiện nghiên cứu. Theo quy định, các đơn vị tự chủ tài chính cũng được giao tự chủ về tuyển dụng cán bộ, mức độ tự chủ về cán bộ phụ thuộc và tương đồng theo mức độ tự chủ về tài chính, có nghĩa là nếu tự chủ về tài chính thấp thì hạn chế quyền tự chủ về nhân sự. Như vậy các đơn vị có mức độ tự chủ thấp sẽ gặp khó khăn về chủ động tuyển dụng cán bộ có năng lực nghiên cứu ngay từ ban đầu và ảnh hưởng đến khả năng tiến đến tự chủ về tài chính.

- Đối với nhóm đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu sự nghiệp hoặc nguồn thu thấp (mức độ tự bảo đảm chi hoạt động thường xuyên hàng năm dưới 10%) do BHXH Việt Nam bảo đảm chi thường xuyên. Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí tiết kiệm tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thì mức trích lập quỹ bổ sung thu nhập sau khi xác định kinh phí tiết kiệm đối với nhóm các đơn vị sự nghiệp do BHXH Việt Nam bảo đảm chi thường xuyên có sự chênh lệch khá lớn với các đơn vị khác trong Ngành BHXH Việt Nam thực hiện quy định về sử dụng kinh phí tiết kiệm theo cơ chế quản lý tài chính đặc thù của Ngành BHXH mặc dù tương đồng về nhiệm vụ chính trị, khối lượng công việc được giao giữa các đơn vị.

III. ĐỀ XUẤT CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

1. Căn cứ pháp lý

- a) Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014;
- b) Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;
- c) Luật Việc làm ngày 16/11/2013; Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25/6/2015;
- d) Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách BHXH;
- đ) Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;
- e) Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí quản lý BHXH, BHTN giai đoạn 2022-2024;
- g) Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ BHYT giai đoạn 2022-2025.

2. Yêu cầu xây dựng cơ chế quản lý tài chính quỹ BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN

- a) Kế thừa Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg đối với các nội dung trong tổ chức thực hiện không vướng mắc, còn phù hợp với yêu cầu quản lý trong giai đoạn tới; bổ sung nội dung thực tiễn đặt ra phù hợp

với quy định của pháp luật nhưng chưa có hướng dẫn; sửa đổi hoặc bãi bỏ những nội dung không khả thi trong thực tiễn.

b) Tách bạch cơ chế quản lý tài chính các quỹ BHXH, BHYT, BHTN với cơ chế quản lý tài chính đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của Luật BHXH, BHYT, Luật Việc làm.

c) Các quỹ BHXH, BHTN, BHYT được quản lý tập trung, thống nhất tại BHXH Việt Nam, công khai, minh bạch, được hạch toán độc lập theo từng quỹ bảo hiểm và quỹ thành phần của quỹ BHXH, phù hợp với thực tiễn.

d) Cơ chế quản lý tài chính đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN được xây dựng đầy đủ nội dung chi, mức chi theo quy định phải gắn với:

- Chức năng, nhiệm vụ của BHXH Việt Nam, các tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN và tính chất đặc thù trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển người tham gia và quản lý người tham gia, thụ hưởng và quản lý thu, chi quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

- Gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phát triển CNTT, cải cách TTHC của ngành BHXH Việt Nam và nâng cao sự hài lòng của người tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

- Quản lý, sử dụng kinh phí chi quản lý bộ máy gắn với thực hiện các chỉ tiêu thu, chi BHXH, BHTN, BHYT đảm bảo công khai, minh bạch, có cơ chế khuyến khích sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, tạo động lực cho CCVC nâng cao năng suất, chất lượng trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Đề xuất cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT (chi tiết tại Dự thảo Quyết định sửa đổi Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg kèm theo)

Từ đánh giá những hạn chế, tồn tại, vướng mắc trong tổ chức thực hiện một số nội dung của cơ chế tài chính tại Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg, BHXH Việt Nam đề xuất một số nội dung bổ sung, sửa đổi như sau:

3.1. Về kết cấu

Quy định 2 chương riêng: (1) Cơ chế quản lý tài chính các quỹ BHXH, BHYT, BHTN; (2) Cơ chế quản lý tài chính đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

3.2. Về nội dung

a) Về việc mở tài khoản

Để rõ ràng, gắn trách nhiệm của các đơn vị được giao dự toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN, tổ chức được ủy quyền làm đại lý chi trả các chế độ BHXH, BHTN theo quy định trong mở, quản lý, sử dụng tài khoản tiền gửi; Quản lý độc lập theo từng quỹ bảo hiểm, bảo đảm cơ sở pháp lý cho cơ quan BHXH thực hiện phù hợp với thực tiễn và không

trái quy định của Luật BHXH năm 2014, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. BHXH Việt Nam đề xuất:

a1) Mở tài khoản thu, chi quỹ

(1) Bổ sung thêm quy định đối với Tổ chức dịch vụ được BHXH Việt Nam ủy quyền chi trả các chế độ BHXH, BHTN về nơi mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại sau khi thống nhất với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để nhận tiền chi trả các chế độ BHXH, BHTN cho người hưởng đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng người hưởng theo quy định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

(2) Về trách nhiệm quản lý tài khoản

- Bộ quy định giao cho Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam: quy định định mức số dư tài khoản tiền gửi của các đơn vị trực thuộc; quy định số lượng, nơi mở, định mức số dư, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đối với BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân do không phù hợp với thực tiễn như đã báo cáo ở trên, chưa gắn với trách nhiệm quản lý của Thủ trưởng BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân;

- Sửa, bổ sung quy định: Giao trách nhiệm cho Giám đốc BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân quy định số lượng, nơi mở, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn theo quy định; Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quy định số lượng, nơi mở, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đối với các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam.

a2) Mở tài khoản quản lý chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN

(1) Quy định riêng về mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản chi đầu tư phát triển tại Kho bạc Nhà nước (như đối với nguồn vốn đầu tư phát triển từ NSNN).

(2) Về tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi quản lý bộ máy của cơ quan BHXH, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, chi đầu tư phát triển: Đề xuất không bổ sung nguồn chi phí quản lý như đã phân tích ở trên, đề nghị được sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

a3) Về nơi mở tài khoản

Do vướng mắc theo quy định của Luật NHNN Việt Nam, NHNN Việt Nam không xếp loại tín nhiệm chất lượng tốt đối với NHTM, BHXH Việt Nam đề xuất bổ sung cơ chế nội dung theo CV số 653/VPCP-KTTH ngày 27/01/2022 của VPCP về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của TTgCP tại Văn bản số 4934/VPCP-KTTH về xếp loại tín nhiệm các NHTM: Trong khi chưa sửa đổi khoản 2 Điều 92 Luật BHXH, BHXH Việt Nam theo thẩm quyền thực hiện mở tài khoản thu, chi BHXH, BHYT, BHTN, chi quản lý hoạt động bộ máy và các nghiệp vụ đầu tư quỹ tại các ngân hàng thương mại do HĐQT BHXH quyết định theo quy định của pháp luật trên cơ sở danh sách ngân hàng thương mại được NHNN Việt Nam gửi BHXH Việt Nam tại thời điểm gần nhất.

b) Về bảo đảm thanh khoản chi chế độ BHXH, BHYT, BHTN

Kế thừa quy định tại Điều 3 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg, trên cơ sở đánh giá ở trên, để đảm bảo căn cứ pháp lý, phù hợp với tình hình thực tế và chủ động về nguồn kinh phí kịp thời đáp ứng cho nhu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN tại bất kỳ thời điểm theo quy định của Luật BHXH, BHYT. Đồng thời rõ về thẩm quyền quyết định sử dụng hiệu quả đối với số dư trên tài khoản không kỳ hạn để đảm bảo nguồn chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN trong thời gian chưa đến kỳ chi trả, thuận lợi trong tổ chức thực hiện, phù hợp với thẩm quyền của HĐQT BHXH trong quyết định Phương án đầu tư quỹ theo quy định. BHXH Việt Nam đề xuất sửa, bổ sung như sau:

(1) Bổ sung quy định cụ thể về mức đảm bảo thanh khoản: Để đảm bảo căn cứ pháp lý trong tổ chức thực hiện, phù hợp với tình hình thực tế để Ngành chủ động về nguồn tiền đáp ứng nhu cầu chi trả các chế độ bảo hiểm đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian quy định cho người hưởng khi nguồn thu chưa được tập trung kịp thời, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, là cơ sở cho việc xác định nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi có thể thực hiện đầu tư hằng năm, cần thiết phải có quy định về mức đảm bảo thanh khoản.

Đề xuất quy định: *“Ngoài việc đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quyết định này để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo nguồn tương đương với mức chi bình quân tối đa 1,5 tháng theo tổng dự toán chi các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được giao hàng năm để bảo đảm thanh khoản nhu cầu chi theo quy định”*.

(2) Sửa quy định đối với số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được gửi có kỳ hạn để nâng cao hiệu quả đầu tư theo phương án đầu tư quỹ đã được Hội đồng quản lý BHXH thông qua do số dư trên tài khoản tài khoản tiền gửi này không nằm trong tổng số tiền có thể đầu tư theo phương án đầu tư quỹ hằng năm được HĐQT BHXH thông qua. Cùng với tính chất của số dư trên tài khoản tài khoản tiền gửi này: tại mỗi thời điểm số dư khác nhau, không ổn định, mục đích để đảm bảo nguồn tiền chi trả các khoản chi chế độ BHXH, BHYT, BHTN thường xuyên, của kỳ sau (thời hạn chi trong khoảng 1 tháng) và nhu cầu chi đột xuất; việc gửi tiền phải rút ra được bất kỳ thời điểm nào khi có nhu cầu chi. Do vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tiền trên tài khoản tiền gửi này trong thời gian chưa sử dụng chỉ có thể gửi tiền với kỳ hạn từ 01 tháng trở xuống thì mới hiệu quả, nếu gửi kỳ hạn cao hơn thường phải rút trước hạn thì lãi suất bằng gửi không kỳ hạn sẽ không đem lại hiệu quả.

Trên cơ sở đó, để phù hợp với thực tiễn, BHXH Việt Nam đề xuất sửa: “Số dư trên tài khoản này trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được tự động chuyển sang

tài khoản tiền gửi *cổ kỳ hạn 01 tháng* và phải rút được bất kỳ lúc nào khi có nhu cầu chi”.

(3) Để không vướng mắc trong tổ chức thực hiện trong trường hợp có nhu cầu chi đột xuất lớn như năm 2021 phát sinh nhu cầu chi gói hỗ trợ người lao động theo Nghị quyết 116 của Chính phủ khoảng 30.000 tỷ (bằng khoảng 0,9 lần nhu cầu chi chế độ BHXH, BHYT, BHTN bình quân 1 tháng) tập trung lớn vào tháng 11/2021. Trên cơ sở thực tiễn, BHXH Việt Nam đề xuất trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác được cấp có thẩm quyền quyết định, giao cho *Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định mức thanh khoản cao hơn để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời quyền lợi của người tham gia. Theo đó, bổ sung quy định:*

“Trường hợp phát sinh nhu cầu chi đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định mà mức bảo đảm thanh khoản theo quy định không đảm bảo nguồn để chi trả, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định số tiền bảo đảm thanh khoản cao hơn để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời nhu cầu chi theo quy định.”.

c) Về tập trung nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn thu quỹ

c1) Về nguồn tài chính quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý bao gồm: Quỹ BHXH, bao gồm cả khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp hằng năm để chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do NSNN đảm bảo (không bao gồm chi phí chi trả từ nguồn NSNN); Quỹ BHYT; Quỹ BHTN.

Để phù hợp với nội dung nguồn tài chính quỹ, bổ sung quy định rõ:

- Từng quỹ bảo hiểm được hình thành từ các nguồn theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật BHYT, Luật Việc làm.

- Đối với chi phí chi trả từ nguồn NSNN cấp không hạch toán vào quỹ BHXH, được hạch toán vào nguồn chi phí quản lý để phục vụ cho công tác chi trả.

c2) Về chi phí chi trả cho người hưởng do NSNN đảm bảo

Để đảm bảo các nội dung chi và định mức chi phù hợp với yêu cầu đầy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý và chủ trương đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt của Chính phủ, đồng thời đảm bảo khách quan, rõ ràng, cụ thể một số nội dung chi và tách bạch mức chi phí chi trả theo từng hình thức chi trả (ATM, tiền mặt) gắn với quản lý người hưởng để nâng cao trách nhiệm của tổ chức dịch vụ được ủy quyền trong tổ chức chi trả và quản lý người hưởng, đề xuất:

- Giảm mức chi phí bình quân chung từ 0,65% xuống 0,58% tổng số tiền thực chi BHXH (giảm 0,07%): do tỷ lệ người nhận chế độ qua tài khoản ATM theo lộ trình tăng hàng năm, chi phí chi qua ATM thấp, chi phí chi trả chung giảm;

- Bổ sung thêm một số nội dung chi cụ thể: chi cho tổ chức dịch vụ được ủy quyền làm đại lý chi trả, chi khen thưởng, đào tạo, tập huấn đại lý chi trả, sơ tổng kết công tác chi trả...

- Về mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ được ủy quyền làm đại lý chi trả tách bạch: Mức chi phí chi trả qua tài khoản ATM và mức chi phí chi trả bằng tiền mặt (do cơ cấu chi phí của hai hình thức chi trả khác nhau) gắn với Quản lý người hưởng;

- Bỏ tỷ lệ chi cho tổ chức dịch vụ được ủy quyền làm đại lý chi trả (70%) trong tổng mức chi phí chi trả chung vì đã quy định cụ thể mức chi phí theo từng hình thức chi trả.

c3) Về hạch toán tiền thu

Hiện chưa có quy định về hạch toán tiền thu BHXH vào từng quỹ thành phần của quỹ BHXH (Quỹ ốm đau thai sản; Quỹ TNLĐ-BNN; Quỹ hưu trí tử tuất) trong trường hợp người sử dụng lao động đóng không đủ mức đóng theo quy định.

Để có đủ cơ sở hạch toán, theo dõi tách bạch quỹ BHXH theo từng quỹ thành phần đúng quy định của Luật BHXH, đề xuất bổ sung thứ tự hạch toán thu đủ vào các quỹ có tính chất ngắn hạn trước, quỹ dài hạn sau, cụ thể thứ tự hạch toán: (1) Thu đủ số tiền phải đóng vào quỹ ốm đau thai sản; (2) Thu đủ số tiền phải đóng vào quỹ TNLĐ-BNN; (3) Thu tiền đóng vào quỹ hưu trí tử tuất.

Đối với tiền tiền lãi chậm đóng BHXH: do tiền thu BHXH được hạch toán theo thứ tự ưu tiên thu đủ vào quỹ quỹ ốm đau thai sản và quỹ TNLĐ-BNN trước như đã đề xuất ở trên, theo đó số tiền đóng thiếu chủ yếu của quỹ hưu trí tử tuất. Trên cơ sở đó, đề xuất: *Tiền lãi chậm đóng BHXH được hạch toán vào quỹ hưu trí tử tuất.*

d) Về xây dựng dự toán, phân bổ dự toán và giao dự toán thu, chi các quỹ

d1) Bổ sung quy định cụ thể rõ trách nhiệm từng cơ quan, đơn vị liên quan trong lập, gửi dự toán, phân bổ dự toán thu, chi quỹ hằng năm và trách nhiệm của BHXH Việt Nam trong thực hiện tổng hợp, đề xuất dự toán thu, chi quỹ hằng năm phù hợp với thực tiễn quản lý hiện nay và Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi phí KCB BHYT chi tiết cho từng đơn vị: BHXH từng tỉnh, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân.

d2) Về điều chỉnh dự toán: Biên tập lại đúng quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị được Thủ tướng Chính phủ giao dự toán khi điều chỉnh dự toán.

đ) Về chuyển kinh phí

- Từ đánh giá trong thực tiễn tổ chức chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN phát sinh một số trường hợp như: Thiếu nguồn kinh phí so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm cả nguồn NSNN và nguồn quỹ) để chi trả đầy đủ, kịp thời theo quyền lợi của người hưởng, chưa có hướng dẫn cụ thể về nguồn để chi trả trong thời gian chưa được điều chỉnh bổ sung dự toán.

- Đối với chi khám chữa bệnh BHYT, từ năm 2018 Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi phí KCB BHYT cho từng tỉnh. Với tính chất đặc thù của chi phí KCB BHYT, cùng với việc thực hiện dự toán được cấp có thẩm quyền giao, phải đảm bảo quyền lợi cho người bệnh, việc xác định chi phí KCB được thanh toán cho cơ sở KCB theo tổng mức thanh toán (quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP), thực tế phát sinh trường hợp chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế đủ điều kiện thanh toán theo quy định cao hơn dự toán được giao (nguyên nhân khách quan), theo quy định tại Quyết định giao dự toán chi KCB BHYT hằng năm, trong khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định thanh toán đối với chi KCB BHYT vượt dự toán được giao, BHXH Việt Nam báo cáo HĐQT xem xét, quyết định tạm cấp tối đa 80% chi KCB BHYT đã được BHXH Việt Nam thẩm định.

Để đảm bảo kịp thời kinh phí cho các cơ sở KCB, trên cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật BHYT, BHXH Việt Nam đề xuất giao cho Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam xem xét, quyết định việc tạm cấp tối đa bằng 80% kinh phí đã được thẩm định, đủ điều kiện thanh toán. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Hội đồng quản lý trước khi gửi Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Đề phù hợp với thực tiễn, đề xuất bổ sung cơ chế điều chỉnh đầy đủ các tình huống thực tiễn đặt ra, nguồn để chi trả đầy đủ, kịp thời theo quyền lợi của người hưởng trong thời gian chưa được điều chỉnh bổ sung dự toán chi BHXH (bao gồm cả từ nguồn NSNN), BHYT, BHTN được tạm cấp từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN tương ứng. Bổ sung thêm quy định "Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định thời gian chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho người hưởng đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo quy định."

e) Về hạch toán kế toán thu, chi các quỹ

- Bổ sung thêm quy định về hạch toán quyết toán số chi BHXH, BHYT, BHTN: Số quyết toán chi các chế độ BHXH, BHTN là số tiền phải trả theo quy định Luật BHXH, Luật Việc làm, Luật Vệ sinh an toàn lao động và các văn bản hướng dẫn hiện hành; Số quyết toán chi KCB BHYT theo quy định của Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và chế độ kế toán BHXH; lập và gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo quy định.

- Bổ sung thêm các nội dung về đầu tư quỹ:

+ Tiền sinh lời thu được hằng năm của hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm sau khi đã trừ chi phí hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm phát sinh được hạch toán theo quy định;

+ Đối với khoản đầu tư quá hạn và tiền lãi đầu tư quá hạn: Số tiền thu hồi được hạch toán theo thứ tự sau đây:

(i) Thu đủ tiền gốc đầu tư quá hạn.

(ii) Thu tiền lãi đầu tư quá hạn.

g) Xét duyệt, thẩm định, tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu, chi các quỹ

Quy định cụ thể trách nhiệm của BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân trong việc thẩm định và thông báo quyết toán và tổng hợp, lập báo cáo quyết toán năm thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 102/2018/TT-BTC về chế độ kế toán BHXH.

h) Đề xuất bổ sung quy định các khoản chi chế độ BHXH, BHYT, BHTN phải thu hồi theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được hoàn trả các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tương ứng.

3.3. Đề xuất cơ chế quản lý tài chính đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện cơ chế quản lý tài chính đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN tại Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg, BHXH Việt Nam đề xuất: Giữ nguyên những nội dung của cơ chế còn phù hợp với giai đoạn tới, chỉ đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh vướng mắc, phát sinh mới mà cơ chế chưa có hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Về mở tài khoản

a1) Mở tài khoản quản lý chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN

(1) Bổ sung quy định riêng về mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản chi đầu tư phát triển tại Kho bạc nhà nước để thống nhất quản lý.

(2) Về tiền lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi chi quản lý bộ máy, chi đầu tư phát triển của cơ quan BHXH, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân: Đề xuất không bổ sung nguồn chi phí quản lý như đã phân tích ở trên, được sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

a2) Về trách nhiệm quản lý và ngân hàng nơi mở tài khoản: Đề xuất tương tự như nội dung quản lý tài khoản thu, chi các quỹ.

b) Nguồn chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN quy định đầy đủ, cụ thể theo quy định của Luật BHXH; Luật BHYT, Luật Việc Làm và bổ sung rõ nguồn chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo; Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

c) Về lập, phân bổ, giao dự toán

c1) Bổ sung quy định cụ thể rõ trách nhiệm từng cơ quan, đơn vị liên quan trong lập, gửi dự toán, phân bổ dự toán và trách nhiệm của BHXH Việt Nam trong thực hiện tổng hợp, đề xuất dự toán chi phí quản lý hằng năm phù hợp với thực tiễn quản lý hiện nay Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi phí quản lý chi tiết cho từng đơn vị: BHXH Việt Nam, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân và Bộ LĐTBXH.

c2) Về điều chỉnh dự toán: Bổ sung quy định về trách nhiệm của các đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán khi điều chỉnh dự toán hằng năm theo quy định.

c3) Đề xuất bỏ quy định về việc "BHXH Việt Nam xác định phân chênh lệch giữa dự toán chi phí quản lý được giao và mức chi phí quản lý theo tỷ lệ tính trên số thực thu, thực chi của năm trước theo quy định, báo cáo Bộ Tài chính để bù trừ vào dự toán chi phí quản lý năm sau" không phù hợp theo đánh giá ở trên, thực tế nội dung này đã được hướng dẫn tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN từng giai đoạn phù hợp với nội dung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

d) Về chuyển chi phí quản lý cho các đơn vị

Bổ sung quy định rõ phương thức, hình thức chuyển kinh phí cho các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam và các đơn vị ngoài ngành (BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), phù hợp với tính chất quản lý từng nguồn kinh phí: (1) Chi hoạt động bộ máy và chi thường xuyên đặc thù; (2) Chi ứng dụng CNTT trong quản lý BHXH, BHYT, BHTN (3) Chi đầu tư phát triển.

Đối với chi ứng dụng CNTT có liên quan đến các đơn vị ngoài ngành, theo đó cần thiết phải quy định cụ thể phương thức chuyển kinh phí để khắc phục vướng mắc trong tổ chức thực hiện như đã đánh giá và thống nhất trong tổ chức thực hiện, đề xuất: Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội theo đề nghị chuyển kinh phí của đơn vị phù hợp với tiến độ thực hiện, kế hoạch sử dụng kinh phí của dự án, nhiệm vụ, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao hằng năm và thời hạn của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có). Các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ đề nghị chuyển kinh phí và quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển theo đúng quy định.

e) Về hạch toán kế toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN

- Bổ sung thêm quy định về quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN, trong đó cụ thể quy định quyết toán chi ứng dụng CNTT theo số kinh phí đã giải ngân tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành trong năm; quyết toán chi đầu tư phát triển theo quy định hiện hành về quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ và quyết toán dự án hoàn thành.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện chế độ kế toán, thống kê đối với đơn vị hành chính sự nghiệp trong lập và gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo quy định.

g) Xét duyệt, thẩm định, tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu, chi các quỹ

Quy định cụ thể trách nhiệm của BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH trong việc thẩm định và thông báo quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN và tổng hợp, lập báo cáo quyết toán năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành.

h) Về nội dung, mức chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT và nguồn đảm bảo

h1) Về mức chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT và nguồn đảm bảo

(1) Đối với chi phí quản lý BHTN của các cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội chưa có quy định về cách xác định, đề xuất bổ sung quy định:

Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của các cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp được xác định trên cơ sở giá dịch vụ (hoặc định mức kinh tế- kỹ thuật).

Trong khi chờ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xác định giá dịch vụ được xác định trên cơ sở số định suất lao động và gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao như đang thực hiện.

Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của các trung tâm dịch vụ việc làm được giao thực hiện các nhiệm vụ về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, được hạch toán vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và tự chủ sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

(2) Về nguồn kinh phí

Đề xuất bỏ quy định lãi tái khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị được sử dụng bổ sung nguồn chi phí quản lý và các quỹ của đơn vị để phản ánh đúng bản chất của nguồn thu này.

h2) Về nội dung chi phí quản lý BHXH, BHTN, BHYT

h2.1) Đối với các nội dung chi phí quản lý còn phù hợp, cần thiết phải bổ sung chi tiết hướng dẫn hoặc điều chỉnh lại mức chi phù hợp với thực tiễn quản lý, gồm:

(1) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN: Bổ sung cụ thể các nội dung chi theo từng hình thức, nội dung tuyên truyền.

(i) Chi tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trong Ngành BHXH: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

(ii) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

- Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với cơ quan Nhà nước, thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền: thực hiện theo phương thức ký hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, trong đó thỏa thuận mức chi, yêu cầu về khối lượng công việc, nội dung công việc, tiên độ và thời gian thực hiện.

- Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với các cơ quan báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình để thông tin, tuyên truyền chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thì thực hiện theo phương thức đặt hàng. Trên cơ sở dự toán được giao, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá, giá, phí dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan có thẩm quyền quyết định của cơ quan báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình; cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số lượng, khối lượng đặt hàng để đặt hàng.

- Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với các đơn vị khác (doanh nghiệp, các tổ chức...) thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Chi sản xuất các chương trình truyền hình để tuyên truyền về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Thực hiện theo quy định của nhà nước về định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình.

(iii) Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật để phát triển người tham gia; tư vấn, đối thoại về BHXH, BHYT, BHTN

- Chi tổ chức hội nghị trực tiếp gồm: Chi hỗ trợ tiền đi lại, tiền ăn cho người dân tham dự và khách mời (bao gồm cả nhân vật thực tế đến chia sẻ kinh nghiệm; chuyên gia, người tư vấn) tham gia hội; chi phục vụ công tác tổ chức hội nghị. Nội dung và mức chi theo quy định của nhà nước về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

- Chi tổ chức hội nghị trực tuyến, gồm:

+ Chi thuê hội trường trong những ngày tổ chức hội nghị; thuê máy chiếu, trang thiết bị chuyên dụng, đường truyền, phòng họp trực tiếp phục vụ hội nghị (nếu có); Chi văn phòng phẩm; in ấn tài liệu, ấn phẩm truyền thông; thuê người dẫn chương trình: Thanh toán theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán và quy định của pháp luật về đấu thầu.

+ Chi thù lao báo cáo viên trình bày tại hội nghị; chi giải khát giữa giờ; Chi hỗ trợ cho người dân, người lao động tham gia dự các buổi hội nghị, tọa đàm trực tiếp tại các điểm cầu: Nội dung và mức chi theo quy định của nhà nước về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

- Chi tổ chức lễ ra quân tuyên truyền: Chi hỗ trợ xăng xe cho người tham gia diễu hành, chi thuê phương tiện, trang trí phục vụ cho hoạt động diễu hành; đồng phục: Thanh toán theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán và quy định của nhà nước về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

- Chi tổ chức tuyên truyền, tư vấn theo nhóm gồm: Chi tiền nước uống, chi tờ rơi, tờ gấp, ấn phẩm truyền thông; thù lao báo cáo viên. Nội dung và mức chi theo quy định của nhà nước về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

- Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật trên mạng xã hội (sản xuất các sản phẩm tuyên truyền là tin, bài, ảnh, video... để đăng tải trên mạng xã hội Youtube, Facebook, Twitter...); các Fanpage; ứng dụng đa phương tiện trong báo chí truyền thông đặc biệt trên báo điện tử (thiết kế đồ họa, infographic...): Thanh toán theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán và quy định của pháp luật về đấu thầu.

(2) Chi cải cách thủ tục hành chính về BHXH, BHYT, BHTN: Bổ sung quy định cụ thể các nội dung chi, định mức chi phù hợp với thực tế phát sinh và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác hành chính nhà nước để làm cơ sở thực hiện, cụ thể các nội dung:

- Chi vận hành hệ thống giao dịch điện tử và triển khai các dịch vụ công trực tuyến, gồm: Duy trì hệ thống hạ tầng, ứng dụng và đảm bảo an toàn an ninh (kênh truyền WAN, đường truyền internet), dịch vụ quản trị, hỗ trợ vận hành hạ tầng kỹ thuật và hệ thống ứng dụng; đánh giá mức độ sẵn sàng của hệ thống; diễn tập ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin. Nội dung, mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính, gồm: Số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa; quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đơn giản hóa trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới. Nội dung, mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Chi cước phí điện thoại tư vấn, giải đáp về chính sách pháp luật về BHXH, BHTN, BHYT; cước tin nhắn thông báo trực tiếp đến người dân phục vụ cho việc tra cứu, tiếp nhận thông tin BHXH, BHYT: mức chi theo quy định hiện hành của nhà nước về mức cước phí của các nhà mạng.

- Chi giao, nhận hồ sơ BHXH, BHYT, BHTN qua dịch vụ bưu chính công ích. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Chi khác phục vụ công tác cải cách hành chính nhà nước: Nội dung chi, định mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác hành chính nhà nước.

(3) Chi công tác tổ chức thu, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN:

- Về chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH: Đề xuất sửa đổi như tiết c2 điểm c mục 3.2 khoản 3 Phần III nêu trên.

- Về chi phí thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của người tham gia theo hộ gia đình; của HSSV đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

Mức chi tại Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg còn phù hợp với thực tiễn, đề nghị giữ nguyên.

Về nội dung chi phí: Ngoài một số nội dung chi thù lao đã được quy định, đề xuất bổ sung thêm một số nội dung chi phù hợp với thực tiễn, rõ ràng nhiệm vụ phải thực hiện: *chi khen thưởng cho tổ chức dịch vụ; chi hội nghị phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT (thay cho nội dung chi Hội nghị khách hàng để phù hợp với tính chất nhiệm vụ của Ngành)*. Việc bổ sung nội dung chi này không làm tăng mức chi phí.

(i) Bổ sung nội dung chi: Chi phí ủy quyền thu BHXH, BHTN, BHYT bắt buộc đối doanh nghiệp siêu nhỏ (quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa), hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam có sử dụng lao động (gồm: chi điều tra, khảo sát và tuyên truyền, phát triển đối tượng, thu tiền và nộp tiền đã thu cho cơ quan BHXH). Mức chi tối đa bằng 4% đối với đối tượng tham gia trong năm tài chính đầu tiên, tối đa bằng 1,65% đối với đối tượng tiếp tục tham gia từ năm tài chính thứ 2 trở đi tính trên số tiền thực thu của người sử dụng lao động, người lao động theo quy định của Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mức chi cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố.

Cơ sở đề xuất tại Tiết e4 Điểm e Mục 1.1 Khoản 1 Phần II nêu trên.

(ii) Bổ sung nội dung chi thường do thu vượt dự toán thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao: Mức thường tối đa 10% chi phí thu, trong phạm vi chi phí thù lao đại lý thu. Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định việc sử dụng chi thường để chi cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành tham gia thực hiện thu, phát triển đối tượng và chi chăm sóc, khuyến khích người lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN.

Cơ sở đề xuất: Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHYT theo các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Ngành BHXH Việt Nam thường xuyên nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của chính quyền các cấp; sự phối hợp tích cực của các Bộ, Ngành ở Trung ương và Sở, Ban, Ngành ở địa phương. Theo đó, đề động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành đã tích cực phối hợp, tham gia thực hiện thu, phát triển đối tượng cần thiết phải có nội dung chi thường nêu trên.

(iii) Bổ sung chi tiết các nội dung chi cho công tác bảo quản, lưu trữ hồ sơ của người tham gia, người thụ hưởng, gồm: giá, hộp lưu trữ hồ sơ tài liệu, hóa chất bảo quản, chi chính lý, số hóa hồ sơ, tài liệu theo quy định và các chi phí khác.

(iv) Chi tiết nội dung chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát thống kê gồm: Chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia BHXH hoặc tham gia chưa đầy đủ các chế độ BHXH; Điều tra, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân tham gia, thụ hưởng BHXH, BHYT, BHTN.

Nội dung chi, định mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

(v) Bổ sung nội dung chi hỗ trợ thu hút nhân lực CNTT theo vị trí công tác, tối đa không quá 3.000.000 đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể và đối tượng hỗ trợ do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng.

Cơ sở pháp lý: Tại Khoản 1 Điều 44 Luật Công nghệ thông tin quy định "Người hoạt động chuyên trách về ứng dụng và phát triển CNTT trong các cơ quan nhà nước được hưởng chế độ ưu đãi về điều kiện làm việc".

Cơ sở thực tiễn: Một số bộ, ngành, địa phương đã hoặc dự kiến có chính sách ưu đãi cho cán bộ CNTT như Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế, Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Hải quan...); các tỉnh, thành phố: Vũng Tàu, Bình Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Sơn La... Mức hỗ trợ theo vị trí công tác như chuyên trách CNTT 500.000-3.000.000 đồng/người/tháng; bán chuyên trách CNTT 400.000-700.000 đồng/người/tháng; lãnh đạo, quản lý trực tiếp về CNTT 400.000-800.000 đồng/người/tháng.

(4) Chi hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam

Cụ thể hóa nội dung chi cho hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH và chi hỗ trợ cho các thành viên tổ giúp việc Hội đồng quản lý tại các Bộ, Ngành và tại BHXH Việt Nam.

- Chi cho hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH, gồm: Chi chế độ bồi dưỡng hàng tháng đối với các thành viên Hội đồng quản lý; Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản lý; Chi chế độ công tác phí đối với các thành viên Hội đồng quản lý. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2017/NĐ-CP ngày 13/6/2017 của Chính phủ quy định về nội dung chi cho hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam.

- Chi hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức của các Bộ, Ngành giúp việc cho thành viên Hội đồng quản lý BHXH, gồm: Chế độ công tác phí, chế độ làm đêm, thêm giờ theo quy định hiện hành. Đối tượng, nhiệm vụ, số lượng cán bộ, công chức, viên chức của từng Bộ, Ngành giúp việc cho từng thành viên Hội đồng quản lý BHXH và thời gian được hỗ trợ do Hội đồng quản lý BHXH quyết định và được quy định cụ thể trong Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH.

Cơ sở đề xuất: Tại Khoản 9 Điều 11 Nghị định số 89/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam có quy định về chế độ làm việc của Hội đồng quản lý BHXH: “*Các thành viên Hội đồng quản lý sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của bộ, ngành mình để giúp việc. Thành viên Hội đồng quản lý được hưởng chế độ thù lao do Chính phủ quy định*”. Như vậy, đối với cán bộ, công chức, viên chức nói trên thì ngoài nhiệm vụ do Lãnh đạo Bộ, Ngành giao theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị thì họ còn phải thực hiện thêm nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho thành viên Hội đồng quản lý BHXH để quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản lý BHXH. Cán bộ, công chức của các Bộ, Ngành được phân công giúp việc cho thành viên của Hội đồng quản lý là những người có kinh nghiệm, am hiểu chính sách, tính chất công việc chủ yếu là nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch về thực hiện các chế độ, đề án bảo toàn và tăng trưởng các quỹ, thẩm định dự toán và báo cáo quyết toán hàng năm giúp Hội đồng quản lý BHXH nhưng chưa có nội dung chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức của các Bộ, Ngành có liên quan được phân công giúp việc cho thành viên của Hội đồng quản lý BHXH.

(5) Đối với mục chi hỗ trợ khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành BHXH phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thu hồi đối với các trường trốn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng BHXH, BHYT, BHTN, đề xuất bổ sung thêm nội dung “*chi đạo, triển khai thực hiện công tác phát triển người tham gia BHXH, BHYT*” và giữ nguyên mức chi hỗ trợ tại Quyết định 60/2015/QĐ-TTg.

(6) Rà soát để sửa đổi, bổ sung và tách riêng nội dung chi trang phục, chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra và nội dung chi chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ngành và các hoạt động phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát với các đơn vị ngoài ngành BHXH.

h2.2) Chi mua sắm hiện đại hóa hệ thống quản lý

(1) Theo Điều 51 Chương III Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn NSNN, cho phép các hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT có tính chất thường xuyên và hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT có tính chất đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mới) được sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện đầu tư. Nguồn chi ứng dụng CNTT của Ngành BHXH có tính chất tương tự, theo đó, đề xuất bổ sung cơ chế:

Chi ứng dụng CNTT trong quản lý BHXH, BHYT, BHTN: Thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước.

(2) Đề xuất: Chuyển nội dung chi sửa chữa lớn trang thiết bị, phương tiện làm việc, trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ vào mục chi không thường xuyên.

k) Về chuyển nguồn chi phí quản lý chưa sử dụng

k1) Đề xuất quy định riêng 1 điều về chuyển nguồn, gồm:

(1) Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm chưa sử dụng hoặc nhiệm vụ đang thực hiện dở dang;

(2) Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm, sửa chữa ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

(3) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện;

(4) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định;

(5) Chi ứng dụng công nghệ thông tin bố trí cho các nhiệm vụ, dự án trong năm đến cuối năm chưa sử dụng hoặc nhiệm vụ, dự án đang thực hiện dở dang được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng theo quy định. Trường hợp cần thiết được chuyển nguồn sang năm sau nữa nhưng tối đa không vượt quá thời hạn thực hiện của nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(6) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công;

(7) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam.

k2) Đề xuất bổ sung quy định hoàn trả các quỹ BHXH, BHYT, BHTN đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN.

(1) Các khoản dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm còn dư kinh phí nhưng không được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng (theo nội dung đề xuất tại mục i1 phần này) phải chuyển về BHXH Việt Nam để hoàn trả các quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

(2) Các khoản thu hồi từ chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phải chuyển về BHXH Việt Nam để hoàn trả các quỹ BHXH, BHYT, BHTN theo quy định hiện hành của pháp luật.

(3) Cách xác định chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN phải hoàn trả từng quỹ bảo hiểm:

- Đối với các khoản chi phí quản lý đặc thù của từng quỹ bảo hiểm: hoàn trả về quỹ bảo hiểm tương ứng.

- Đối với các khoản chi phí quản lý không tách bạch được riêng cho từng quỹ bảo hiểm, khi hoàn trả phân bổ theo tỷ lệ chi phí quản lý của từng quỹ bảo hiểm trên tổng dự toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN được Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm. Đối với hoàn trả vào quỹ BHXH phải chi tiết theo từng quỹ thành phần.

l) Về sử dụng kinh phí tiết kiệm

Các quy định về sử dụng kinh phí tiết kiệm và trích lập các quỹ trong tổ chức thực hiện không có vướng mắc, đề xuất giữ nguyên.

m) Bổ sung thêm nội dung quy định đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam

Ngành BHXH Việt Nam với tính chất đặc thù vừa làm nhiệm vụ mang tính chất quản lý nhà nước, vừa làm nhiệm vụ có tính chất sự nghiệp công, theo đó một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam cũng có tính chất đặc thù riêng trong tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của Luật BHXH, BHYT, Luật Việc làm, phục vụ người dân, doanh nghiệp như: Lưu trữ hồ sơ người tham gia, thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT, BHTN, phục vụ người dân khi có yêu cầu tra cứu, cung cấp hồ sơ... (Trung tâm lưu trữ); triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý trong toàn hệ thống đáp ứng yêu cầu cải cách TTHC, cắt giảm thủ tục, hồ sơ không cần thiết tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp (Trung tâm CNTT); Quản lý, vận hành, phát triển Hệ thống thông tin giám định BHYT; tổng hợp, phân tích dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh BHYT đáp ứng yêu cầu quản lý chống lạm dụng quỹ BHYT (Trung tâm Giám định BHYT và thanh toán đa tuyến)...; Truyền thông chính sách BHXH, BHYT, BHTN của Đảng, Nhà nước đến mọi người dân, doanh nghiệp, phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN đạt mục tiêu Nghị quyết của Đảng (Trung tâm truyền thông)..., giải đáp thắc mắc, tư vấn chính sách BHXH, BHYT, BHTN cho người dân, người lao động, các tổ chức, doanh nghiệp (Trung tâm chăm sóc khách hàng)... tất cả các hoạt động này là một phần của quá trình tổ chức thực hiện chính sách không thu tiền của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức.

Với tính chất đặc thù đó, BHXH Việt Nam đề xuất: *Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có mức tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên dưới 10% và đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu sự nghiệp theo phân loại mức độ tự chủ tài chính theo quy định của Nhà nước về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng quy định về sử dụng kinh phí tiết kiệm, trích lập các quỹ và mức chi tiền lương theo quy định tại Quyết định này.*

3.4. Đánh giá tác động

Với những đề xuất sửa đổi cơ chế quản lý tài chính và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN nêu trên có tác động như sau:

a) Đảm bảo tính khoa học, tách bạch quy định về cơ chế quản lý tài chính các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và cơ chế quản lý tài chính đối với chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN

b) Quy định đầy đủ, rõ ràng, gắn trách nhiệm của các đơn vị từ khâu xây dựng, giao dự toán đến quyết toán thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của Luật NSNN, Luật Kế toán.

c) Bổ sung các quy định về hạch toán số thu BHXH có tác động: Quản lý tách bạch theo từng quỹ bảo hiểm; tách bạch quỹ BHXH theo từng quỹ thành phần đúng quy định của Luật BHXH.

d) Bổ sung quy định cụ thể về mở tài khoản, mức bảo đảm thanh khoản chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN có tác động trong quản lý, sử dụng hiệu quả

số dư trên tài khoản tiền gửi; phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo chủ động về nguồn kinh phí kịp thời đáp ứng cho nhu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN; Đảm bảo an toàn về dòng tiền chi, tránh rủi ro, giảm chi phí chuyển tiền, thống nhất trong quản lý dòng tiền chi thông qua mở tài khoản tiền gửi của tổ chức được ủy quyền làm đại lý chi trả.

đ) Đối với chi phí quản lý:

(1) Sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính đối với chi phí quản lý không làm tăng thêm kinh phí, đảm bảo trong phạm vi mức chi phí quản lý giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-UBTVQH và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

(2) Đảm bảo đầy đủ nội dung chi, định mức chi cho Ngành BHXH Việt Nam triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tới cùng với đẩy mạnh ứng dụng CNTT, tuyên truyền phát triển người tham gia đạt mục tiêu Nghị quyết số 28-NQ/TW hướng tới sự hài lòng cao của người dân, doanh nghiệp;

(3) Giảm mức chi phí chi trả từ 0,65% xuống 0,58% đã tiết kiệm 183 tỷ đồng/năm;

(4) Bổ sung mức chi thù lao cho tổ chức được ủy quyền thu BHXH bắt buộc đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, phát sinh tăng thêm chi phí quản lý bình quân khoảng 59,3 tỷ đồng/năm. Cân đối trong phạm vi mức chi phí quản lý theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-UBTVQH và quyết định của Thủ tướng Chính phủ đảm bảo đủ nguồn để thực hiện;

(5) Bổ sung các quy định về chuyển nguồn kinh phí phù hợp với các quy định hiện hành và tính chất của từng nguồn kinh phí đảm bảo sử dụng nguồn kinh phí được giao hằng năm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định và thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Trên đây là báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT (03b) *le*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Hùng Sơn



LỤC I
THUYẾT MINH CHI PHÍ CHI TRẢ LƯƠNG HƯU,
TRỢ CẤP BHXH, TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo **Đề án số 477/BC-BHXH** ngày 09 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

Để khắc phục hạn chế, đồng thời đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi trong thanh toán chi phí cho tổ chức dịch vụ chi trả, BHXH Việt Nam đề xuất: Xây dựng mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN được chia thành 02 phần: (1) Chi phí chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ BHXH, BHTN (cơ quan Bưu điện); (2) Chi phí chi trả của cơ quan BHXH.

A. Nguyên tắc xây dựng mức chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN

1. Mức chi phí chi trả phù hợp với từng hình thức chi trả (tiền mặt, ATM); gắn với công tác quản lý người hưởng.

2. Nội dung chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN bao quát đủ các khoản chi phí đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, chi phí tổ chức chi trả và quản lý người hưởng gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người hưởng, không tăng thêm thủ tục hành chính.

3. Định mức chi phí theo quy định hiện hành.

4. Xác định chi phí chi trả theo từng phương thức chi trả (tiền mặt, ATM), chi phí để quản lý người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng.

5. Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên số tiền thực chi trả.

B. Về cơ sở xây dựng

1. Cơ sở thực tiễn

- Từ đánh giá Quyết định số 38/2019/QĐ-BHXH về ưu điểm, hạn chế và sự cần thiết phải xây dựng lại mức chi phí chi trả.

- Giai đoạn 2022-2024, Ngành BHXH tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và tập trung đẩy mạnh phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, đề xuất điều chỉnh, bổ sung về một số nội dung, định mức chi tại biểu tính chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN tại Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg cho phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với kế hoạch triển khai nhiệm vụ của Ngành.

2. Số đơn vị hành chính, số điểm chi trả (số liệu tại thời điểm 31/12/2021):

- BHXH tỉnh: 63 đơn vị
- BHXH huyện: 644 đơn vị
- Xã, phường, thị trấn: 10.589 đơn vị
- Số điểm chi trả: 14.764 điểm

Trong đó: 6.254 điểm thuê; 1.700 bưu cục.

3. Số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH:

(nguồn số liệu theo số liệu tại Văn bản số 764/TCKT-KHTH ngày 30/8/2022 của Vụ Tài chính - Kế toán gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư về đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi BHXH, BHTN năm 2022, xây dựng dự toán năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025). Số người này không bao gồm số người hưởng các chế độ: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc, chi từ quỹ ốm đau, thai sản.

3.1. Số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng: 3.369.502 người

Trong đó:

- Số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH bằng TM: 2.363.107 người (chiếm 70%), trong đó số người nhận qua ủy quyền 497.363 người theo số người nhận qua ủy quyền năm 2021.

- Số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH qua ATM: 1.006.395 người (chiếm 30%).

3.2. Số người hưởng BHXH 1 lần: 1.190.928 người, trong đó:

- Số người hưởng bằng TM: 83.724 người (chiếm 7%)

+ Do cơ quan BHXH chi 16.745 người (chiếm 20%)

+ Do bưu điện chi: 66.979 người (chiếm 80%)

- Số người hưởng qua ATM: 1.107.203 người (chiếm 93%)

+ Do cơ quan BHXH chi: 221.441 người (chiếm 20%)

+ Do bưu điện chi: 885.762 người (chiếm 80%)

3.3. Số người hưởng TCTN: 1.051.974 người

Trong đó:

- Số người hưởng bằng TM: 49.322 người (chiếm 5%)

- Số người hưởng qua ATM: 1.002.652 người (chiếm 95%).

4. Số tiền chi lương hưu, trợ cấp BHXH giai đoạn 2022-2024 là 260.773.842 triệu đồng *(nguồn số liệu theo số liệu tại Văn bản số 764/TCKT-KHTH ngày 30/8/2022 của Vụ Tài chính - Kế toán gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư về đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi BHXH, BHTN năm 2022, xây dựng dự toán năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025). Số tiền này không bao gồm số tiền chi các chế độ: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm việc; đóng bảo hiểm y tế, chi từ quỹ ốm đau, thai sản*

4.1. Số tiền chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng: 190.149.905 triệu đồng

Trong đó:

- Số tiền chi lương hưu, trợ cấp BHXH bằng TM: 122.979.901 triệu đồng.

- Số tiền chi lương hưu, trợ cấp BHXH qua ATM: 67.170.004 triệu đồng.

4.2. Số tiền chi BHXH 1 lần: 48.084.404 triệu đồng, trong đó:

- Số chi bằng TM: 1.410.411 triệu đồng

- Số chi qua ATM: 46.673.993 triệu đồng.

4.3. Số tiền chi TCTN: 22.539.533 triệu đồng, trong đó:

- Số tiền chi bằng TM: 801.049 triệu đồng

- Số tiền chi qua ATM: 21.738.483 triệu đồng.

5. Nhân viên chi trả: 15.908 người

Trong đó: Nhân viên chi trả của bưu điện là 13.438 người

6. Thời gian chi trả:

- Tại các Bưu cục: Chi trả tất cả các ngày trong tháng bao gồm cả ngày thứ 7, CN đối với các chế độ BHXH 1 lần, TCTN trừ 05 ngày đầu tháng chi tại các điểm chi trả.

- Tại các điểm khác: Bình quân chi trả 5 ngày/điểm.

C. Chi phí chi trả

1. Mức chi phí chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ BHXH, BHTN (cơ quan Bưu điện): Xây dựng mức chi phí theo từng phương thức chi trả (Tiền mặt, ATM) gắn với nhiệm vụ quản lý người hưởng. Theo đó, mức chi phí chi trả của cơ quan Bưu điện gồm có:

- Chi phí chi trả bằng tiền mặt gắn với quản lý người hưởng bằng tiền mặt;

- Chi phí chi trả qua tài khoản ATM quản lý người hưởng qua tài khoản ATM.

2. Mức chi phí chi trả của cơ quan BHXH.

D. Mức chi phí chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả các chế độ BHXH, BHTN (cơ quan Bưu điện)

D1. Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt

I. Chi trả bằng tiền mặt

1. In ấn mẫu biểu, danh sách chi trả (Danh sách chi trả; Danh sách báo tăng, giảm; Thủ tục hành chính niêm yết tại điểm chi trả)

- Xác định căn cứ số người hưởng: Bình quân 15 người/1 trang giấy;

- Chi phí: Giấy, in ấn danh sách (theo giá thị trường).

1.1. Định mức in ấn mẫu biểu, danh sách chi trả

Độ phủ tiêu chuẩn 5%/trang giấy, bao gồm giá mực in chính hãng của HP, giấy in, công in = 100 đồng/người, bao gồm:

- Mục in: 2.500.000 đồng/hộp: 2.500 tờ = 1.000 đồng; 1.000 đồng: 15 người = 67 đồng (có báo giá kèm theo)

- Giấy in: 100.000 đồng/gram : 500 tờ = 200 đồng, 200 đồng : 15 người = 14 đồng (có báo giá kèm theo)

- Công in 09 đồng.

Theo đó:

- Định mức chi in mẫu biểu đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng: 110 đồng/người hưởng/tháng (phải in mẫu biểu tăng, giảm, danh sách).

- Định mức chi in mẫu biểu đối với người hưởng BHXH một lần và trợ cấp BHTN: 100 đồng/người hưởng/tháng (chỉ in danh sách chi trả).

1.2. Số người hưởng:

- Số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH bằng TM: 2.363.107 người;

- Số người hưởng BHXH 1 lần bằng TM: 66.979 người;

- Số người hưởng TCTN bằng TM: 49.322 người.

2. Chi phí làm thẻ chi trả phát sinh hàng năm (thay phiếu lĩnh lương hưu)

a) Định mức: 2.200 đồng/thẻ (theo mức phí thực tế tại cơ quan bưu điện).

b) Đơn vị: Hàng năm số thẻ phát hành mới khoảng 5% số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng bằng tiền mặt (2.363.107 x 5%)

3. Thuê phương tiện vận chuyển tiền từ huyện xuống xã (đồng/huyện/ngày)

3.1. Về định mức

Khoảng cách bình quân từ huyện đến các xã là 25 km, tuy nhiên do cùng một cung đường nên khi thuê xe vận chuyển quãng đường đi sẽ giảm đi 1/3 do đi từ xã nọ sang xã kia, mức giá thuê xe thực tế 10.000 đồng/km, bình quân 1 huyện có 16 xã, theo đó định mức thuê xe = 25 km x 2/3 x 10.000 đồng x 16 xã).

Theo đó, định mức: 2.500.000 đồng/huyện/ngày.

3.2. Về số huyện: 644 huyện (Giảm 66 huyện so với số liệu tại tờ trình số 92/TTr-BTC do sát nhập các đơn vị hành chính)

4. Thuê người bảo vệ xe chuyển tiền xuống xã

4.1. Về định mức

(Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI + ((Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI) x 4% chỉ số CPI)) x 1,07 lao động qua đào tạo = 4.253.392 đồng/22 ngày = 193.336 đồng (làm tròn 200.000 đồng).

Theo đó, định mức: 200.000 đồng/huyện/ngày.

4.2. Về số lượng

- Số huyện: 644 huyện.

- Bình quân: 05 ngày/huyện (Bình quân 1 ngày đi 04 xã; 1 huyện bình quân có 16 xã).

- Số người: 01 người/huyện.

5. Chi mua vật dụng kiểm đếm, bao gói phục vụ chi trả (đồng/xã/năm)

5.1. Về định mức

a) Trường hợp sử dụng bao tải đựng tiền

- Bao tải đựng tiền: 35.000 đồng/bao x 4 bao/năm (giá thị trường) = 140.000 đồng.

- Máy đếm tiền: 4.500.000 đồng/máy (theo giá thị trường), thời gian sử dụng 8 năm (tham khảo quy định của Sở TC các tỉnh) = 560.000 đồng/năm.

b) Trường hợp sử dụng thùng tôn

- Giá thùng tôn: 120.000 đồng/thùng x 1 thùng/năm (giá thị trường) = 120.000 đồng.

- Máy đếm tiền: 4.500.000 đồng/máy (theo giá thị trường), thời gian sử dụng 8 năm (tham khảo quy định của Sở TC các tỉnh) = 560.000 đồng/năm.

Theo đó, định mức: 700.000 đồng/xã/năm.

5.2. Về số xã: 10.589 xã.

6. Thuê địa điểm chi trả, tiền vệ sinh, tiền điện sáng (đồng/điểm/ngày)

6.1. Về định mức:

Thuê địa điểm, tiền vệ sinh, tiền điện: 200.000 đồng/điểm chi trả/ngày
(Theo mức chi phí trung bình tại các bưu điện tỉnh đang thực hiện)

6.2. Về số lượng: Tại thời điểm hiện tại số điểm phải thuê 6.254 điểm.

7. Thuê lực lượng bảo vệ trong những ngày chi trả (đồng/điểm/ngày)

7.1. Bảo vệ tại các điểm chi trả phải đi thuê bảo vệ (điểm đi thuê + điểm văn hóa xã)

a) Về định mức:

(Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI + ((Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI) x 4% chỉ số CPI)) x 1,07 lao động qua đào tạo = 4.253.392 đồng/22 ngày = 193.336 đồng (làm tròn 200.000 đồng).

Theo đó, định mức: 200.000 đồng/điểm/ngày.

b) Về số lượng

- Về số điểm chi trả: 13.064 điểm.

- Số người bảo vệ: 01 người/điểm chi trả.

7.2. Bảo vệ tại các điểm bưu cục (có bảo vệ của cơ quan bưu điện)

a) Về định mức: Tính 50% đơn giá do cán bộ bảo vệ còn thực hiện các công việc khác.

Theo đó, định mức: 96.668 đồng/điểm/ngày.

b) Về số lượng

- Về số điểm chi trả: 1.700 điểm.

- Số người bảo vệ: 01 người/điểm chi trả.

8. Chi hỗ trợ nước uống trong những ngày chi trả (đồng/người/tháng)

8.1. Về định mức

- Bình quân 50 người/bình 20 lít;

- Đơn giá 1 bình 20 lít = 50.000 đồng;

Theo đó, định mức: 1.000 đồng/người/tháng.

8.2. Về đơn vị tính

- Số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH bằng TM: 2.363.107 người;

- Số người hưởng BHXH 1 lần bằng TM: 66.979 người;

- Số người hưởng TCTN bằng TM: 49.322 người.

9. Chi nhân công thực hiện công tác chi trả (đồng/cán bộ chi trả/ngày)

9.1. Chi nhân công trong 05 ngày tại các điểm chi trả (từ mùng 2 đến mùng 10 hàng tháng, bình quân chi trong 05 ngày cơ bản hoàn thành công tác chi trả theo danh sách)

a) Về định mức:

(Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI + ((Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI) x 4% chỉ số CPI)) x 1,07 lao động qua đào tạo = 4.253.392 đồng/22 ngày = 193.336 đồng/cán bộ chi trả/ngày (đối với chi phí không phải thuê bên ngoài không làm tròn).

b) Về số lượng:

- Số điểm chi trả 14.764 điểm;

- Bình quân 1 điểm chi trả có 02 nhân viên tham gia công tác chi trả;

- Số ngày tham gia công tác chi trả 05 ngày.

9.2. Chi nhân công chi trả tại bưu cục

a) Về định mức: 96.668 đồng/cán bộ chi trả/ngày (do người chi trả không phải đi đến nơi chi trả nên mức thù lao bằng 50% thù lao của người phải đến nơi chi trả)

b) Về số lượng:

- Số bưu cục của hệ thống bưu điện tại thời điểm hiện tại: 1.700 bưu cục

- Số ngày: 25 ngày (chi tất cả các ngày trong tháng bao gồm cả ngày thứ 7, CN đối với các chế độ BHXH 1 lần, TCTN trừ 05 ngày đầu tháng chi tại các điểm chi trả)

9.3. Phí chi trả cho cán bộ thực hiện công tác chi trả cho người hưởng tại nhà

a) Định mức: 10.000 đồng/người hưởng (tương đương chi phí phát bưu gửi)

b) Số lượng: 115.563 người hưởng nhận tiền tại nhà (theo số liệu năm 2021)

9.4. Chi nhân công thực hiện công việc liên quan đến công tác chi trả bao gồm: Tiếp nhận danh sách chi trả, in ấn mẫu biểu, danh sách chi trả, giao nhận tiền, tổng hợp quyết toán với cơ quan BHXH)

9.4.1. Nhận, in danh sách, chuyển cho các điểm chi; Nhận tiền, rút tiền, chuyển tiền cho các điểm chi; Thực hiện các báo cáo số liệu chi trả ở huyện chuyển Bưu điện tỉnh

a) Về định mức: 193.336 đồng/nhân viên bưu điện/ngày

b) Về số lượng

- Số người: 01 người/huyện

- Số huyện: 644 huyện

- Số ngày: 1 ngày.

9.4.2. Thực hiện tổng hợp công tác chi trả, thanh quyết toán với BHXH tại Bưu điện tỉnh

a) Về định mức: 193.336 đồng/nhân viên bưu điện/ngày

b) Về số lượng

- Số người: 01 người/tỉnh

- Số tỉnh: 63 tỉnh

- Số ngày: 1 ngày.

9.4.3. Thực hiện công tác kiểm tra các điểm chi trả của Bưu điện tỉnh

a) Về định mức: 193.336 đồng/nhân viên bưu điện/ngày

b) Về số lượng

- Số người: 08 người/tỉnh

- Số tỉnh: 63 tỉnh

- Số ngày: 05 ngày.

10. Phí gửi tiền qua đêm (tỷ lệ phí gửi tiền qua đêm tại ngân hàng x số tiền gửi qua đêm)

a) Về định mức: 0,05% (theo quy định của NHNN)

b) Về số lượng:

- Về số tiền gửi qua đêm

Dự kiến chi trả trong vòng 05 ngày sẽ chi xong, như vậy:

+ Ước số tiền chưa chi hết phải mang đi gửi lại đêm thứ nhất = $1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt;

+ Ước số tiền chưa chi hết phải đi gửi tại đêm thứ 2 = $1/3$ số tiền tồn của đêm thứ nhất, tức là $1/3 * 1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt;

+ Ước số tiền chưa chi hết phải đi gửi tại đêm thứ 3 = $1/3$ số tiền tồn của đêm thứ hai, tức là $1/3 * 1/3 * 1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt.

+ Ước số tiền chưa chi hết phải đi gửi tại đêm thứ 4 = $1/3$ số tiền tồn của đêm thứ ba, tức là $1/3 * 1/3 * 1/3 * 1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt.

Như vậy, tổng số tiền chưa chi trả hết phải gửi ngân hàng của 4 đêm là: $1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt + $1/3 * 1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt + $1/3 * 1/3 * 1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt + $1/3 * 1/3 * 1/3 * 1/3$ số tiền chi trả bằng tiền mặt = $40/81$ số tiền chi trả bằng tiền mặt (tương ứng tỷ lệ 50% số tiền chi trả bằng tiền mặt).

Theo đó, ước số tiền phải gửi qua đêm bằng 50% tổng số tiền chi các chế độ BHXH, TCTN bằng tiền mặt.

- Số tiền gửi qua đêm là: 62.595.681.000.000 ước đạt 50% số tiền chi các chế độ BHXH, TCTN bằng tiền mặt;

11. Khấu hao cơ sở vật chất các điểm chi trả của cơ quan bưu điện

11.1. Về định mức

Tính theo phương pháp khấu hao: Giá xây dựng 6.000.000 đồng/m² - 7.000.000 đồng/m².

Bình quân điểm bưu cục, nhà văn hóa xã rộng: 30 m².

Theo đó, chi phí bình quân là $(30 \text{ m}^2 \times 6.000.000 \text{ đồng/m}^2)/50 \text{ năm} - (30 \text{ m}^2 \times 7.000.000 \text{ đồng/m}^2)/50 \text{ năm} = 3.600.000 \text{ đồng/m}^2 - 4.200.000 \text{ đồng/m}^2$.

Thời gian sử dụng để chi trả bình quân $1/3$ thời gian. Theo đó, chi phí sửa chữa tính vào chi phí chi trả 1.200.000 đồng/m² - 1.400.000 đồng/m².

Theo đó, định mức: 1.400.000 đồng/điểm/năm.

11.2. Về số lượng: Dự kiến số lượng điểm chi trả phải cải tạo, sửa chữa bình quân 1 năm giai đoạn 2022-2024 là 900 điểm (theo báo cáo của Bưu điện)

12. Chi trang bị các vật liệu truyền thông, văn phòng phẩm tại điểm chi bao gồm: băng rôn, standee, bảng mica để bàn, khay đựng sổ/thẻ, giấy bút v.v...

a) Định mức: 150.000/điểm chi/năm (riêng đơn giá của standee là 107.000 đồng/cái)

b) Số lượng: 14.764 điểm chi.

13. Tập huấn chế độ chính sách cho nhân viên tham gia chi trả của tổ chức được ủy quyền làm đại lý chi trả (cơ quan Bưu điện), (đào tạo cho nhân viên mới, đào tạo các quy định mới): một năm, mỗi huyện tổ chức 1 khóa đào tạo có thời gian một ngày.

13.1. Về định mức:

- Tiền ăn 4.750.000 đồng (bình quân 1 huyện có 25 người tham gia công tác tập huấn x ((150.000 đồng tiền ăn + (20.000 đồng x 2) chi phí ăn giao lao giữa giờ)); mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC).

- Tiền thuê hội trường 3.500.000 đồng/huyện (theo giá thị trường).

- Thù lao giảng viên, báo cáo viên: 4.000.000 đồng/huyện (2.000.000 đồng x 02 buổi); mức chi theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

- Chi khác (maket, in ấn tài liệu...): 500.000 đồng/huyện.

Theo đó, định mức: 12.750.000 đồng/huyện.

13.2. Về số lượng: 644 huyện

14. Khấu hao trang thiết bị phục vụ công tác chi trả (phân bổ chi phí trong 03 năm theo mức khấu hao thực tế cơ quan bưu điện đang thực hiện, chỉ tính 50% đơn giá do còn sử dụng vào các dịch vụ khác)

14.1. Máy tính xách tay tại các điểm chi trả

a) Định mức: 1.200.000 đồng/máy/năm

(Bình quân 1 máy tính xách tay giá là 12.000.000 đồng (theo giá thực tế đang mua tại hệ thống bưu điện), mức khấu hao 05 năm; tính 50% đơn giá)

b) Số lượng (mỗi điểm 1 thiết bị)

- Số máy: 14.764 máy

14.2. Đầu đọc thẻ

a) Định mức: 181.200 đồng/máy/năm

(mức giá bình quân 1 đầu đọc thẻ là 1.812.000 đồng (theo giá thực tế đang mua tại hệ thống bưu điện), mức khấu hao 05 năm; tính 50% đơn giá)

b) Số lượng (mỗi điểm 1 thiết bị)

- Số máy: 14.764 đầu

14.3. Webcam

a) Định mức: 89.000 đồng/máy/năm

(mức giá bình quân 1 Webcam là 890.000 đồng (theo giá thực tế đang mua tại hệ thống bưu điện), mức khấu hao 05 năm; tính 50% đơn giá)

b) Số lượng (mỗi điểm 1 thiết bị)

- Số máy: 14.764 máy

II. Chi quản lý người hưởng bằng tiền mặt

1. Chi thù lao công tác viên quản lý người hưởng tại xã phường (01 người là cán bộ tư pháp xã thực hiện công tác quản lý di biến động trong xã; 01 người là tổ trưởng tổ hưu trí để thực hiện rà soát lại danh sách di biến động)

1.1. Về định mức: (Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI + ((Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI) x 4%

chi số CPI))) x 1,07 lao động qua đào tạo = 4.253.392 đồng/22 ngày = 193.336 đồng (làm tròn 200.000 đồng).

1.2. Về số lượng:

- 02 người/xã.

- Số xã: 10.589 xã.

2. Chi in ấn các mẫu biểu gửi cộng tác viên tại xã phường

2.1. Về định mức:

a) Đối với danh sách người hưởng bằng tiền mặt cần quản lý: 100 đồng/người hưởng (theo định mức in mẫu biểu nêu trên)

b) Đối với danh sách tăng/giảm người hưởng bằng tiền mặt cần quản lý: 100 đồng/người hưởng (theo định mức in mẫu biểu nêu trên)

c) In mẫu biểu khai báo thông tin người hưởng: 40 đồng/người hưởng (theo định mức in mẫu biểu nêu trên)

2.2. Về số lượng

a) Đối với danh sách người hưởng cần quản lý: 2.363.107 người hưởng hàng tháng (1 năm in 1 lần)

b) Đối với danh sách tăng/giảm người hưởng cần quản lý: 118.155 người (ước số người hưởng tăng mới, số người giảm do chết ước khoảng 3%)

c) In mẫu biểu khai báo thông tin người hưởng: 23.631 người (ước số khoảng 1%)

3. Chi thực hiện các công việc để quản lý người hưởng

3.1. Đối với quản lý người hưởng trực tiếp nhận tiền tại các điểm chi trả (Hướng dẫn người hưởng khai báo thông tin cần điều chỉnh, bổ sung (tại điểm chi trả; Làm việc với CTV thu thập thông tin biến động người hưởng; Cập nhật thông tin biến động trên phần mềm; Theo dõi người hưởng từ 1-3 tháng không đến lĩnh tiền).

a) Về định mức: (Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI + ((Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng + Lương tối thiểu vùng bình quân 4 vùng x 4% chỉ số CPI) x 4% chỉ số CPI))) x 1,07 lao động qua đào tạo = 4.253.392 đồng/22 ngày = 193.336 đồng/cán bộ chi trả/tháng;

b) Về số lượng: 01 huyện có 01 người.

3.2. Đối với quản lý người hưởng ủy quyền cho người khác lĩnh thay (Làm việc với CTV thu thập thông tin biến động người hưởng; Làm việc với CA xã, các đơn vị quản lý, gia đình người hưởng để có thông tin liên lạc của những người hưởng đã di chuyển sang địa phương khác sinh sống; Gửi văn bản kèm danh sách người hưởng di chuyển ngoài địa bàn cho BDT của địa phương nơi người hưởng chuyên đến yêu cầu thực hiện quản lý người hưởng; BDT nơi người hưởng chuyên đến lập danh sách người hưởng cần quản lý, làm việc với CTV yêu cầu quản lý tình hình biến động; BDT được yêu cầu quản lý người hưởng di

từ nơi khác chuyên đến gửi kết quả xác minh quản lý người hưởng cho BĐ gửi yêu cầu; Cập nhật thông tin biến động người hưởng trên phần mềm; Làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để quản lý người hưởng đang sinh sống tại nước ngoài).

a) Về định mức: 193.336 đồng/nhân viên bưu điện/tháng (chi phí thuê nhân công 01 ngày là 193.336 đồng; khi có phát sinh biến động công tác viên sẽ gửi danh sách cho cơ quan bưu điện, cán bộ bưu điện sẽ thực hiện công việc này khi có phát sinh, bình quân 01 tháng cán bộ bưu điện làm 01 ngày).

b) Về số lượng: 01 huyện có 01 người.

4. Rà soát thông tin người hưởng tại địa chỉ người hưởng đối với trường hợp ủy quyền cho người khác lĩnh thay (01 năm rà soát 02 lần)

4.1. Về định mức: 10.000 đồng/người hưởng

4.2. Về đơn vị tính

Số người: 497.363.

5. Chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả có chữ ký của người hưởng

a) Định mức: 5.000.000 đồng/huyện/năm

Định mức chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả có chữ ký của người hưởng (Tiền mặt, ATM) là 7.500.000 đồng/huyện/năm, bao gồm:

- Hộp đựng tài liệu lưu trữ 540.000 đồng (đơn giá 1 hộp là 45.000 đồng x12 tháng)

- Giá để hộp 700.000 đồng (đơn giá 1 giá để hộp 2.100.000 đồng; 03 năm lưu hết 1 giá)

- Máy hút ẩm 800.000 đồng (đơn giá 4.000.000 đồng, khấu hao trong 5 năm)

- Máy hút bụi 1.200.000 đồng (đơn giá 6.000.000 đồng, khấu hao trong 5 năm)

- Quạt gió 200.000 đồng (đơn giá 5.000.000 đồng, khấu hao trong 5 năm, 02 cái/1 năm)

- Hóa chất bảo quản (chống ẩm mốc, mỗi một, hàng năm phun chống mối, côn trùng): 500.000 đồng/năm (đơn giá 1.000.000 đồng/m²; số mét lưu trữ đến năm 2024 khoảng 5 m²).

- Máy điều hòa nhiệt độ: 1.500.000 đồng (đơn giá: 15.000.000 đồng/cái, khấu hao 10 năm).

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy: 1.000.000 đồng (đơn giá 1 bình 500.000 đồng, 02 bình/năm).

- Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm: 900.000 đồng.

- Văn phòng phẩm phục vụ công tác lưu trữ 100.000 đồng.

Phân bổ 2/3 cho bảo quản, lưu trữ danh sách người hưởng nhận bằng tiền mặt (số người hưởng hàng tháng bằng tiền mặt = 2/3 tổng số người hưởng hàng

tháng). Theo đó: Định mức chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả có chữ ký của người hưởng bằng tiền mặt là 7.500.000 đồng/huyện/năm *2/3 = 5.000.000 đồng/huyện/năm.

b) Số lượng

- Số huyện: 644 huyện.

Trên cơ sở xây dựng nội dung, định mức chi đối với chi phí chi trả bằng tiền mặt gắn với quản lý người hưởng bằng tiền mặt xác định theo số người hưởng, số chi lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN bằng tiền mặt bình quân 1 năm giai đoạn năm 2022-2024: 125.191 tỷ đồng; tương ứng số chi phí chi trả bằng tiền mặt là 930 tỷ đồng/1 năm; mức chi phí chi trả bằng tiền mặt = 0,74%/tổng số tiền chi trả các chế độ BHXH bằng tiền mặt.

D1. Chi trả và quản lý người hưởng qua tài khoản ATM

I. Chi phí chi trả qua ATM

1. In ấn mẫu biểu, phiếu lĩnh lương hưu, danh sách chi trả (đồng/người/tháng)

a) Về định mức: 100 đồng/người hưởng/tháng

b) Về đơn vị tính:

- Số người hưởng BHXH hàng tháng qua tài khoản ATM 1.006.395 người.

- Số người hưởng BHXH 1 lần qua tài khoản ATM 66.979 người.

2. Phí chuyển tiền vào tài khoản ATM (đồng/người hưởng/tháng)

a) Về định mức: 4.400 đồng/người hưởng/tháng (Theo thỏa thuận với các NHTM)

b) Về đơn vị tính:

- Số người hưởng BHXH hàng tháng qua tài khoản ATM: 1.006.395 người.

- Số người hưởng BHXH 1 lần qua tài khoản ATM: 66.979 người.

3. Chi thù lao cho đội ngũ quản lý, phụ trợ (Thực hiện các thủ tục để ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản người hưởng và các BDH, xử lý các tình huống phát sinh)

a) Về định mức: 773.344 đồng/nhân viên bưu điện/tháng (193.336 đồng/ngày *4 ngày trong tháng)

b) Về số lượng

- Số người: 02 người/tỉnh

- Số tỉnh: 63 tỉnh

II. Chi phí quản lý người hưởng qua tài khoản ATM

1. Thuê cộng tác viên ở xã (đồng/cộng tác viên/tháng)

1.1. Về định mức: 600.000 đồng/cộng tác viên/tháng (chi phí thuê cộng tác viên thực hiện công việc quản lý di biến động của người hưởng ATM trên địa bàn bất kỳ thời điểm nào trong tháng, cộng dồn thời gian làm việc bình quân khoảng 03 ngày trên tháng; 200.000 đồng/ngày x 3 ngày).

1.2. Về số lượng:

- 02 cộng tác viên/xã (01 người là cán bộ tư pháp xã thực hiện công tác quản lý di biến động trong xã; 01 người là tổ trưởng tổ hưu trí để thực hiện rà soát lại danh sách di biến động).

- Số xã: 10.589 xã.

2. Chi in ấn các mẫu biểu gửi cộng tác viên tại xã phường

2.1. Về định mức:

a) Đối với danh sách người hưởng qua tài khoản ATM cần quản lý: 100 đồng/người hưởng (theo định mức in mẫu biểu nêu trên)

b) Đối với danh sách tăng/giảm người hưởng qua tài khoản ATM cần quản lý: 100 đồng/người hưởng (theo định mức in mẫu biểu nêu trên)

c) In mẫu biểu khai báo thông tin người hưởng: 40 đồng/người hưởng (theo định mức in mẫu biểu nêu trên)

2.2. Về số lượng

a) Đối với danh sách người hưởng qua tài khoản ATM cần quản lý: 1.006.395 người hưởng hàng tháng (1 năm in 1 lần)

b) Đối với danh sách tăng/giảm người hưởng cần quản lý: 30.192 người (ước số người hưởng tăng mới, số người giảm do chết ước khoảng 3%)

c) In mẫu biểu khai báo thông tin người hưởng: 10.064 người (ước số khoảng 1%)

3. Thực hiện các công việc để quản lý người hưởng

Làm việc với đội ngũ cộng tác viên ở xã để cung cấp danh sách, rà soát người hưởng biến động; Làm việc với CA xã, các đơn vị quản lý, gia đình người hưởng để có thông tin liên lạc của những người hưởng đã di chuyển sang địa phương khác sinh sống (người hưởng chéo địa bàn); Liên lạc với người hưởng chéo địa bàn xác nhận thông tin liên hệ; Gửi văn bản kèm danh sách người hưởng chéo địa bàn cho BDT của địa phương nơi người hưởng chuyển đến yêu cầu thực hiện quản lý người hưởng; BDT nơi người hưởng chuyển đến lập danh sách người hưởng cần quản lý, làm việc với CTV yêu cầu quản lý tình hình biến động; BDT được yêu cầu quản lý người hưởng chéo địa bàn gửi kết quả xác minh quản lý người hưởng cho BDT gửi yêu cầu; Cập nhật thông tin biến động người hưởng trên phần mềm.

3.1. Về định mức: 773.344 đồng/nhân viên bưu điện/tháng (chi phí thuê nhân công 01 ngày là 193.336 đồng; khi có phát sinh biến động cộng tác viên sẽ gửi danh sách cho cơ quan bưu điện, cán bộ bưu điện sẽ thực hiện công việc này khi có phát sinh, bình quân 01 tháng cán bộ bưu điện làm 04 ngày; theo đó chi

phí để thực hiện các công việc để quản lý người hưởng của cơ quan bưu điện 01 tháng là 773.344 đồng).

3.2. Về đơn vị tính:

- Số huyện: 644 huyện;
- Số người: 04 người/huyện.

4. Rà soát năm bắt thông tin người hưởng tại địa chỉ người hưởng (do người hưởng không trực tiếp đến nhận tiền tại điểm chi trả do đó để năm bắt thông tin người hưởng qua tài khoản ATM 01 năm rà soát 02 lần tránh để tình trạng người hưởng qua tài khoản ATM bị chết mà chưa khai báo kịp thời dẫn đến tình trạng phải thu hồi số tiền đã chi qua tài khoản ATM)

a) Về định mức: 10.000 đồng/người hưởng

b) Về đơn vị tính

- Số người các chế độ BHXH hàng tháng qua tài khoản ATM: 1.006.395 người hưởng

5. Chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả có chữ ký của người hưởng

a) Định mức: 2.500.000 đồng/huyện/năm

Định mức chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả có chữ ký của người hưởng (tiền mặt, ATM) là 7.500.000 đồng/huyện/năm. Phân bổ 1/3 cho lưu trữ danh sách người hưởng nhận qua tài khoản ATM (số người hưởng hàng tháng qua tài khoản ATM = 1/3 tổng số người hưởng hàng tháng), do đó: Định mức chi phí bảo quản, lưu trữ danh sách chi trả có chữ ký của người hưởng qua tài khoản ATM là $7.500.000 \text{ đồng/huyện/năm} * 1/3 = 2.500.000 \text{ đồng/huyện/năm}$.

b) Số lượng: Số huyện: 644 huyện.

Trên cơ sở xây dựng nội dung, định mức chi đối với chi phí chi trả qua tài khoản ATM gắn với quản lý người hưởng qua tài khoản ATM xác định theo số người hưởng, số chi lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN qua tài khoản ATM bình quân 1 năm giai đoạn năm 2022-2024: 135.582 tỷ đồng; tương ứng số chi phí chi trả qua tài khoản ATM gắn với quản lý người hưởng qua tài khoản ATM là 254 tỷ đồng/1 năm; mức chi phí chi trả bằng qua tài khoản ATM = 0,19%/số tiền chi trả qua tài khoản ATM.

C3. Chi cho cơ quan BHXH:

1. Chi in danh sách chi trả

a) Định mức: 100 đồng/người hưởng/tháng

b) Đơn vị tính:

- Số người hưởng TCTN qua ATM: 1.002.652 người;
- BHXH 1 lần qua ATM do BHXH chi: 221.441 người;
- BHXH 1 lần bằng tiền mặt do BHXH chi: 16.745 người.

2. Phí chuyển tiền vào tài khoản ATM (đồng/người hưởng/tháng)

a) Về định mức: 4.400 đồng/người hưởng/tháng (Theo thỏa thuận với các NHTM)

b) Về đơn vị tính:

- Lệnh chuyển tiền người hưởng TCTN: 1.002.652 người x 5,25 tháng

- Lệnh chuyển tiền người hưởng BHXH 1 lần: 221.441 người x 1 lần

3. Chi cho công tác kiểm tra, giám sát chi trả, quản lý người hưởng, phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc về chi trả của BHXH huyện

a) Về định mức: 1.490.000 đồng/người/tháng.

b) Về đơn vị tính

- Số người: Bình quân 1 huyện có 08 cán bộ BHXH tham gia kiểm tra, giám sát công tác chi trả, quản lý người hưởng của cơ quan bưu điện

- Số huyện: 644 huyện

4. Chi khen thưởng cho đại diện chi trả xã

4.1. Về định mức: Mức chi theo quy định tại Quyết định 2418/QĐ-BHXH ngày 24/12/2020 của BHXH Việt Nam về việc ban hành quy chế thi đua, khen thưởng của BHXH Việt Nam

a) Tập thể: 900.000 đồng/xã

b) Cá nhân: 450.000 đồng/cán bộ xã.

4.2. Về đơn vị tính

a) Tập thể: 35% số xã

b) Cá nhân: 8.000 cán bộ.

5. Chi hội nghị tổ chức sơ kết, đánh giá công tác chi trả, quản lý người hưởng hàng năm tại BHXH tỉnh; hội nghị tổng kết toàn quốc (Cơ quan BHXH phối hợp với cơ quan bưu điện để thực hiện)

a) Định mức: 50.000.000 đồng/huyện/lần

b) Đơn vị tính:

- Số huyện: 644 huyện;

- 1 năm tổ chức hội nghị 02 lần (sơ kết 6 tháng đầu năm, tổng kết cuối năm).

6. Gửi tin nhắn

6.1. Nhắn tin số đã chi cho người hưởng chế độ ủy quyền cho người khác lĩnh thay

a) Về định mức: 350 đồng/tin nhắn;

b) Về số lượng: 497.363 người hưởng ủy quyền cho người khác lĩnh thay, thời hạn thường là 1 năm, theo đó có khoảng 497.363 tin nhắn.

6.2. Nhắn tin thông báo số tiền đã chi cho người hưởng qua tài khoản ATM

a) Về định mức: 350 đồng/tin nhắn;

b) Về số lượng: Số người hưởng qua tài khoản ATM

- Chế độ hàng tháng: 1.006.395 người

- Trợ cấp thất nghiệp: 1.002.652 người

- BHXH 1 lần: 288.420 người

6.3. Gửi tin nhắn cho người hưởng ủy quyền cho người khác lĩnh thay để thông tin cho người hưởng khi giấy ủy quyền hết hạn để không bị gián đoạn việc nhận chế độ

a) Về định mức: 350 đồng/tin nhắn;

b) Về số lượng: 497.363 người hưởng ủy quyền cho người khác lĩnh thay.

7. Chi làm thêm giờ

7.1. Về định mức: 1.100.000 đồng/ngày ((hệ số lương bình quân của cán bộ BHXH 4,43 x 1.490.000 đồng x 1,8 x 200%))/22 ngày)

7.2. Về số lượng:

- Số ngày làm thêm: 2 ngày (Lịch chi trả các chế độ BHXH, BHTN của cơ quan bưu điện là từ mùng 2 đến mùng 10; theo đó bình quân có 2 ngày T7, CN phải đi làm thêm).

- Bình quân 1 tỉnh quản lý, theo dõi công tác chi trả của 10 huyện, có 01 cán bộ của tỉnh theo dõi công tác chi trả của cơ quan bưu điện, theo đó bình quân 1 tỉnh có 10 cán bộ chi trả phải làm thêm giờ.

- Bình quân 1 huyện có 23 điểm chi trả, theo đó bình quân 1 huyện có 6 cán bộ tham gia công tác kiểm tra, giám sát công tác chi trả phải làm thêm giờ.

Trên cơ sở xây dựng nội dung, định mức chi đối với chi phí chi cho cơ quan BHXH xác định theo số người hưởng, số chi lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN bình quân 1 năm giai đoạn năm 2022-2024: 260.774 tỷ đồng, tương ứng với số chi phí chi cho cơ quan BHXH là 315 tỷ đồng/năm; Mức chi phí chi cho cơ quan BHXH = 0,12%/số thực chi.

(Số liệu chi tiết theo nội dung tại phụ lục đính kèm).

ĐƠN CHỊ TRẢ CÁC CHẾ ĐỘ BHXH, BHYT

Đơn vị: Đồng

GIẢI ĐOẠN 2022 - 2024



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số người/số suất bị	Số xã	Số huyện	Số tỉnh	Số bưu cục	Điểm chi trả	Số ngày	Số tháng	Tổng số tiền	Tỷ lệ %
A	Tổng số tiền chi BHXH, BHYT	2	3	4	5	6	7	8	9	10	268.773.842.000.000	12
B	Chi trả bằng tiền mặt										125.191.362.000.000	
C	Chi trả qua ATM										135.582.480.000.000	
D	% Chi trả chi trả trên số tiền chi BHXH, BHYT										0,58%	
E	Chi trả chi trả										1.472.568.328.477	
F	CQ Bảo hiểm										1.184.580.436.977	
G	BHXH										315.387.951.500	0,12%
H	BHYT										930.497.620.859	0,74%
I	Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										863.125.519.530	
J	Chi trả bằng tiền mặt										3.151.893.756	
K	Chi trả qua ATM										3.119.301.710	
L	% Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										6.697.917	
M	Chi trả chi trả										25.894.129	
N	CQ Bảo hiểm										259.941.809	
O	BHXH										96.608.008.000	
P	BHYT										7.728.000.000	
Q	Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										7.412.308.000	
R	Chi trả bằng tiền mặt										75.048.000.000	
S	Chi trả qua ATM										166.628.136.000	
T	% Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										13.064	
U	Chi trả chi trả										1.700	
V	CQ Bảo hiểm										9.866.136.000	
W	BHXH										28.683.288.738	
X	BHYT										28.557.248.372	
Y	Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										66.979.169	
Z	Chi trả bằng tiền mặt										258.941.289	
AA	Chi trả qua ATM										413.184.587.764	
AB	% Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										14.764	
AC	Chi trả chi trả										49.300.080.000	
AD	CQ Bảo hiểm										13.867.560.000	
AE	BHXH										7.486.743.264	
AF	BHYT										1.494.100.608	
AG	Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										146.162.016	
AH	Chi trả bằng tiền mặt										5.846.480.640	
AI	Chi trả qua ATM										31.297.848.589	
AJ	% Chi trả và quản lý người hưởng bằng tiền mặt										1.268.008.000	
AK	Chi trả chi trả										2.214.608.000	
AL	CQ Bảo hiểm										8.211.008.000	
AM	BHXH										21.706.832.800	
AN	BHYT											



CHI TIẾT

TT	Tiêu	Đơn vị tính	Số người/số thiết bị	Số xe	Số huyện	Số tỉnh	Số bưu cục	Điểm chi trả	Số ngày	Số tháng	Tổng số tiền	Tỷ lệ %
B												
a	Dầu đục thẻ		1							10	11	12
b	Dầu đục thẻ		181.200							1	2.675.236.800	
c	Webcam		89.000							1	1.313.996.000	
II Chi trả lãi người hưởng bằng tiền mặt												
1	Chi trả lãi cho các tài khoản tiết kiệm		200.000							12	67.372.101.308	
2	Chi trả lãi các tài khoản tiết kiệm		100							1	50.827.200.000	
	Chi trả lãi các tài khoản tiết kiệm		100							1	389.440.092	
	Chi trả lãi các tài khoản tiết kiệm		100							12	236.310.736	
	Chi trả lãi các tài khoản tiết kiệm		40							12	141.786.441	
3	Thực hiện các công việc để trả lãi người hưởng bao gồm:									12	1.1342.915	
a	Chi trả lãi người hưởng bằng tiền mặt (bằng tiền mặt)		193.336							12	2.988.201.216	
	Hướng đến người hưởng bằng tiền mặt (bằng tiền mặt)									12	1.494.100.608	
	Làm việc với CTV thu nhập thông tin báo động người hưởng											
	Cấp nhật thông tin báo động trên phần mềm											
	Theo dõi người hưởng từ 1-3 tháng không đến nhận tiền											
b	Chi trả lãi người hưởng bằng tiền mặt (tỷ suất cho người khác nhận thay)		193.336							12	1.494.100.608	
	Làm việc với CTV thu nhập thông tin báo động người hưởng											
	Làm việc với CA xử các đơn vị quản lý, gia đình người hưởng để có thông tin liên lạc của những người hưởng để đi chuyển sang địa phương khác sinh sống											
	Liên lạc với người hưởng để xác nhận thông tin liên hệ											
	Gửi văn bản kèm danh sách người hưởng đi chuyển cho BD/T của địa phương nơi người hưởng chuyển đến yêu cầu thực hiện quản lý người hưởng											
	BD nơi người hưởng chuyển đến lập danh sách người hưởng của quản lý, làm việc với CTV yêu cầu quản lý thực hiện báo động											
	BD nơi người hưởng chuyển đến làm việc với CTV thu nhập thông tin thay đổi của người hưởng											
	BD được yêu cầu quản lý người hưởng chuyển đến gửi kết quả xác minh quản lý người hưởng cho BD ghi yêu cầu											
	Cấp nhật thông tin báo động người hưởng trên phần mềm											
	Làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để quản lý người hưởng đang sinh sống tại nước ngoài											
4	Rủ ro tài chính của người hưởng tại địa chỉ		10.000							2	9.947.260.000	
5	Chi trả bảo hiểm, bảo trợ DISCT có chủ kỹ người hưởng (gửi, nộp lưu trữ hồ sơ tài liệu, báo cáo bảo quản,...)		5.000.000								3.220.000.000	
CI Chi trả chi trả và quản lý người hưởng qua tài khoản ATM												
I	Chi phục vụ công tác chi trả qua ATM										254.082.816.139	0,19%
1	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)										55.816.013.165	
1.1	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)		100							12	1.214.371.490	
1.2	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)		100							1	1.207.673.573	
2	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)		100							1	6.697.917	
2.1	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)		4.400							12	53.432.345.547	
2.2	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)		4.400							1	53.137.637.203	
3	Chi trả bảo hiểm, danh sách chi trả (ATM)		773.344							12	294.708.345	
II Chi trả chi trả và quản lý người hưởng qua ATM												
1	Chi trả chi trả và quản lý người hưởng tại các phòng		600.000							12	198.266.802.974	
2	Chi trả chi trả và quản lý người hưởng tại các phòng		100							1	152.481.600.000	
	Chi trả chi trả và quản lý người hưởng tại các phòng									12	141.790.366	
	Chi trả chi trả và quản lý người hưởng tại các phòng									1	100.639.464	



TT	CHỈ TIÊU	Biên mức		Số người/số thiết bị	Số xã	Số huyện	Số tỉnh	Số bưu cục	Điểm chỉ trả	Số ngày	Số tháng	Tổng số tiền	Tỷ lệ %
		Tiền	Đơn vị tính										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	In ấn danh sách hàng/giảm người hưởng của quản lý	100	đồng/người hưởng	30.192							12	36.230.207	
	In các mẫu biểu khai báo thông tin thay đổi người hưởng để cung cấp cho CTV hưởng dẫn người	40	đồng/người hưởng	10.064							12	4.830.694	
3	Thực hiện các công việc để quản lý người hưởng bao gồm: Làm việc với CTV thu thập thông tin biến động người hưởng Làm việc với CA xã, các đơn vị quản lý, gia đình người hưởng để có thông tin liên lạc của những người hưởng để di chuyển sang địa phương khác sinh sống (người hưởng chào địa bản) Liên lạc với người hưởng chào địa bản xác nhận thông tin liên lạc Gửi vào bản kèm danh sách người hưởng chào địa bản cho BDI của địa phương nơi người hưởng chuyển đến yêu cầu thực hiện quản lý người hưởng BD nơi người hưởng chuyển đến lập danh sách người hưởng của quản lý, làm việc với CTV yêu cầu quản lý tình hình biến động BD nơi người hưởng chuyển đến làm việc với CTV thu thập thông tin thay đổi của người hưởng BD được yêu cầu quản lý người hưởng chào địa bản gửi kết quả xác minh quản lý người hưởng cho BD gửi yêu cầu Cập nhật thông tin biến động người hưởng trên phần mềm Làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để quản lý người hưởng đang sinh sống tại nước ngoài	773.344	đồng/cán bộ chỉ trả/tháng	4		644					12	23.905.609.728	
4	Bà soát năm bất thường tin người hưởng tại địa chỉ người hưởng	10.000	đồng/người hưởng	1.006.395							2	20.127.892.889	
5	Chỉ phí báo quản, lưu trữ DSCT có chữ ký người hưởng	2.500.000	đồng/huyện/năm			644						1.610.000.000	
C	Chi cho cơ quan BHXH											315.387.951.900	0,12%
1	Chi in DS chỉ trả qua ATM	100	đồng/người hưởng/tháng	1.002.652							5,25	526.392.046	
	Trợ cấp thuê người	100	đồng/người hưởng/tháng	221.441							1	22.144.100	
	BHXH 1 lần qua ATM	100	đồng/người hưởng/tháng	16.743							1	1.674.500	
2	Phí chuyển tiền	4.400	đồng/người hưởng/tháng	1.002.652							5,25	23.161.250.028	
	Người hưởng trợ cấp thất nghiệp	4.400	đồng/người hưởng/tháng	221.441							1	974.340.400	
	Người hưởng BHXH 1 lần qua ATM	1.490.000	01 tháng lương cơ sở/người	8		644					12	92.117.768.000	
3	Chi cho công tác kiểm tra, giám sát chi trả, quản lý người hưởng, phải hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc về chi trả tại BHXH huyện (chỉ cho công chức thường xuyên phải đi đến các điểm chi trả)											6.935.535.000	
4	Chi khoản thưởng cho đội địa phương chi trả xã: - Tập thể: 35% số xã, mức 300.000 đồng - Cá nhân: 35% số cán bộ xã, mức 200.000 đồng	900.000	đồng/xã	3.706								3.335.535.000	
5	Bộ phận tổ chức sự kiện, diễu hành công tác chi trả	450.000	đồng/xã	8.000								3.600.000.000	
6	Ghi tin nhắn cho người hưởng	50.000.000	đồng/huyện/năm			644				2		64.400.000.000	
	Nhận tin số để chi cho người hưởng chế độ ủy quyền cho người khác lĩnh thay	350	đồng/tin nhắn	497.363							12	2.088.924.608	
	Nhận tin cho người hưởng qua tài khoản ATM											6.344.253.775	
	Chi phí hàng tháng	350	đồng/tin nhắn	1.006.395							12	4.226.857.505	
	Trợ cấp thuê người	350	đồng/tin nhắn	1.002.652							5,25	1.842.372.161	
	Chi phí BHXH 1 lần	350	đồng/tin nhắn	248.420								100.947.059	
	Gửi tin nhắn cho người hưởng ủy quyền cho người khác lĩnh thay để thông tin cho người hưởng trước khi gửi ủy quyền bất hạn để thông tin giám đốc nhân chế độ	350	đồng/tin nhắn	497.363								174.077.050	
7	Chi làm thêm giờ (làm tra các ngày chỉ trả tại điểm chi trả vào thứ 7, CN, ngày lễ)											118.641.600.000	
	Tên BHXH tỉnh	1.100.000	đồng/người/tháng	10			63			2	12	16.632.000.000	



PHỤ LỤC II

THUYẾT MINH ĐỀ XUẤT MỨC ĐẢM BẢO THANH KHOẢN

(Ban hành kèm theo *Bản cáo số 477/BC-BHXH* ngày 09 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

I. Căn cứ và sự cần thiết

1. Về thời gian đóng tiền thu BHXH, BHYT, BHTN

Theo quy định Điều 15 Luật BHYT: Đóng hằng tháng; định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng 12 tháng đóng một lần; đóng hằng quý.

Tại Điều 85, Điều 86 và Điều 87 Luật BHXH quy định thời gian đóng BHXH như sau: Đóng hằng tháng; 3 tháng, 06 tháng, 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần; đóng một lần cho nhiều năm về sau.

Khoản 2 Điều 44 Luật Việc làm quy định thời gian đóng BHTN là hằng tháng.

2. Về thời gian cấp kinh phí chi BHXH, BHYT, BHTN

a) Tạm ứng, cấp chi phí KCB BHYT

Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế: hằng quý trước ngày 05 của tháng đầu quý, cơ quan BHXH thực hiện tạm ứng cho cơ sở KCB BHYT bằng 80% chi phí thực hiện quý trước.

b) Về thời gian cấp kinh phí

Thông tư số 20/2016/TT-BTC ngày 03/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý tài chính về BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN; Thông tư số 24/2020/TT-BTC ngày 13/4/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2016/TT-BTC quy định:

Trước ngày 25 hằng tháng, BHXH Việt Nam chuyển kinh phí chi trả chế độ BHXH, BHTB, bảo hiểm TNLĐ-BNN bằng mức chi bình quân một tháng của dự toán được cấp có thẩm quyền giao trong năm để BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Bộ Công an thực hiện chi trả cho người thụ hưởng trong tháng tiếp theo.

Đối với trong ngành BHXH Việt Nam: Từ ngày 25 hằng tháng BHXH Việt Nam chuyển kinh phí cho BHXH các tỉnh để Chi ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe; chi TNLĐ-BNN để chi trả ngay khi có phát sinh; Chi lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp thất nghiệp hằng tháng của tháng tiếp theo (chi từ ngày 02 đến ngày 10 của tháng).

3. Thực tiễn quản lý

3.1. Về tập trung nguồn thu BHXH, BHYT, BHTN

Tiền thu BHXH, BHYT, BHTN chuyển về BHXH Việt Nam hàng ngày, tuy nhiên số thu của các tổ chức, cá nhân tập trung lớn vào quý IV hàng năm, các ngày cuối quý, cuối tháng, cụ thể:

Năm 2021, số thu Quý 1 chiếm 22,8%; Quý 2 chiếm 23,8%; Quý 3 chiếm 24,8%; Quý 4 chiếm 29,1%; Năm 2022, số thu Quý 1 chiếm 23%; Quý 2 chiếm 25,3%; Quý 3 chiếm 23,4%; Quý 4 chiếm 28,3%; Trong đầu quý số thu chiếm khoảng 37%, cuối quý chiếm khoảng 63%; Trong 1 tháng số thu vào cuối tháng là chủ yếu (20 ngày cuối tháng).

3.2. Về chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN

a) Chi trả thường xuyên

- Chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo dự toán hàng năm, cụ thể: Năm 2021 số chi BHXH, BHYT, BHTN là 361.631 tỷ đồng (bình quân số chi 1 tháng 30.136 tỷ đồng); Năm 2022 số chi BHXH, BHYT, BHTN là 411.942 (bình quân số chi 1 tháng 34.329 tỷ đồng);

- Thời gian thực hiện

+ Chi BHXH: Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 10 tháng sau, nhu cầu chi trả bình quân tháng theo dự toán; riêng ngày 25/12 đến ngày 10/1 nhu cầu chi trả bình quân 02 tháng (tháng 1+2 năm sau).

+ Chi BHTN: Từ ngày 25 tháng trước đến ngày 10 tháng sau, nhu cầu chi trả bình quân tháng theo dự toán.

+ Chi KCB BHYT: Từ ngày 05 đến ngày 10 của tháng đầu quý (tháng 1, tháng 4, tháng 7, tháng 10) nhu cầu chi trả bình quân quý; các tháng 2, 5, 8, 11 thực hiện chi KCB BHYT dự kiến phát sinh theo tiến độ quyết toán KCB hàng quý.

- Chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN: Từ ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng, nhu cầu chi trả bình quân tháng theo dự toán.

Căn cứ các quy định của Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Việc làm và thực tiễn quản lý cho thấy dòng tiền thu và dòng tiền chi không cùng một thời điểm, cụ thể: tiền thu BHXH, BHYT, BHTN thu rải rác tất cả các ngày trong tháng và tập trung lớn vào ngày cuối tháng, cuối quý và cuối năm; còn nhu cầu chi tập trung vào khoảng 10 ngày đầu mỗi tháng. Như vậy, trong cùng một tháng thời gian phát sinh nhu cầu chi chế độ BHXH, BHYT, BHTN của tháng, trước thời gian phát sinh tiền thu (thời gian các tổ chức, các nhân nộp tiền thu BHXH, BHYT, BHTN); Nhu cầu chi của các tháng trong năm không đều nhau, cụ thể: Tháng đầu quý nhu cầu chi cao hơn tháng trong quý; tháng 01 hàng năm nhu cầu chi cao nhất (chi 02 tháng lương hưu, trợ cấp BHXH và chi tạm ứng 3 tháng tiền chi KCB BHYT (01 quý)).

b) Chi trả đột xuất

Các khoản chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN phát sinh đột xuất phát sinh hằng năm ngoài dự toán.

- Điều chỉnh tăng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng theo Nghị định của Chính phủ (năm 2022 điều chỉnh tăng 7,4%).

- Chi phát sinh vượt dự toán; chi bổ sung sau khi xác định lại tổng mức thanh toán (trong phạm vi dự toán, chi vượt dự toán).

- Đối với chi trả các chế độ BHXH cho người hưởng trước năm 1995, nguồn do NSNN đảm bảo: Nguồn kinh phí chi của tháng 01, tháng 02 hằng năm được Bộ Tài chính chuyển cho BHXH Việt Nam theo tháng (từ ngày mùng 5 đến mùng 10 tháng 01 cấp kinh phí tháng 1, ngày 25 đến 27 tháng 1 cấp kinh phí tháng 2), để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời cho người hưởng theo quy định, BHXH Việt Nam phải ứng trước từ quỹ BHXH để chi lương hưu, trợ cấp BHXH cho người hưởng từ nguồn NSNN từ ngày 01/01 hằng năm.

- Ngoài ra, năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, để an toàn cho người hưởng, BHXH Việt Nam đã phải chi gộp 5 đợt 2 tháng lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng cho người hưởng; phát sinh nhu cầu chi đột xuất ngoài dự toán giao chi chế độ, chính sách cho người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 từ quỹ BHTN theo Nghị quyết số 116/NQ-CP trên 30 nghìn tỷ đồng và phải chi trong thời gian khoảng 02 tháng.

- Những năm gần đây quỹ ốm đau thai sản cân đối thu chi trong năm, số chi tương đương hoặc vượt số thu trong năm (năm 2020: 98%, năm 2019: 103%), trường hợp trong năm số thu không đủ để chi phải sử dụng kết dư của các năm trước.

- Quỹ dự phòng KCB BHYT hằng năm phải đảm bảo để sử dụng chi phần chênh lệch trong trường hợp số chi KCB BHYT lớn hơn số thu quỹ KCB BHYT trong năm, trong điều kiện bình thường không ảnh hưởng của dịch Covid-19 năm 2019 chi quỹ dự phòng 20.000 tỷ đồng; năm 2020 chi 15.477 tỷ đồng).

Trên cơ sở dòng tiền thu, chi các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và tính chất đặc thù của chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, kịp thời quyền lợi cho người tham gia, người hưởng chính sách và không phụ thuộc vào dự toán được giao, trong trường hợp dự toán được cấp có thẩm quyền giao thấp hơn số chi thực tế theo quy định của Luật BHXH, BHYT, BHTN phải đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời quyền lợi của người tham gia không chờ điều chỉnh dự toán mới chi. Do vậy, cần thiết phải xác định nguồn đảm bảo thanh khoản để đáp ứng nhu cầu chi trả các chế độ, chính sách BHXH, BHYT, BHTN thường xuyên, đột xuất, đồng thời là cơ sở để xác định nguồn tiền tạm thời nhàn rỗi khi xây dựng phương án đầu tư quỹ hằng năm.

II. Phương pháp xác định mức đảm bảo thanh khoản

Đảm bảo thanh khoản là xác định nguồn kinh phí đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên trong tháng và nhu cầu chi của tháng liền kề và nhu cầu chi phát sinh đột xuất theo quy định.

Mức đảm bảo thanh khoản được xác định trên cơ sở nhu cầu chi trả, thời gian chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN.

1. Căn cứ xác định

a) Dự toán thu, chi hằng năm (năm 2021 và năm 2022).

c) Dòng tiền thu BHXH, BHYT, BHTN theo tiến độ chuyển về BHXH Việt Nam.

d) Thời gian, số tiền các đơn vị sử dụng lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN hằng tháng.

đ) Thời gian, nhu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN hằng tháng, hằng quý và nhu cầu chi đột xuất phát sinh hằng năm.

2. Phương pháp xác định

(1) Xác định nhu cầu chi trả thường xuyên các chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo dự toán giao tại thời điểm cao nhất trong năm

Theo số liệu năm 2021 và dự toán năm 2022: Thời điểm chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN, chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN là 10 ngày đầu tháng 1 hàng năm là thời điểm có số chi lớn nhất trong năm (do kỳ chi trả tháng 2 hằng năm thường vào dịp Tết nguyên đán nên phải chi trả gộp lương hưu, trợ cấp BHXH tháng 1+2 cho người hưởng vào cùng kỳ chi trả tháng 1) và cấp kinh phí KCB BHYT quý 1 cho các cơ sở KCB, Theo đó, cần phải có nguồn dự trữ để đảm bảo đủ kinh phí thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời chế độ cho người hưởng theo quy định tại thời điểm có nhu cầu chi trả cao nhất.

Cụ thể, năm 2021 là 70.057 tỷ đồng; năm 2022 là 79.709 tỷ đồng, so với số chi BHXH, BHYT, BHTN bình quân một tháng: năm 2021 là 2,3 lần và 2022 là 2,3 lần.

(2) Nhu cầu chi đột xuất phát sinh hằng năm ngoài dự toán:

- Quỹ ốm đau thai sản từ năm 2019 đến nay cân đối thu chi trong năm, số chi tương đương hoặc vượt số thu trong năm (năm 2020: 98%, năm 2019: 103%), trường hợp trong năm số thu không đủ để chi phải sử dụng kết dư của các năm trước.

- Quỹ dự phòng KCB BHYT hằng năm phải đảm bảo để bổ sung kinh phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho các tỉnh, thành phố trong trường hợp số thu bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh theo quy định nhỏ hơn số chi khám bệnh chữa bệnh trong năm. Trong điều kiện bình thường không ảnh hưởng của dịch Covid-19 năm 2019 chi quỹ dự phòng 20.000 tỷ đồng; năm 2020 chi 15.477 tỷ đồng).

- Chi phát sinh vượt dự toán chi KCB năm trước sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Điều chỉnh tăng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng theo Nghị định của Chính phủ (năm 2022 điều chỉnh tăng 7,4%).

Theo số liệu ước tính nhu cầu chi đột xuất hàng năm tại thời điểm phát sinh cao nhất khoảng 0,3 lần số chi BHXH, BHYT, BHTN bình quân một tháng.

(3) Nhu cầu chi đột xuất do thiên tai, dịch bệnh (không phát sinh hằng năm)

Năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, để an toàn cho người hưởng, BHXH Việt Nam đã phải chi gộp 5 đợt 2 tháng lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng cho người hưởng; phát sinh nhu cầu chi đột xuất ngoài dự toán giao; chi chế độ, chính sách cho người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 từ quỹ BHTN theo Nghị quyết số 116/NQ-CP trên 30 nghìn tỷ đồng (tương đương với khoảng 0,9 lần số chi BHXH, BHYT, BHTN bình quân một tháng) và phải chi trong thời gian khoảng 02 tháng.

3. Đề xuất mức đảm bảo thanh khoản

Để đảm bảo căn cứ pháp lý trong tổ chức thực hiện, phù hợp với tình hình thực tế để Ngành chủ động về nguồn tiền đáp ứng nhu cầu chi trả các chế độ bảo hiểm đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian quy định cho người hưởng khi nguồn thu chưa được tập trung kịp thời, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, là cơ sở cho việc xác định nguồn tiền tạm thời nhân rồi có thể thực hiện đầu tư hằng năm, cần thiết phải có quy định về mức đảm bảo thanh khoản.

Từ thực tế về số liệu qua các năm, BHXH Việt Nam đề xuất:

(1) Nguồn đảm bảo thanh khoản nhu cầu chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN là 2,5 lần số chi BHXH, BHYT, BHTN bình quân một tháng, *trong đó: đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên là 2,3 lần và nhu cầu chi đột xuất phát sinh hằng năm 0,2 lần.*

Như vậy, hằng tháng ngoài đảm bảo nguồn để đáp ứng nhu cầu chi chế độ thường xuyên của tháng theo quy định còn phải đảm bảo nguồn để đảm bảo nhu cầu chi của tháng liền kề và *nhu cầu chi đột xuất phát sinh hằng năm là 1,5 lần số chi BHXH, BHYT, BHTN bình quân một tháng.*

(2) Trường hợp phát sinh nhu cầu chi đột xuất do thiên tai, dịch bệnh (như phát sinh năm 2021 chỉ trên 30 nghìn tỷ từ quỹ BHTN), các trường hợp bất khả kháng khác được cấp có thẩm quyền quyết định mà mức bảo đảm thanh khoản theo quy định không đảm bảo nguồn để chi trả, đề xuất giao cho Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định số tiền bảo đảm thanh khoản cao hơn để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời nhu cầu chi theo quy định.

Trên cơ sở đó, BHXH Việt Nam đề xuất sửa Điều 3 Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg như sau:

“Điều 3. Bảo đảm thanh khoản

1. Ngoài việc đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quyết định này để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, *Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo nguồn tương đương với mức chi*

bình quân tối đa 1,5 tháng theo tổng dự toán chi các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được giao hàng năm để bảo đảm thanh khoản nhu cầu chi theo quy định. Số dư trên tài khoản này trong thời gian tạm thời nhân rồi, được tự động chuyển sang tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và phải rút được bất kỳ lúc nào khi có nhu cầu chi.

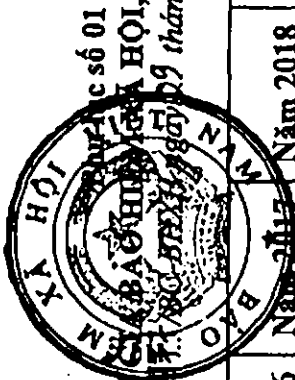
2. Trường hợp phát sinh nhu cầu chi đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định mà mức bảo đảm thanh khoản quy định tại khoản 1 Điều này không đảm bảo nguồn để chi trả, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định số tiền bảo đảm thanh khoản cao hơn để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời nhu cầu chi theo quy định".

PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

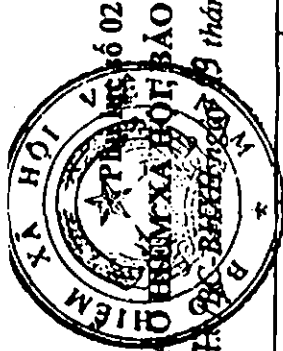
(Kèm theo Báo cáo số 21/BC-BHXH ngày 09 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

ĐVT: Người

STT	Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2021 so năm 2016	
								Tăng/giảm	Tỷ lệ
	DÂN SỐ	92.695.100	93.433.261	94.342.043	96.208.984	96.786.238	97.608.921	4.913.821	5,3%
	LỰC LƯỢNG LĐĐT	46.296.823	47.705.200	48.511.904	48.932.511	49.360.981	49.000.000	2.703.177	5,8%
	TỔNG ĐỐI TƯỢNG THAM GIA	76.119.026	81.413.234	83.817.659	86.303.506	89.167.940	90.286.988	14.167.962	18,6%
	<i>Tỷ lệ so với dân số</i>	82,1%	87,1%	88,8%	89,7%	92,1%	92,5%	10,4%	12,6%
A	ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHYT	75.915.155	81.188.991	83.540.469	85.745.397	88.043.392	88.837.168	12.922.013	17,0%
	<i>Tỷ lệ tham gia BHYT so dân số</i>	81,9%	86,9%	88,6%	89,1%	90,97%	91,0%	9,1%	11,1%
1	Nhóm do NLE và NSDLĐ đóng	11.864.731	12.594.674	13.448.588	15.215.484	13.984.833	13.809.268	1.944.537	16,4%
2	Nhóm do tổ chức BHXH đóng	3.180.700	3.047.068	3.254.226	3.161.669	3.376.400	3.458.753	278.053	8,7%
3	Nhóm do NSNN đóng	34.338.007	34.215.442	33.657.286	32.470.329	32.909.693	27.956.496	-6.381.511	-18,6%
4	Nhóm được NSNN hỗ trợ	15.160.836	16.566.663	17.333.771	17.748.442	18.803.274	19.464.309	4.303.473	28,4%
5	Nhóm tham gia theo hộ gia đình	11.370.881	14.765.144	15.846.598	17.149.463	18.969.192	24.148.342	12.777.461	112,4%
6	Nhóm do người SDLE đóng				10				
B	ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH	13.055.704	13.820.389	14.732.259	15.762.144	16.188.799	16.546.827	3.491.123	26,7%
	<i>Tỷ lệ tham gia BHXH so LĐLĐ TĐT</i>	28,2%	29,0%	30,4%	32,2%	32,8%	33,8%	5,6%	19,7%
1	Nhóm doanh nghiệp	8.594.804	9.338.501	10.121.843	10.895.102	10.838.874	10.944.147	2.349.343	27,3%
2	Khởi HCSN, đảng, đoàn thể, LLVT	3.989.740	3.940.368	3.967.160	3.918.196	3.861.722	3.830.320	-159.420	-4,0%
3	Tổ chức nước ngoài, quốc tế								
4	Ngoài công lập, HTX, tổ chức khác	178.761	180.146	233.465	272.954	269.272	234.361	55.600	31,1%
5	Cán bộ không chuyên trách cấp xã	88.528	137.131	132.601	117.783	94.383	88.179	-349	-0,4%
6	Người tham gia BHXH tự nguyện	203.871	224.243	277.190	558.109	1.124.548	1.449.820	1.245.949	611,1%
C	ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHIN	10.994.650	11.538.854	12.643.135	13.391.893	13.342.505	13.394.943	2.400.293	21,8%
	<i>Tỷ lệ tham gia BHIN so LLLĐ</i>	23,6%	24,2%	26,1%	27,4%	27,0%	27,3%	3,7%	15,6%
1	Nhóm doanh nghiệp	8.584.971	9.144.415	10.108.862	10.879.775	10.833.105	10.941.403	2.356.432	27,4%
2	Khởi HCSN, đảng, đoàn thể, LLVT	2.228.523	2.218.979	2.343.189	2.312.881	2.312.099	2.295.135	66.612	3,0%
3	Tổ chức nước ngoài, quốc tế	5.963	124	1.338	1.126				
4	Ngoài công lập, HTX, tổ chức khác	175.193	175.336	189.746	198.111	197.301	158.405	-16.788	-9,6%

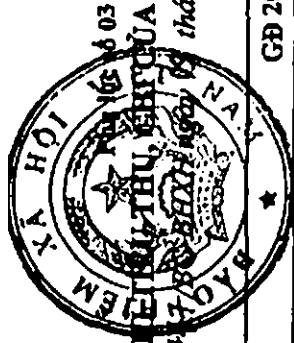


Số 01



ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỚNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
(Kèm theo Báo cáo số 24/T.Đ.ĐC-BHXH ngày 09 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

Số TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2021 so Năm 2016		
									Tăng, giảm	Tỷ lệ	
A	ĐỐI TƯỢNG CHI BHXH										
1	Số người hưởng hằng tháng	Người	2.934.359	3.026.266	3.097.877	3.207.705	3.285.500	3.331.343	396.984	13,5%	
	Lương hưu	Người	2.301.339	2.394.542	2.470.280	2.560.810	2.642.297	2.695.212	393.873	17,1%	
	- NSNN	Người	757.657	731.144	704.400	685.170	659.826	631.850	(125.807)	-16,6%	
	- Quỹ BHXH	Người	1.543.682	1.663.398	1.765.880	1.875.640	1.982.471	2.063.362	519.680	33,7%	
	Trợ cấp mất sức LĐ, trợ cấp hằng tháng	Người	303.704	297.191	289.842	288.024	280.558	271.793	(31.911)	-10,5%	
	Trợ cấp cán bộ xã, phường, thị trấn	Người	10.225	10.044	9.801	9.665	9.435	9.179	(1.046)	-10,2%	
	Trợ cấp TNLĐ-BNN và người phục vụ	Người	51.630	53.966	56.117	60.729	62.609	64.398	12.768	24,7%	
	Trợ cấp tuất	Người	267.461	270.523	271.837	288.477	290.601	290.761	23.300	8,7%	
2	Số người hưởng một lần		9.022.630	10.360.058	11.132.113	12.379.496	10.562.362	8.651.455	(371.175)	-4,1%	
	Bảo hiểm xã hội một lần	Người	619.716	666.955	762.386	876.477	863.490	878.326	258.610		
	Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Người	4.395	4.817	5.797	6.470	5.885	4.392	(3)		
	Ôm đau	Lượt người	6.481.297	7.544.660	8.153.463	9.103.724	7.479.290	5.997.847	(483.450)	-7,5%	
	Thai sản	Lượt người	1.570.801	1.825.187	1.866.018	2.026.035	1.838.211	1.427.793	(143.008)	-9,1%	
	Dưỡng sức phục hồi sức khoẻ	Lượt người	346.421	318.439	344.449	366.790	375.486	343.097	(3.324)	-1,0%	
B	ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP										
1	Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp	Người	1.234.820	690.940	746.099	896.921	1.065.696	839.220	(395.600)	-32,0%	
2	Số người được hỗ trợ học nghề	Người	1.234.820	690.940	746.099	896.921	1.065.696	839.220	(395.600)	-32,0%	
3	Số người được hỗ trợ đào tạo	Người				23.429	20.506	17.866	17.866		
4	Số người được hỗ trợ theo Nghị quyết 116	Người						1.387	1.387		
C	SỐ LƯỢT KHÁM CHỮA BỆNH	Triệu lượt người	150,0	169,8	176,0	184,5	167,4	125,3	-24,7	-16,5%	



TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ THU, CHI CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Kèm theo Báo cáo số 29/78-BCH/ST ngày 03 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	GB 2016-2021										Năm 2021 so năm 2016	
		Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	UTH năm 2021	Tăng, giảm	Tỷ lệ %			
I	TỔNG SỐ THU	2.289.353.793	289.922.863	329.742.334	373.951.415	416.313.392	440.674.196	438.749.593	148.826.730	51,3%			
1	Tiền đóng theo chế độ quy định	2.036.561.057	256.391.248	291.556.068	331.974.457	368.084.917	393.082.248	395.472.119	139.080.871	54,2%			
	- Tiền đóng bảo hiểm xã hội	1.378.563.843	175.611.379	196.393.093	223.083.654	248.638.977	265.687.183	269.149.557	93.538.178	53,3%			
	- Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp	94.219.189	11.861.433	13.589.464	15.573.213	17.439.004	18.692.395	17.063.680	5.202.247	43,9%			
	- Tiền đóng bảo hiểm y tế	563.778.025	68.918.436	81.573.511	93.317.590	102.006.936	108.702.670	109.258.882	40.340.446	58,5%			
2	Tiền lãi hoạt động đầu tư quỹ	252.792.736	33.531.615	38.186.266	41.976.958	48.228.475	47.591.948	43.277.474	9.745.859	29,1%			
II	TỔNG SỐ CHI	1.981.246.341	246.419.138	286.342.390	316.664.558	352.793.298	377.076.561	401.950.396	155.531.258	63,1%			
1	Chi chế độ bảo hiểm xã hội	1.255.878.648	161.488.234	177.826.802	201.668.870	225.756.595	240.771.894	248.366.253	86.878.019	53,8%			
	- Nguồn quỹ bảo hiểm xã hội	981.895.551	117.439.986	133.574.343	155.878.518	178.495.336	193.625.468	202.881.900	85.441.914	72,8%			
	- Nguồn ngân sách nhà nước	273.983.097	44.048.248	44.252.459	45.790.352	47.261.259	47.146.426	45.484.353	1.436.105	3,3%			
2	Chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	101.372.240	5.744.786	7.935.153	10.100.901	12.634.726	17.149.491	47.807.183	42.062.397	732,2%			
3	Chi chế độ bảo hiểm y tế	549.702.673	68.718.851	88.660.757	91.405.187	100.877.031	106.372.847	93.668.000	24.949.149	36,3%			
4	Chi phí quản lý	74.292.780	10.467.267	11.919.678	13.489.600	13.524.946	12.782.329	12.108.960	1.641.693	15,7%			
	- Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội	46.433.338	6.471.087	7.362.404	8.478.230	8.538.238	8.057.797	7.525.582	1.054.495	16,3%			
	- Chi phí quản lý BH thất nghiệp	3.617.290	427.180	499.372	531.170	579.197	623.510	956.861	529.681	124,0%			
	- Chi phí quản lý bảo hiểm y tế	24.242.152	3.569.000	4.057.902	4.480.200	4.407.511	4.101.022	3.626.517	57.517	1,6%			



Số In số 04
CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG QUỸ
 (Kèm theo Báo cáo số 24/2021/BG-BHXH ngày 7 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
I	ĐẦU TƯ TRONG NĂM	150.200.000	189.800.000	225.515.866	197.577.873	217.321.446	246.852.887
	Mua trái phiếu Chính phủ	55.000.000	84.300.000	129.015.866	101.077.873	111.821.446	100.352.887
	Gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM	90.200.000	100.500.000	93.500.000	96.500.000	105.500.000	146.500.000
	Mua trái phiếu, CCTG NHTM	5.000.000	5.000.000	3.000.000	0	0	0
II	THU HỒI GỐC TRONG NĂM	85.071.477	80.988.523	106.500.000	112.000.000	133.269.300	161.500.000
	Mua trái phiếu Chính phủ	5.000.000	6.000.000	6.000.000	18.500.000	36.000.000	25.000.000
	Gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM	76.650.000	72.200.000	100.500.000	93.500.000	96.500.000	131.500.000
	Mua trái phiếu, CCTG NHTM	0	0	0	0	0	5.000.000
	Cho vay NHCS xã hội	100.000	110.000	0	0	0	0
	Đầu tư dự án kinh tế	3.321.477	2.678.523	0		0	0
	Cho vay NHTM (trước 2012)	0	0	0	0	769.300	0
III	SỐ DƯ ĐẦU TƯ CUỐI NĂM	500.257.823	609.069.300	728.085.166	813.663.039	897.715.185	983.068.072
	Mua trái phiếu Chính phủ	419.500.000	497.800.000	620.815.866	703.393.739	779.215.185	854.568.072
	Gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM	72.200.000	100.500.000	93.500.000	96.500.000	105.500.000	120.500.000
	Mua trái phiếu, CCTG NHTM	5.000.000	10.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	8.000.000
	Cho vay NHCS xã hội	110.000	0	0	0	0	0
	Đầu tư dự án kinh tế	2.678.523	0	0	0	0	0
	Cho vay NHTM (trước 2012)	769.300	769.300	769.300	769.300	0	0
IV	THU LÃI TRONG NĂM	33.531.615	38.186.266	41.977.582	48.229.624	47.592.738	43.278.677
	Tiền lãi đầu tư có thời hạn	32.779.972	37.489.540	40.340.719	45.366.544	43.416.590	40.946.902
	Tiền lãi tài khoản thanh toán và đầu tư tự động	751.643	696.726	604.607	1.657.680	1.813.756	2.331.686
	Lãi tiền đóng BHXH trước 1995			1.032.256	1.205.400	2.239.776	
	Các khoản thu khác (tiền bồi thường thiệt hại)					122.616	89
V	CHI PHÍ ĐẦU TƯ			624	1.149	790	1.203
	Phí lưu ký			624	1.149	790	1.203
VI	CHÊNH LỆCH THU LÃI - CHI PHÍ	33.531.615	38.186.266	41.976.958	48.228.475	47.591.948	43.277.474
V	SỬ DỤNG TIỀN LÃI ĐẦU TƯ	33.531.615	38.186.266	41.976.958	48.228.475	47.591.948	43.277.474
1	Trích chi phí quản lý BHXH	6.471.087	7.362.404	8.478.230	8.568.406	8.057.797	7.999.992
2	Trích bổ sung các quỹ	26.389.896	30.060.137	32.671.281	38.862.805	39.383.187	34.827.482
	- Quỹ BHXH	19.967.379	23.697.712	26.408.488	32.321.342	33.413.276	30.239.730
	- Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	3.389.830	3.863.722	4.198.081	4.699.124	4.167.732	2.466.321
	- Quỹ bảo hiểm y tế	3.032.687	2.498.703	2.064.712	1.842.339	1.802.179	2.121.431
3	Trích lập quỹ dự phòng rủi ro	670.632	763.725	827.447	797.264	150.964	450.000



CHI PHÍ QUẢN LÝ CHI PHÍ QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-BHXH-VN ngày 9 tháng 9 năm 2022 của BHXH Việt Nam)

ĐVT: Triệu đồng

		GD 2016-2021							
Số TT	Nội dung chi	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		
A	TỔNG CỘNG CHI PHÍ QUẢN LÝ	10.467.267	11.919.678	13.489.600	13.524.946	12.782.329	12.108.960		
I	Chi phí hoạt động ngành BHXH, lao động các cấp	4.148.184	4.241.106	4.548.039	4.552.527	4.558.088	4.419.070		
1	Tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp đặc thù) và các khoản đóng góp	2.585.876	2.791.894	2.965.554	3.353.137	3.449.201	3.426.935		
	- BHXH Việt Nam	2.444.998	2.645.045	2.806.141	3.189.184	3.276.182	3.252.216		
	- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	138.667	144.450	156.769	161.037	169.914	171.614		
	- BHXH Bộ Quốc phòng	2.211	2.399	2.644	2.916	3.105	3.105		
	- BHXH Bộ Công an	-	-	-	-	-	-		
2	Chi quản lý hành chính theo định mức	623.784	668.340	735.174	744.727	736.559	684.369		
	- BHXH Việt Nam	587.020	628.950	691.845	699.560	689.554	643.916		
	- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội	36.120	38.700	42.570	44.376	46.182	39.694		
	- BHXH Bộ Quốc phòng	644	690	759	791	823	759		
	- BHXH Bộ Công an	-	-	-	-	-	-		
3	Các khoản chi không thường xuyên	938.524	780.872	847.311	454.663	372.328	307.766		
	<i>Trong đó:</i>								
a	Nghiên cứu khoa học cấp cơ sở	15.200	16.300	19.300	8.011	13.500	17.787		
b	Đào tạo, bồi dưỡng CBCCV	22.500	27.166	40.005	81.134	51.808	34.088		
c	Đóng niên lễ, tình gian biên chế, điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ	52.178	68.678	74.278	7.232	7.211	5.822		
d	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc	554.145	442.253	275.478	177.632	152.705	99.734		
đ	Sửa chữa trang thiết bị, p/tiện, trụ sở làm việc	244.500	176.475	383.250	125.275	94.610	113.625		
e	Thuế trụ sở làm việc	50.000	50.000	55.000	55.379	52.494	36.710		
II	Tổ chức thu, chi, phát triển và q/ly đối tượng	3.590.583	4.657.572	5.941.561	5.672.419	5.879.280	5.855.906		
1	Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật	350.000	350.000	350.000	390.000	360.000	343.977		
2	Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	75.000	120.000	150.000	192.500	123.059	98.219		
3	Cải cách thủ tục hành chính về BHXH, BHYT, BHTN	277.000	416.772	532.108	326.100	345.306	345.105		
a	Xây dựng và vận hành giao dịch điện tử	252.300	400.672	466.008	275.000	301.748	302.506		
b	Áp dụng hệ thống quản lý ISO 9001:2015	23.700	15.000	15.000	20.000	10.513	10.223		

GĐ 2016-2021

Số TT	Nội dung chi	GD 2016-2021					
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
c	Xây dựng/và ban hành mẫu hồ sơ BHXH, BHYTN	1.000	1.100	1.100	1.100	1.169	500
d	Nhập dữ liệu người tham gia BHYT hộ gia đình			50.000	30.000	31.876	31.876
4	Công tác quản lý người tham gia, người thụ hưởng	660.812	849.287	1.466.642	990.709	832.858	846.695
a	Hỗ trợ UBND xã lập danh sách tham gia BHYT	92.404	107.654	114.972	116.529	73.816	26.060
b	Làm số BHXH, thẻ BHYT	32.478	85.690	183.332	120.104	128.698	247.301
c	Bảo quản, lưu trữ hồ sơ người tham gia, người thụ hưởng	39.326	85.229	267.785	245.361	226.551	165.714
d	Chi CC, VC đi xác minh, đổi chiếu, đi giám định BHYT	300.712	334.812	360.369	386.215	396.133	399.964
d	Rà soát, bàn giao số BHXH, cấp mã số tham gia BHXH, BHYT	195.892	235.902	540.184	122.500	7.660	7.656
5	Công tác tổ chức thu, chi trả các chế độ bảo hiểm	1.995.122	2.578.845	2.977.069	3.260.257	3.712.572	3.895.122
a	Chi phí thu BHYT của HSSV và hộ gia đình	843.683	933.720	1.015.635	1.248.516	1.491.179	1.423.637
b	Chi phí thu BHXH tự nguyện	100.078	113.964	150.249	174.589	304.664	387.499
c	Chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH	771.413	888.754	1.002.770	997.806	1.160.478	1.421.862
d	Chi phí chuyển tiền trả cho KBNN, NHTM	30.046	86.661	98.208	94.468	103.051	128.644
d	In ấn, photo tài liệu, biểu mẫu, thông báo, báo cáo	20.877	43.210	49.691	84.431	85.683	84.252
e	Trang phục y tế cho giám định viên BHYT	1.450	2.487	2.487	2.586	2.690	2.690
g	Phối hợp tổ chức thu, chi trả các chế độ	205.952	468.760	579.799	574.987	467.966	351.998
h	Chi in thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT	21.623	41.289	78.230	82.874	96.861	94.540
6	Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát	231.849	341.868	464.942	512.021	504.620	325.923
a	Chi thanh tra chuyên ngành đóng BHXH, BHYT, BHTN	103.372	196.030	279.104	170.711	182.846	119.687
b	Chi kiểm tra, giám sát và đơn đốc thu, xử lý vi phạm	128.477	145.838	185.838	341.310	321.774	206.236
7	Hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam	800	800	800	832	865	865
III	Chi tăng dụng CNTT, xây dựng CSDL	1.228.500	1.221.000	1.200.000	1.500.000	844.961	833.984
1	Ứng dụng CNTT của ngành BHXH	1.201.500	1.201.000	1.008.000	840.000	652.461	693.984
2	Ứng dụng CNTT của BHXH Quốc phòng	7.000	8.000	192.000			
2	Ứng dụng CNTT và BHTN của ngành lao động	20.000	12.000		100.000	142.500	90.000
3	Ứng dụng CNTT phục vụ KCB BHYT				560.000	50.000	50.000
IV	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.500.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.500.000	1.000.000
B	TỶ TRỌNG CHI PHÍ QUẢN LÝ						
1	- Chi phí quản lý bộ máy	39,6%	35,6%	33,7%	33,7%	35,7%	36,5%
2	- Chi phục vụ thu, chi, phát triển đối tượng	34,3%	39,1%	44,0%	41,9%	46,0%	48,4%
3	- Chi ứng dụng công CNTT, đầu tư xây dựng CB	26,1%	25,3%	22,3%	24,4%	18,3%	15,1%

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2022/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2022

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định cơ chế quản lý tài chính *quỹ* bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

2. Đối tượng áp dụng

a) *Cơ quan, tổ chức trực tiếp thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế:*

- *Bảo hiểm xã hội Việt Nam, gồm: Bảo hiểm xã hội Việt Nam (ở Trung ương) và các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Bảo hiểm xã hội tỉnh), Bảo hiểm xã hội các quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh (Bảo hiểm xã hội huyện) và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc).*

- *Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân;*

- Cơ quan, tổ chức thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp.

b) Tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện cơ chế quản lý tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Chương II

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 2. Mở tài khoản

1. Các đơn vị được giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Quyết định này được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh các khoản thu, chi như sau:

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi theo quy định.

b) Cơ quan Bảo hiểm xã hội các cấp (trừ Bảo hiểm xã hội Việt Nam), BHXH Bộ quốc phòng, BHXH Công an nhân dân được giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Quyết định này được mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu và mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh riêng các khoản chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tương ứng với từng quỹ bảo hiểm và quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội.

c) Tiền lãi phát sinh trên các tài khoản tiền gửi của cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an theo quy định tại điểm a và b Khoản này được sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Giám đốc Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổ chức dịch vụ được Bảo hiểm xã hội Việt Nam ủy quyền chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại sau khi thống nhất với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để nhận tiền chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người hưởng đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng người hưởng theo quy định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4. Trong khi chưa sửa đổi khoản 2 Điều 92 Luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo thẩm quyền thực hiện mở tài khoản thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chi quản lý hoạt động bộ máy và các nghiệp vụ đầu tư quỹ theo quy định tại khoản 1 điều này tại các ngân hàng thương mại do Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội quyết định theo quy định của pháp luật trên cơ sở danh sách ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại thời điểm gần nhất.

Điều 3. Bảo đảm thanh khoản

1. Ngoài việc đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi phản ánh các khoản thu, chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Quyết định này để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo nguồn tương đương với mức chi bình quân tối đa 1,5 tháng theo tổng dự toán chi các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được giao hàng năm để bảo đảm thanh khoản nhu cầu chi theo quy định. Số dư trên tài khoản này trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, được tự động chuyển sang tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và phải rút được bất kỳ lúc nào khi có nhu cầu chi.

2. Trường hợp phát sinh nhu cầu chi đột xuất được cấp có thẩm quyền quyết định mà mức bảo đảm thanh khoản quy định tại khoản 1 Điều này không đảm bảo nguồn để chi trả, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định số tiền bảo đảm thanh khoản cao hơn để đảm bảo nguồn chi trả đầy đủ, kịp thời nhu cầu chi theo quy định.

Điều 4. Nguồn tài chính

Nguồn tài chính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý bao gồm:

1. Quỹ bảo hiểm xã hội và các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội, bao gồm cả khoản kinh phí ngân sách nhà nước cấp hằng năm vào quỹ hưu trí từ tuổi để chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo (không bao gồm chi phí chi trả từ nguồn NSNN);

2. Quỹ bảo hiểm y tế được hình thành từ các nguồn theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo hiểm y tế;

3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được hình thành từ các nguồn theo quy định tại Điều 57 Luật Việc làm;

Điều 5. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán thu, chi

1. Hằng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân có trách nhiệm lập dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi quản lý, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gửi Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi quản lý; xem xét, tổng hợp dự toán thu, chi chi tiết theo từng đơn vị thực hiện (Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân), trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội thông qua và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế trước ngày 20 tháng 7 hằng năm, bao gồm:

- a) Thu, chi bảo hiểm xã hội;
- b) Thu, chi bảo hiểm y tế (chi tiết chi KCB BHYT theo từng Bảo hiểm xã hội tỉnh);
- c) Thu, chi bảo hiểm thất nghiệp;
- d) Phương án đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân. Đối với dự toán chi lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước, trình cấp thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm phân bổ, giao dự toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Trường hợp Nhà nước ban hành chính sách, chế độ làm thay đổi dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân lập đề nghị điều chỉnh dự toán nhiệm vụ thu, chi thuộc phạm vi quản lý gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính.

Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh dự toán cho BHXH Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân tương ứng với mức điều chỉnh theo chế độ mới và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu biểu và hướng dẫn quy trình lập dự toán thu, chi quy định tại Khoản 2 Điều này để thống nhất thực hiện.

Điều 6. Tập trung nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn thu

1. Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của các đối tượng và chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để quản lý theo hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Đối với số thu bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân có trách nhiệm quản lý, sử dụng cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được tiền đóng của người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội trực tiếp quản lý người tham gia thực hiện như sau:

a) Thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kể cả tiền lãi chậm đóng theo quy định tại Khoản 3 Điều này đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật (nếu có);

b) Số tiền còn lại, hạch toán thu theo thứ tự sau đây:

- Thu đủ số tiền phải đóng bảo hiểm y tế và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này (nếu có);

- Thu đủ số tiền phải đóng bảo hiểm thất nghiệp và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này (nếu có);

- Thu tiền đóng bảo hiểm xã hội và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này (nếu có) và hạch toán theo thứ tự sau:

+ Thu đủ số tiền phải đóng và lãi chậm đóng vào quỹ ốm đau thai sản;

+ Thu đủ số tiền phải đóng và lãi chậm đóng vào quỹ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp;

+ Thu tiền đóng và tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí tử tuất.

3. Việc thu tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thực hiện như sau:

a) Trường hợp chậm đóng bảo hiểm y tế từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất thị trường liên ngân hàng kỳ hạn 9 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên Cổng Thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng. Trường hợp lãi suất liên ngân hàng năm trước liền kề không có kỳ hạn 9 tháng thì áp dụng theo mức lãi suất của kỳ hạn liền trước kỳ hạn 9 tháng;

b) Trường hợp trốn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng;

c) Trong thời hạn 15 ngày đầu của tháng 01 hằng năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải có văn bản thông báo mức lãi suất bình quân theo tháng trên cơ sở mức lãi suất bình quân quy định tại điểm a và b Khoản này gửi cơ quan bảo hiểm xã hội trực thuộc, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân để thống nhất thực hiện.

4. Số tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thu được, cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quyết toán riêng với Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và thực hiện như sau:

a) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội được bổ sung vào các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm y tế được bổ sung vào quỹ dự phòng bảo hiểm y tế để điều tiết chung;

c) Tiền lãi chậm đóng bảo hiểm thất nghiệp được bổ sung vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 7. Chuyển kinh phí

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chuyển đủ và kịp thời nhu cầu kinh phí cho các đơn vị trực thuộc, BHXH Công an nhân dân, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng để tạm ứng, thanh toán, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho người thụ hưởng.

a) Chuyển kinh phí chi các chế độ BHXH, BHTN bằng bình quân một tháng của dự toán giao hằng năm; đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng bằng bình quân một quý của dự toán giao hằng năm;

b) Chuyển kinh phí chi khám chữa bệnh theo quy định;

c) Trường hợp thời gian chi trả chế độ lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng gần ngày Tết nguyên đán, trong thời gian xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc vì lý do bất khả kháng cơ cấp thẩm quyền quyết định, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam xem xét, quyết định mức chuyển kinh phí để chi trả gộp 2 tháng cho người hưởng;

2. Trường hợp đến thời gian chuyển kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị theo quy định nhưng chưa có dự toán được cấp có thẩm quyền giao hoặc chưa nhận được kinh phí do ngân sách nhà nước chuyển để chi cho người hưởng do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm cấp kinh phí như sau: chi bảo hiểm xã hội (bao gồm cả nguồn do ngân sách nhà nước đảm bảo) từ quỹ bảo hiểm xã hội, chi bảo hiểm thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo đủ kinh phí chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người hưởng theo thực tế; mức

tạm ứng chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế từ quỹ bảo hiểm y tế, theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

3. Trường hợp dự toán chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước đảm bảo và quỹ bảo hiểm xã hội, chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định được cấp có thẩm quyền giao hàng năm thấp hơn số thực tế phải chi cho người hưởng, trong khi chờ cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự toán Bảo hiểm xã hội Việt Nam được chủ động chi hoặc tạm ứng (đối với nguồn do ngân sách nhà nước đảm bảo) phân chênh lệch cao hơn giữa số thực tế phải chi và dự toán được cấp có thẩm quyền giao từ quỹ BHXH (đối với chi chế độ bảo hiểm xã hội), quỹ BHTN (đối với chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp) để chi trả kịp thời, đầy đủ cho người hưởng theo quy định.

4. Trường hợp dự toán chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được cấp có thẩm quyền giao thấp hơn số chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế đủ điều kiện thanh toán theo quy định, trong khi chờ cấp có thẩm quyền điều chỉnh dự toán, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định tạm cấp tối đa bằng 80% kinh phí đã được thẩm định, đủ điều kiện thanh toán. Tổng hợp báo cáo Hội đồng quản lý trước khi gửi Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Trường hợp số kinh phí ngân sách nhà nước đã chuyển cho quỹ bảo hiểm xã hội để chi chế độ bảo hiểm xã hội cho người hưởng do ngân sách nhà nước đảm bảo theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao cao hơn số thực tế phải chi cho người hưởng, Bảo hiểm xã hội Việt Nam hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền chênh lệch cao hơn ngay khi có thông báo thẩm định quyết toán của cấp có thẩm quyền.

6. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định thời gian chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng cho người hưởng đảm bảo đầy đủ, kịp thời theo quy định.

Điều 8. Hạch toán kế toán, lập và gửi báo cáo quyết toán

1. Quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần và cân đối thu, chi theo từng quỹ tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Tiền sinh lời thu được hằng năm của hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm sau khi đã trừ chi phí hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm phát sinh được hạch toán theo quy định;

3. Đối với khoản đầu tư quá hạn và tiền lãi đầu tư quá hạn: Số tiền thu hồi được hạch toán theo thứ tự sau đây:

- a) Thu đủ tiền gốc đầu tư quá hạn.
- b) Thu tiền lãi đầu tư quá hạn.

4. Quyết toán

a) Số quyết toán thu tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN là số tiền thực thu, gồm: số tiền đóng của người tham gia, số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ mức đóng và số tiền lãi chậm đóng (nếu có).

b) Số quyết toán chi các chế độ BHXH, BHTN là số tiền phải trả theo quy định Luật BHXH, Luật Việc làm, Luật Vệ sinh an toàn lao động và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

c) Số quyết toán chi KCB BHYT theo quy định của Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Cơ quan BHXH các cấp, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân, phải thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và chế độ kế toán BHXH; lập và gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo quy định.

6. Xét duyệt, thẩm định, tổng hợp, lập quyết toán năm:

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm cho các đơn vị trực thuộc, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi quản lý; thẩm định và thông báo quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân;

b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm về thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định chế độ kế toán bảo hiểm xã hội niên hành trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội thông qua, gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

7. Bộ Tài chính thẩm định quyết toán năm và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm cho BHXH Việt Nam đối với khoản kinh phí NSNN cấp chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do NSNN đảm bảo.

8. Các khoản chi chế độ BHXH, BHYT, BHTN phải thu hồi theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được hoàn trả các quỹ BHXH, BHYT, BHTN tương ứng.

Chương III

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỀ CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 9. Mở tài khoản

1. Các đơn vị được giao dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Quyết định này được mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại có chất lượng hoạt động tốt theo

xếp loại tín nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định tại khoản 4 Điều 2 để phản ánh các khoản thu, chi như sau:

a) Các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, tổ chức thuộc ngành LĐTBXH được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TNLĐ-BNN, chế độ BHTN và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm TNLĐ-BNN, quỹ BHTN mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn để phản ánh các khoản thu, chi về chi phí quản lý (không bao gồm chi đầu tư XDCCB) và các quỹ của đơn vị.

b) Các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Kho bạc nhà nước để phản ánh riêng các khoản chi đầu tư phát triển của đơn vị.

c) Tiền lãi phát sinh trên các tài khoản tiền gửi của cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân theo quy định tại điểm a, b Khoản này được chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này áp dụng đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Giám đốc Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân quy định số lượng tài khoản tiền gửi, nơi mở tài khoản tiền gửi, thẩm quyền sử dụng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Mức chi phí quản lý và nguồn đảm bảo

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 14 Quyết định này và xác định như sau:

a) Chi thường xuyên của Bảo hiểm xã hội Việt Nam được xác định theo số lượng người làm việc trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức, viên chức theo ngạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Chi thường xuyên đặc thù về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi không thường xuyên được xác định trên cơ sở nhiệm vụ được giao và mức chi theo chế độ quy định;

c) Đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân: Chi thường xuyên bộ máy do ngân sách Bộ Quốc phòng, Bộ Công an bảo đảm; chi thường xuyên cho lao động hợp đồng do thủ trưởng đơn vị thực hiện giao kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật; Chi thực hiện các nhiệm vụ về

quản lý, tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại Quyết định này được bảo đảm từ nguồn chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hàng năm.

d) Đối với cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp và các nhiệm vụ liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp: Chi thường xuyên được xác định theo khối lượng công việc và giá dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Trong khi chưa có giá dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp, chi thường xuyên được xác định theo số người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật BHXH;

b) Chi phí quản lý bảo hiểm y tế được trích từ khoản 10% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ bảo hiểm y tế theo quy định Điểm b Khoản 1 Điều 35 Luật BHYT;

c) Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp được trích từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định Điểm e Khoản 3 Điều 57 Luật Việc Làm.

Mức trích cụ thể từ các nguồn quy định tại Khoản này thực hiện theo Nghị quyết của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội và quy định tại Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nhiệm vụ chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, được Nhà nước cấp chi phí chi trả tối đa bằng 0,58% tổng số tiền chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội (trừ khoản chi trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động, chi đóng bảo hiểm y tế) để sử dụng theo quy định tại khoản 8 Điều 14 Quyết định này.

4. Ngoài mức chi phí quản lý được giao theo khoản 2, khoản 3 Điều này, các đơn trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cơ quan, tổ chức thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân còn được sử dụng các nguồn kinh phí sau để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 14 Quyết định này:

a) Hỗ trợ của ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (nếu có);

- b) Hỗ trợ của tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài;
- c) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp của các trung tâm dịch vụ việc làm được giao thực hiện các nhiệm vụ về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, được hạch toán vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị và tự chủ sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 11. Lập dự toán, phân bổ và giao dự toán

1. Hằng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân có trách nhiệm lập dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi quản lý; xem xét, tổng hợp dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chi tiết theo từng đơn vị thực hiện (Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội thông qua và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế trước ngày 20 tháng 7 hằng năm.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Đối với dự toán chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo, Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước, trình cấp thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định giao dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Thủ tướng Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm hoàn thành việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc.

3. Trường hợp Nhà nước ban hành chính sách, chế độ làm thay đổi dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lập đề nghị điều chỉnh dự toán thuộc phạm vi quản lý gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính.

Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh dự toán cho BHXH Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội tương ứng với mức điều chỉnh theo chế độ mới và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mẫu biểu và hướng dẫn quy trình lập dự toán *chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp* quy định tại khoản 1, 2 Điều này để thống nhất thực hiện.

Điều 12. Chuyển kinh phí

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm chuyển đủ và kịp thời chi phí quản lý trong phạm vi dự toán được giao cho các đơn vị trực thuộc, *Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các tổ chức thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội được giao tổ chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, giải quyết tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, chế độ bảo hiểm thất nghiệp:*

a) *Chuyển chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN (không bao gồm chi ứng dụng CNTT và chi đầu tư phát triển) cho các đơn vị trực thuộc bằng bình quân một tháng của dự toán giao hằng năm; đối với Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội bằng bình quân một quý của dự toán giao hằng năm;*

b) *Chuyển kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội theo đề nghị chuyển kinh phí của đơn vị phù hợp với tiến độ thực hiện, kế hoạch sử dụng kinh phí của dự án, nhiệm vụ, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao hằng năm và thời hạn của Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có).*

Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân và các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ đề nghị chuyển kinh phí và quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển theo đúng quy định.

2. *Trường hợp đến thời gian chuyển kinh phí chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị theo quy định nhưng chưa có dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tạm cấp kinh phí về chi phí quản lý bằng bình quân một tháng của dự toán giao năm trước liền kề;*

Điều 13. Hạch toán kế toán, lập và gửi báo cáo quyết toán

1. *Quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được cấp có thẩm quyền giao trong năm, các đơn vị sử dụng và quyết toán theo chế độ quy định, trong đó:*

a) *Quyết toán chi ứng dụng công nghệ thông tin theo số kinh phí đã giải ngân tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành trong năm. Khối lượng công việc hoàn thành trong năm được quyết toán phải có biên bản nghiệm thu khối*

lượng hoàn thành đảm bảo đầy đủ các yêu cầu theo hợp đồng và thiết kế chi tiết được phê duyệt (nếu có).

b) Quyết toán chi đầu tư phát triển theo quy định hiện hành về quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ và quyết toán dự án hoàn thành.

2. Các đơn vị trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, các đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê đối với đơn vị hành chính sự nghiệp; lập và gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan có thẩm quyền để xét duyệt, thẩm định theo quy định.

3. Xét duyệt, thẩm định, tổng hợp, lập quyết toán năm:

a) Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm cho các đơn vị trực thuộc, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm thuộc phạm vi quản lý; thẩm định và thông báo quyết toán năm cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân;

b) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm cho các đơn vị trực thuộc, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và lập báo cáo quyết toán quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội thông qua, gửi Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.

Điều 14. Nội dung chi phí quản lý

1. Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

a) Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với cơ quan Nhà nước, thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền: thực hiện theo phương thức ký hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, trong đó thỏa thuận mức chi, yêu cầu về khối lượng công việc, nội dung công việc, tiến độ và thời gian thực hiện.

b) Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với các cơ quan báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình để thông tin, tuyên truyền chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thì thực hiện theo phương thức đặt hàng. Trên cơ sở dự toán được giao, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá, giá, phí dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan có thẩm quyền của cơ quan báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình quyết định; cơ quan bảo hiểm xã hội xác định số lượng, khối lượng để đặt hàng.

c) Trường hợp cơ quan bảo hiểm xã hội phối hợp với các đơn vị khác (doanh nghiệp, các tổ chức...) thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

d) Chi sản xuất các chương trình truyền hình để tuyên truyền về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Thực hiện theo quy định của nhà nước về định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình.

đ) Chi tổ chức các hội nghị tư vấn, đối thoại, tri ân khách hàng; hội nghị biểu dương các doanh nghiệp thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT, BHTN (gồm: chi hỗ trợ tiền đi lại, tiền ăn cho người dân tham dự và khách mời; nhân vật thực tế đến chia sẻ kinh nghiệm; chuyên gia, người tư vấn tham gia hội nghị). Nội dung và mức chi theo quy định của nhà nước về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.

2. Chi tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

a) Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức, người lao động trong Ngành bảo hiểm xã hội;

b) Tập huấn nghiệp vụ cho đơn vị sử dụng lao động; các cơ sở y tế ký hợp đồng KCB BHYT với cơ quan bảo hiểm xã hội;

c) Tập huấn nghiệp vụ các tổ chức dịch vụ được Bảo hiểm xã hội Việt Nam ủy quyền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp;

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi phục vụ cải cách thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

a) Thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính, gồm: Số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa; quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đơn giản hóa trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính; giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới. Nội dung, mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.

b) Chi cước phí điện thoại tư vấn, giải đáp về chính sách pháp luật về BHXH, BHTN, BHYT; cước tin nhắn thông báo trực tiếp đến người dân phục vụ cho việc tra cứu, tiếp nhận thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; mức chi theo quy định hiện hành của nhà nước về mức cước phí của các nhà mạng.

c) Chi áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 đối với toàn bộ hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

d) Chi xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ, quy trình nghiệp vụ về tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

đ) Chi giao, nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích, gồm: Kết quả giải quyết thủ tục hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; in ấn và gửi thông báo chi tiết kết quả đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm TNLĐ-BNN cho người tham gia và cho đơn vị sử dụng lao động; thẻ BHYT cho người tham gia...: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định về việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

e) Chi khác phục vụ công tác cải cách hành chính nhà nước: Nội dung chi, định mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác hành chính nhà nước.

4. Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát thống kê

a) Chi điều tra thống kê đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tham gia chưa đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội;

b) Điều tra, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân tham gia, thụ hưởng bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN. Nội dung chi, định mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

5. Chi cập nhật, bổ sung, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin, gồm: tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu, thông tin người tham gia BHXH, BHYT, BHTN; cập nhật, xác thực các thông tin cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với CSDL quốc gia về Bảo hiểm. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định về mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; quy định về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

6. Chi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn vệ sinh lao động của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Nội dung và mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành.

7. Chi công tác thu

a) Chi hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để thực hiện lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn (gồm: chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu và chi thù lao cho người lập danh sách). Mức chi 7.000 đồng/người tính theo danh sách tăng giảm đối tượng; việc quản lý và sử dụng khoản kinh phí này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định;

b) Chi phí thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của người tham gia theo hộ gia đình, của học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (gồm: chi thù lao cho tổ chức dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội ủy quyền thu; chi khen thưởng cho tổ chức dịch vụ; chi hội nghị phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT; sơ kết, tổng kết). Mức chi tối đa bằng 7,5% số tiền đóng của người tham gia (không bao gồm số thu do ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân hỗ trợ), trong đó: mức chi thù lao cho tổ chức dịch vụ thu BHXH tự nguyện bình quân tối đa bằng 14% số tiền đóng của người tham gia BHXH tự nguyện; mức chi thù lao cho cơ sở giáo dục bình quân tối đa bằng 2,5% số tiền đóng của học sinh, sinh viên; mức chi thù lao cho tổ chức dịch vụ thu BHYT của các đối tượng còn lại bình quân tối đa bằng 7,0% số tiền đóng BHYT của người tham gia.

Mức chi thù lao cho cho tổ chức dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội ủy quyền thu cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tham gia (đối tượng tham gia lần đầu, đối tượng tiếp tục tham gia) và của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố

c) Chi phí ủy quyền thu BHXH, BHTN, BHYT bắt buộc đối doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã và cơ quan tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam có sử dụng lao động (gồm: tuyên truyền, phát triển đối tượng, thu tiền và nộp tiền đã thu cho cơ quan BHXH). Mức chi tối đa bằng 4% đối với đối tượng tham gia trong năm tài chính đầu tiên, tối đa bằng 1,65% đối với đối tượng tiếp tục tham gia từ năm tài chính thứ hai trở đi tính trên số tiền thực thu của người sử dụng lao động, người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Mức chi cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định phù hợp với tình hình thực tế của từng tỉnh, thành phố.

d) Chi thường do thu vượt dự toán thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình và phát triển đối tượng vượt tỷ lệ được cấp có thẩm quyền giao: Mức thường tối đa 10% chi phí thu, trong phạm vi chi phí thu quy định tại điểm b khoản này.

Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định việc sử dụng chi thường để chi cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài ngành tham gia thực hiện thu, phát triển đối tượng và chi chăm sóc, khuyến khích người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

8. Chi phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp từ quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp tối đa bằng 0,58% tổng số tiền chi trả từ các quỹ thành phần: Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trừ các khoản chi: Phí khám giám định; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hỗ trợ phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi trở lại làm

việc; đóng bảo hiểm y tế) và chi trợ cấp thất nghiệp để chi cho tổ chức dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội ủy quyền chi trả; cước tin nhắn thông báo đến người hưởng ủy quyền cho người khác nhận thay tiền chế độ bằng tiền mặt và qua tài khoản cá nhân; khen thưởng tổ chức dịch vụ chi trả; sơ kết, tổng kết công tác chi trả; trong đó: mức chi phí chi cho tổ chức dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội ủy quyền chi trả và quản lý người hưởng nhận tiền qua tài khoản cá nhân bình quân tối đa là 0,21% tổng số tiền chi trả qua tài khoản cá nhân; mức chi phí chi cho tổ chức dịch vụ được ủy quyền chi trả và quản lý người hưởng nhận bằng tiền mặt bình quân tối đa là 0,65% số tiền chi trả bằng tiền mặt.

Mức chi cụ thể cho tổ chức dịch vụ được cơ quan Bảo hiểm xã hội ủy quyền chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định.

9. Các khoản chi phí khác phục vụ cho công tác thu, chi

- a) Chi phí làm sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;
- b) Chi phí bảo quản, lưu trữ hồ sơ của người tham gia, người thụ hưởng, gồm: giá, hộp lưu trữ hồ sơ tài liệu, hóa chất bảo quản, chỉnh lý tài liệu theo quy định và các chi phí khác;
- c) Chi phí chuyên tiền trả cho Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại;
- d) Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, biểu mẫu, báo cáo, thông báo đóng BHXH cho người lao động theo quy định của Luật BHXH;
- đ) Chi trang phục y tế theo quy định của Bộ Y tế cho giám định viên bảo hiểm y tế làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, định mức 02 bộ/người/năm;
- e) Chi hỗ trợ cước phí điện thoại cho một số chức danh và vị trí công tác trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ngoài đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng, trang bị điện thoại di động theo quy định của pháp luật, tối đa không quá 250.000 đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể và đối tượng hỗ trợ do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng;
- g) Chi hỗ trợ thu hút nhân lực CNTT theo vị trí công tác, tối đa không quá 3.000.000 đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ cụ thể và đối tượng hỗ trợ do Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng.

10. Chi trang phục, chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

- a) Chi trang phục thanh tra chuyên ngành và cấp thẻ thanh tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 21/2016/NĐ-CP ngày 31/3/2016 của Chính phủ quy định việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội;

b) Chi chế độ bồi dưỡng đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định hiện hành về chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành.

11. Chi khoán tiền tự túc phương tiện (gồm tiền nhiên liệu, khấu hao xe và chi phí gửi xe) đối với công chức, viên chức thường xuyên phải đi đến đơn vị sử dụng lao động, khu dân cư để xác minh, đối chiếu danh sách người tham gia, người thụ hưởng; giám sát tổ chức dịch vụ được ủy quyền chi trả; đi đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để giám định bảo hiểm y tế, tuyên truyền phát triển người tham gia, chăm sóc khách hàng mà tự túc bằng phương tiện cá nhân và không thuộc phạm vi thanh toán chế độ công tác phí theo quy định, tối đa không quá 1.500.000 đồng/người/tháng. Mức khoán cụ thể do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng.

12. Chi chế độ công tác phí, làm đêm, thêm giờ, chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ngành và các hoạt động phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát với các đơn vị ngoài ngành Bảo hiểm xã hội.

13. Chi hỗ trợ động viên, khuyến khích tập thể, cá nhân ngoài ngành Bảo hiểm xã hội phối hợp trong công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đôn đốc thu hồi đối với các trường hợp trốn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Mức hỗ trợ đối với cá nhân không quá 03 lần mức lương cơ sở/lần và đối với tập thể không quá 15 lần mức lương cơ sở/lần; số lần hỗ trợ trong một năm không quá 04 lần;

14. Chi hoạt động của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam gồm:

a) Chi chế độ bồi dưỡng hàng tháng đối với các thành viên Hội đồng quản lý; Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị của Hội đồng quản lý; Chi chế độ công tác phí đối với các thành viên Hội đồng quản lý. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2017/NĐ-CP ngày 13/6/2017 của Chính phủ quy định về nội dung chi cho hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam.

b) Chi hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức của các Bộ, Ngành giúp việc cho thành viên Hội đồng quản lý BHXH, gồm: Chế độ công tác phí, chế độ làm đêm, thêm giờ theo quy định hiện hành. Đối tượng, nhiệm vụ, số lượng cán bộ, công chức, viên chức của từng Bộ, Ngành giúp việc cho từng thành viên Hội đồng quản lý BHXH và thời gian được hỗ trợ do Hội đồng quản lý BHXH quyết định nhưng không quá 02 người, mức chi hỗ trợ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao hằng năm và được quy định cụ thể trong Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý BHXH.

15. Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về

quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước.

16. Chi đầu tư phát triển, gồm: Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ, trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng.

17. Chi hoạt động bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, gồm:

a) Chi thường xuyên, gồm:

- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo chế độ do Nhà nước quy định;

- Chi quản lý hành chính: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;

- Chi bảo đảm hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể và chế độ đối với cán bộ tự vệ theo chế độ quy định.

b) Chi không thường xuyên, gồm:

- Chi nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo chương trình của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này): Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước;

- Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế (nếu có);

- Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định;

- Chi hỗ trợ công tác điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức trong ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo chế độ quy định;

- Chi phí thuê mướn; chi phí thực hiện hợp đồng thuê khoán công việc hoặc hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên;

- Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc và phục vụ công tác: Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công;

- Chi sửa chữa lớn trang thiết bị, phương tiện làm việc, trụ sở làm việc và giao dịch, kho lưu trữ.

- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

18. Đối với các hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 15. Sử dụng kinh phí tiết kiệm

1. Khuyến khích cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp sắp xếp lao động, tinh giản biên chế, tiết kiệm kinh phí trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong phạm vi nguồn chi phí quản lý được sử dụng (trừ kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 15, khoản 16 và điểm b khoản 17 Điều 14 Quyết định này), cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện các biện pháp tiết kiệm kinh phí hoàn thành nhiệm vụ được giao, số kinh phí tiết kiệm được sử dụng như sau:

a) Trích tối thiểu 5% để lập quỹ phát triển hoạt động của đơn vị để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức.

b) Trích lập quỹ bổ sung thu nhập tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp, trừ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ để chi bổ sung thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm do những nguyên nhân khách quan. Việc chi bổ sung thu nhập theo nguyên tắc phải gắn với hiệu quả, kết quả công việc của từng người;

c) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 03 tháng tiền lương và thu nhập thực tế trong năm để:

- Thường định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp ngoài chế độ khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài đơn vị có thành tích đóng góp vào hoạt động tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của đơn vị. Mức thưởng do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho công chức, viên chức và người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi hỗ trợ cho người thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

2. Mức trích cụ thể của các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này tùy thuộc vào số kinh phí tiết kiệm trong năm và việc sử dụng các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ và phải công khai trong đơn vị.

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có mức tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên dưới 10% và đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu sự nghiệp theo phân loại mức độ tự chủ tài chính theo quy định của Nhà nước về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng quy định về sử dụng kinh phí tiết kiệm, trích lập các quỹ và mức chi tiền lương theo quy định tại Quyết định này.

Điều 16. Chuyển nguồn kinh phí và hoàn trả các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1. Chuyển nguồn kinh phí

Các khoản dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chưa thực hiện hoặc thực hiện dở dang, các khoản đã tạm ứng trong dự toán được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng gồm:

a) Kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm chưa sử dụng hoặc nhiệm vụ đang thực hiện dở dang;

b) Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm, sửa chữa ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán;

c) Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện.

d) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định;

đ) Chi ứng dụng công nghệ thông tin bố trí cho các nhiệm vụ, dự án trong năm đến cuối năm chưa sử dụng hoặc nhiệm vụ, dự án đang thực hiện dở dang được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng theo quy định. Trường hợp cần thiết được chuyển nguồn sang năm sau nữa nhưng tối đa không vượt quá thời hạn thực hiện của nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công.

g) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BHXH Việt Nam;

2. Hoàn trả chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp hết nhiệm vụ chi về các quỹ bảo hiểm

a) Các khoản dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bố trí cho các nhiệm vụ trong năm đến cuối năm còn dư kinh phí nhưng không được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải chuyển về Bảo hiểm xã hội Việt Nam để hoàn trả các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

b) Cách xác định chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải hoàn trả từng quỹ bảo hiểm

- Đối với các khoản chi phí quản lý đặc thù của từng quỹ bảo hiểm: hoàn trả về quỹ bảo hiểm tương ứng.

- Đối với các khoản chi phí quản lý không tách bạch được riêng cho từng quỹ bảo hiểm, khi hoàn trả phân bổ theo tỷ lệ chi phí quản lý của từng quỹ bảo hiểm trên tổng dự toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Thủ tướng Chính phủ giao hằng năm. Đối với hoàn trả vào quỹ bảo hiểm xã hội phải chi tiết theo từng quỹ thành phần.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN (bao gồm cả các quỹ) từ năm 2021 trở về trước còn dư chưa sử dụng được tiếp tục sử dụng cho nhiệm vụ chuyên môn, đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản, hiện đại hóa trang thiết bị bảo đảm thiết thực, hiệu quả và thực hiện chuyển nguồn theo quy định tại quyết định này.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ *ngày 15 tháng 10 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính năm 2022.*

2. Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN và Quyết định số 38/2019/QĐ-TTg ngày 31/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính BHXH, BHYT, BHTN và chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 19. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ nội dung chi, mức chi quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Quyết định này hướng dẫn thực hiện cho phù hợp với tổ chức hoạt động của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, Trung tâm dịch vụ việc làm, tổ chức bảo hiểm thất nghiệp trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Quyết định này để đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước.

2. Các Bộ trưởng: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế; Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.